

VĂN HỌC

LỚP
PHỔ THÔNG

II

Tập I



Nhà xuất bản Giáo dục
* 1988

VĂN HỌC

LỚP MƯỜI MỘT PHỔ THÔNG
HỆ 12 năm

(In lần thứ 13 — Có chỉnh lý năm 1979)

Tập I



Nhà xuất bản Giáo dục
* 1988

Sống trong không khí ngột ngạt đó, các tầng lớp nhân dân bị áp bức đều vùng lên giành cơm áo và tự do. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra liên tiếp và lan rộng khắp nơi bất chấp sự đàn áp khốc liệt của giai cấp thống trị. Phong trào Tây Sơn với những chiến công chói lọi của Quang Trung chiến thắng các tập đoàn phong kiến trong nước và bọn xâm lược nước ngoài tiêu biểu cho khí thế đấu tranh lúc bấy giờ. Sự trỗi dậy của quần chúng, tinh thần quật khởi của dân tộc đã đẩy sự phát triển đời sống trí tuệ, tinh thần, văn hóa và nghệ thuật của dân tộc lên một bước mới. Nhà bác học Lê Quý Đôn, nhà y học Lê Hữu Trác xuất hiện ở thời kì này.

TÌNH HÌNH VĂN HỌC

1. Văn học phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng

Cuộc đấu tranh xã hội quyết liệt đó đã thổi vào văn học một luồng sinh khí khỏe mạnh trước kia ít thấy.

Văn học dân gian, văn học viết đều có những bước tiến nhảy vọt. Chỉ nói văn học viết thì số lượng nhiều hẳn lên, chất lượng cũng tăng rõ. Riêng văn học tiếng Việt, nhờ những thành tựu đáng kể thời trước, lại được sự khuyến khích gián tiếp của vua Quang Trung, đã phát triển mạnh mẽ. Có thể nói đây là thời kì phát triển nhất của văn học Việt Nam so với từ trước đến lúc bấy giờ. Nhiều tác phẩm chiếm đỉnh cao của văn học dân tộc ra đời.

Có thể kể một số tác phẩm tiêu biểu:

Về phần chữ Hán:

Nam hành kí đặc lập (tập thơ ghi trong chuyến vào Nam) của Phạm Nguyễn Du, cuối thế kỉ XVIII. *Bắc hành tạp lục* (ghi chép linh tinh khi đi sứ Trung Quốc) của Nguyễn Du (1765 — 1820). *Chu Thần thi tập* (tập thơ của Chu Thần) của Cao Bá Quát (1855) (1). Tiểu thuyết lịch sử dài *Hoàng Lê nhất*

(1) Cao Bá Quát lấy hiệu là Chu Thần.

thống chí (chép chuyện nhà Lê thống nhất cả nước) của Ngô gia văn phái (1). *Vũ trung tùy bút* (Trong mưa, viết theo ngôi bút) của Phạm Đình Hồ (1768 — 1839). *Thượng kinh kí sự* (chép chuyện ra kinh đô) của Lê Hữu Trác tức Hải Thượng Lãn Ông (1724 — 1791).

Về phần tiếng Việt:

Chinh phu ngâm (Khúc ngâm của người vợ có chồng đi trận. Người chồng ở đây đi lính cho bọn phong kiến làm bia đỡ tên, đạn cho chúng) của Đặng Trần Côn viết bằng chữ Hán và Đoàn Thị Điểm dịch ra tiếng Việt (2). *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Thơ Hồ Xuân Hương, thơ của Nguyễn Công Trứ (1777 — 1858). *Chim trong lồng* (tên một bài thơ truyền là của Nguyễn Hữu Cầu) và một số truyện nôm khuyết danh. Văn học dân gian phát triển mạnh mẽ. Nhiều câu ca dao, nhiều truyện cười châm biếm tố cáo bọn thống trị và truyện *Trạng Quỳnh* đã ra đời ở thời kì này.

2. Nội dung nền văn học thời kì này chủ yếu nhằm tố cáo cái xã hội xấu xa, đời bại dương thời và nói lên ước mơ một cuộc sống tốt đẹp cho con người.

Chế độ phong kiến bấy giờ bị kết án một cách nghiêm khắc. Trong *Hoàng Lê nhất thống chí*, người viết truyện mặc dù là bề tôi nhà Lê, văn phải dùng chữ «hèn hạ» để nói đến tên vua Lê Chiêu Thống. Vua đã thế, quan cũng chẳng khác gì. Nếu không là những thứ «cây vông» (3) bất tài thì cũng là phường «điều ó» (4) hung dữ. Nếu không là những tên quan «ba trăm lạng» thì cũng là những tên «tổng đốc» lừa gạt, dâm ô. Dưới ách lũ vua quan như thế, đời sống người dân hết sức tối tăm.

(1) Ngô gia văn phái là tên chỉ những nhà văn, nhà thơ của họ Ngô Thời ở Tả Thanh Oai, Hà Đông hồi bấy giờ (hiện nay thuộc Hà Nội).

(2) Có ý kiến cho rằng không phải Đoàn Thị Điểm dịch.

(3) Trong bài thơ «Vịnh cây vông», Nguyễn Công Trứ ngụ ý đả kích bọn quan to bất tài, lòng dạ xấu xa có câu: Tuổi tác càng già càng xộp xáp. Ruột gan không có, có gai chông.

(4) Cao Bá Quát dùng hình ảnh này trong một bài thơ của ông.

Những cuộc hành quân đàn áp của bọn vua chúa gây ra biết bao nhiêu cảnh khổ. Trong *Chinh phụ ngâm*, những tiếng kêu than ấy còn vang lại ít nhiều. Rồi cảnh mất mùa liên tiếp, người chết, người bỏ xứ mà đi, từng vùng trở thành đồng hoang cỏ dại. Phạm Đình Hồ, Phạm Nguyễn Du chép lại những cảnh như thế mà ngòi bút như không muốn dứt ngậm ngùi. Thương cảm cuộc đời đầy đau khổ ấy, Nguyễn Du than: «*Thương thay cũng một kiếp người*». Cao Bá Quát thì cảm thấy như mình đang lạc giữa bãi cát mênh mông, ngày tàn, sức kiệt, bốn phía đều là núi cao, biển cả.

Tất nhiên, nhân dân không thể chịu nổi một cuộc sống như thế. Họ đã vùng lên giành lại cuộc đời, giành lại tự do, hạnh phúc. Người ta thấy chế độ vua quan bấy giờ tù túng như một cái lồng. Người ta muốn phá tung cái lồng ấy để bay bổng tận trời cao, làm bạn với mặt trời (1). Người ta muốn làm con người đối trời đập đất, trút sạch mọi thứ dè nén trên đầu (2). Không công nhận uy quyền của bọn thống trị thời nát, người ta cũng đi tới bất chấp những thứ uy quyền khác về mặt tinh thần, tình cảm. Thần phật có lúc người ta cũng coi thường. Các thứ ràng buộc khắt khe và ích kỉ trong việc hôn nhân, các thứ thành kiến coi khinh phụ nữ đều bị tấn công, đả kích.

Văn học thời này vừa là những lời phê phán vừa là những nguyện vọng, những ước mơ. Nó có giá trị hiện thực sâu sắc và giá trị nhân đạo tốt đẹp mặc dầu nó có những thiếu sót không nhỏ.

3. Hình thức nghệ thuật của văn học thời kì này cũng đã ghi lại một bước trưởng thành mới về nhiều mặt nhất là về mặt ngôn ngữ.

(1) Bay thẳng cánh muốn tròng Tiều Hân.
Phá vòng vây bạn với kim ô.

(Nguyễn Hữu Cầu — Chấm trong lồng)

Tiều Hân: chỉ trời cao. Kim ô: chỉ mặt trời.

(2) Chọc trời khuấy nước mặc dầu

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai

(Nguyễn Du — *Truyện Kiều*)

Thề thơ lục bát, thề thơ song thất lục bát đạt trình độ hoàn chỉnh. Câu thơ lục bát trong *Truyện Kiều*, câu thơ song thất lục bát, trong *Chinh phụ ngâm* hay nhất, đẹp nhất thời xưa. Thề thơ Đường luật đã Việt hóa một cách tài tình trong tác Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ. Sự ra đời và phát triển một số loại thể mới như ngâm (*Chinh phụ ngâm*), truyện bằng thơ tiếng Việt tức truyện nôm (*Truyện Kiều*), truyện bằng văn xuôi chữ Hán (*Hoàng Lê nhất thống chí*), kí sự (*Vũ trung tùy bút*), đặc biệt là tuồng, một hình thức văn học sân khấu độc đáo (*Sơn Hậu*), chứng tỏ sự trưởng thành của văn học.

Đi liền với các thể loại đó, các nghệ thuật tả cảnh, tả tình, kể chuyện xây dựng nhân vật đều đạt những thành tích đáng kể, có khi xuất sắc. *Truyện Kiều* có những dòng thơ tả cảnh chỉ là những nét phác họa mà rất đẹp. Thơ Hồ Xuân Hương cười vào mặt bọn giả đạo đức với một nghệ thuật ngôn ngữ, trào lộng đặc sắc. Đặng Trần Côn tả nỗi lòng buồn rầu của người vợ có chồng ra trận (thực ra là đề hi sinh thân mình bảo vệ quyền lợi cho bọn vua chúa phong kiến) một cách tinh tế. Phạm Nguyễn Du tả cảnh làm than của nhân dân hết sức chân thực. Nguyễn Công Trứ khinh bỉ bọn bất tài, giả dối bằng những hình tượng độc đáo. Cao Bá Quát tả nỗi lòng phẫn nất trước cuộc đời xấu xa và tinh thần phản kháng của ông đối với triều Nguyễn phản động trong những văn thơ thiên tài. Mỗi người đều có những thành công đáng ca ngợi. Nhưng về nghệ thuật kể chuyện, và xây dựng nhân vật thì phải nói đến *Hoàng Lê nhất thống chí* và *Truyện Kiều*. Hai tác phẩm này đã phản ánh cuộc sống bấy giờ ở những mặt khác nhau nhưng rất chân thực. Nhiều nhân vật đã được xây dựng rất rõ nét và trở thành những điển hình.

Nói riêng về tiếng Việt thì các nhà thơ, nhà văn đã nâng tiếng Việt lên một trình độ trong sáng, uyển chuyển, ý nhị, phong phú trước kia chưa hề có. Với *Chinh phụ ngâm*, *Truyện Kiều* rồi tiếp theo đó, thơ Hồ Xuân Hương, thơ của Nguyễn Công Trứ, tiếng Việt một mặt tiếp thu được tinh hoa của văn chương cổ điển, mặt khác học tập được ngôn ngữ của nhân dân nên vừa súc tích mà giản dị, vừa bóng bẩy mà hồn nhiên.

Nhiều câu, nhiều đoạn thơ thật hay, thật quyến rũ, có sức sống muôn đời.

Văn học thời kì này là nền văn học rực rỡ nhất trong văn học cổ điển Việt Nam. Nó xứng đáng với giai đoạn lịch sử vừa đau thương vừa anh hùng này. Nó đã nâng cao các tiến bộ của thời trước lên một bước đáng kể. Nó còn truyền lại cho những giai đoạn sau nhiều thành tựu quý báu mà đến nay nền văn học của chúng ta cần phải học tập và phát huy.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Văn học Việt Nam thời kì này đã được phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử như thế nào?

Những yếu tố lịch sử nào đã thúc đẩy văn học lúc bấy giờ phát triển mạnh mẽ như thế?

2. Văn học thời kì này đã đề ra và giải quyết những vấn đề gì của xã hội lúc bấy giờ?

3. Về mặt nghệ thuật, văn học thời kì này đã có những sự trưởng thành gì đáng kể? (so sánh với văn học những thời kì trước).

HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

GIỚI THIỆU TÁC PHẨM

Hoàng Lê nhất thống chí là một cuốn tiểu thuyết lịch sử bằng chữ Hán gồm 17 hồi. Chắc hẳn Ngô Thời Chí viết bảy hồi đầu, sau nữa có Ngô Thời Du, còn ai nữa thì chưa biết. Ngô Thời Chí và Ngô Thời Du đều là con cháu họ Ngô Thời, một dòng họ có tiếng đồ đạt cao và có tài văn thơ ở làng Tả Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội).

Hoàng Lê nhất thống chí viết vào những năm cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX và bao quát những biến cố lớn lao xảy ra trong lòng chế độ vua Lê chúa Trịnh, từ thời Trịnh Sâm

lên ngôi đến lúc Quang Trung đánh đuổi quân Mãn Thanh. Hai nét căn bản của thời đại đã được làm nổi bật: sự suy đồi không gì cưỡng nổi của chế độ phong kiến Lê — Trịnh và khí thế sấm chớp vũ bão của phong trào Tây Sơn.

Lê Hiền Tông, suốt bốn mươi năm làm vua, biết mình là bù nhìn, nhưng vẫn thích thú với thân phận bù nhìn ấy. Trịnh Sâm thì « xa xỉ, kiêu căng », hoang dâm vô độ. Lê Chiêu Thống thì đứng là hiện thân của sự bất tài và sự hèn hạ, nhất là sự phản bội. Không câu nói nào xứng đáng với ý bằng lời kết án của một người trong truyện: « Nước Nam ta từ khi có đế Vương đến giờ không thấy có vua nào hèn hạ đến thế! ».

Vua chúa đã vậy, văn thân võ tướng cũng không hơn gì. Danh tướng như Đinh Tích Nhưỡng, gia đình mười tám đời quân công, khi nghe quân Tây Sơn ra Bắc, liền vội vàng bỏ trốn. Văn quan làm đến chức tham tụng như Bùi Huy Bích, mà lúc nước nhà rối ren, vua hỏi đến, không dám nói một câu, chỉ một mực xin lui về vườn, lẩn trốn trách nhiệm.

Kiểu binh là chỗ dựa của nhà chúa từ xưa, hồi này, lại lưu manh hóa, trở thành một lực lượng phá hoại từ bên trong, làm cho cơ nghiệp nhà chúa xiêu đổ.

Phản ánh tất cả sự suy sụp, rối ren ấy vào trong ý thức con người là sự rời rã của các giòng mối xã hội. Quan hệ vua tôi chẳng còn gì là thiêng liêng nữa khi Nguyễn Cảnh Thước lột áo Lê Chiêu Thống. Quan hệ thầy trò cũng chẳng còn sức mạnh gì đối với lương tâm một kẻ như tuần huyện Trang. Tình nghĩa cha con, vợ chồng, anh em trong gia đình Trịnh Sâm chỉ là một trò cười nào nuốt.

Một chế độ mục ruỗng từ trên chí dưới như thế nhất định phải diệt vong. Phong trào Tây Sơn sẽ thổi lên cơn lốc lật nhào chế độ đó.

Sự thật về phong trào này và vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ chưa được hiểu đúng đắn và dựng lên đầy đủ. Nhưng một chân lí vĩ đại không ai chối cãi nào đã được ghi lại một cách thích đáng, đó là cái khí thế mãnh liệt phi thường của đoàn quân chính nghĩa và lãnh tụ của nó.

Chúa Trịnh mấy trăm năm lẫn hiệp vua Lê, nắm cả quyền hành trong tay, làm mưa làm gió ở Đàng ngoài, Tây Sơn chỉ một lần tiến quân ra Bắc là ngôi Chúa sụp đổ ngay và nhà Chúa cũng không tránh được cái chết nhục nhã. Xứ Bắc mấy năm lung lừng nhùng với loạn kiêu binh, với phe đảng đánh nhau không ngớt, Tây Sơn kéo quân ra một lần là quét sạch. Hai mươi vạn quân Thanh hồng hách, chỉ mấy ngày đã bị dẹp tan. Dưới mắt tác giả, chiến dịch này là một bản anh hùng ca bất diệt và hình ảnh Quang Trung đẹp như một hình ảnh thần kì.

Hoàng Lê nhất thống chí kể rất nhiều chuyện của rất nhiều người. Chuyện rất sát sự thực nhưng vẫn đầy đủ tính chân thực của nghệ thuật. Người thì chưa mấy ai được xây dựng thành những tính cách thật đặc sắc, nhưng mỗi người đều một hành động, một tâm lí riêng, khá sinh động. Nhiều chỗ ngôi bút lại pha chất hài hước kín đáo, có chỗ lại có không khí trang trọng của anh hùng ca.

Hoàng Lê nhất thống chí không khỏi có những hạn chế do tư tưởng phong kiến của tác giả gây ra. Tuy nhiên, nó vẫn mãi mãi là bức tranh hài hước về sự tàn lụi của chế độ phong kiến cũng như mãi mãi nó vẫn là tiếng vang hồ hởi của một phong trào tiêu biểu cho sức mạnh của nông dân và sức mạnh của dân tộc, phong trào Tây Sơn.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tác phẩm đã phản ánh được thực trạng mục ruỗng của chế độ phong kiến thời Lê — Trịnh như thế nào? Giá trị lịch sử của tác phẩm? Hình ảnh vua Quang Trung và phong trào Tây Sơn được phản ánh như thế nào trong tác phẩm?

2. Thái độ ghi chép lịch sử của tác giả ở đây có những nét nào tiến bộ và ở những điểm nào còn bị hạn chế?

3. Tìm hiểu nghệ thuật kể chuyện của cuốn tiểu thuyết này (chọn lọc, miêu tả sự kiện, miêu tả nhân vật). Giá trị văn học của tác phẩm?

QUANG TRUNG DẬP TAN QUÂN THANH

Tôn Sĩ Nghị sau khi đề binh ra ải, luồn rừng, vượt suối như giẫm đồng bằng, ngày đi đêm nghỉ, không có sự gì ngăn

trở, kéo thẳng một mạch đến thành Thăng Long không bị mất một mũi tên nào, như vào chỗ không người; từ xưa các nhà dùng binh chưa có ai được dễ dàng như thế. Bởi thế Nghị càng coi thường không chịu phòng và càng kiêu ngạo phóng lử (1), mặc cho quân lính các đồn tự tiện bỏ cả đội ngũ, lang thang ra ngoài, không còn ước thúc (2) gì nữa. Có kẻ đi ra khỏi thành đến hơn mười dặm để kiếm củ đun, có kẻ đi các chợ búa dân gian buôn bán, sớm đi tối về là thường. Tướng sĩ thì chỉ ngày ngày chơi bời ăn uống chẳng nhai gì đến việc quân, hễ ai nhắc đến tình hình của giặc, thì họ đáp rằng: «Chúng nó chỉ như cá chấu chim lồng, sóng sót ngày nào hay ngày ấy, không đáng nói đến. Theo quân lệnh của quan lớn Đốc Bộ, sang xuân, mồng sáu tháng giêng, mới kéo quân đi vào thẳng sào huyệt của Tây Sơn. Lúc đó, đảng giặc sẽ lần lượt lam tù, không còn đứa nào sống sót. Bấy giờ người miền Nam Hà sẽ đến mà xem».

Vì vậy người trong cả nước, cho đến các quan đã phải trốn tránh hồi xưa, mong được thấy bóng «thiên nhật» (3), ai nấy đều mừng về cuộc hội họp trước mắt, coi Tôn Sĩ Nghị là bức thành dài, không nghĩ gì đến cung khuyết (4) bị tàn, cửa ngõ có giặc, quan văn quan võ một mực có tước (5) nhau.

Thình lình một cung nhân (6) cũ ở Trường An (7) ra nói với Thái Hậu (8) rằng:

— Ngự giá (9) về kinh thành đã gần một tháng. Thế mà hiệu lệnh nhà vua đưa ra, chẳng qua mới đến các vùng Ứng

(1) Phóng lử: buông thả, tùy theo mình, không chịu theo khuôn phép nào.

(2) Ước thúc: bó buộc, gìn giữ trong khuôn phép.

(3) Thiên nhật: ý nói những ngày vui.

(4) Cung khuyết: chỉ nơi vua chúa ở.

(5) Có tước: qua chuyện, không tính việc lâu dài.

(6) Cung nhân: người cung nữ (người con gái bị nhà vua bắt về giữ ở trong cung vua).

(7) Trường An: một địa điểm thuộc Ninh Bình (Hà Nam Ninh) giáp liền Thanh Hóa.

(8) Thái Hậu: ở đây chỉ mẹ Lê Chiêu Thống.

(9) Ngự giá: ở đây chỉ việc Lê Chiêu Thống về Thăng Long sau khi chạy trốn.

Hòa, Thường Tín, Từ Sơn, Thuận Thành, Quảng Oai, năm lộ mà thôi. Còn từ Trường An về Nam: Thanh Hóa là đất căn bản, làng tầm tiên triều ở đó, Nghệ An là quận chân tay, các quân cấm vệ (1) đều bắt ở đây, thì vẫn bị mất về giặc, tin tức không thông, đó là điều đáng lo lắm. Hiện nay, thế nước hư thực thế nào, thế giặc mạnh yếu ra sao, những kẻ đứng ngoài xem, ai cũng thấy rõ. Trước đây, Hoàng Thượng gặp nạn phải chạy, các quan trèo đèo vượt suối vất vả, đã hơn một năm, bao nhiêu nhân tình, chắc đã từng trải hết rồi. Sao vẫn điềm nhiên không nghĩ đến sự gì cả? Tôn Tông đốc ở thượng quốc (2), thế nước thế giặc, chẳng qua chỉ nghe đại khái. Đền như những đất yếu hại, đặt đồn nấp quân, cần có mưu mô, những việc công thủ (3), theo cơ ứng biến, xoay xở chỉ trong phút chốc, thì ngại đâu có hiểu được đích xác? Vả lại, khi trước Lê Quýnh khai cung ở Tàu, nói rằng: «Nước nhà nhiều nơi không chịu theo giặc, nhiều người còn biết chuộng nghĩa, nhân tâm có thể trông cậy, nếu được đại binh sang làm thanh viện thì việc khôi phục có thể xong được». Đó chỉ là lời nói chuyện để Tôn Tông đốc không cho việc ấy là khó. Quýnh vì muốn chống được quân sang cứu, nên mới nói hão ra thế để dối ngài. Chẳng ngờ ngài cũng tưởng thế là thật, hăng hái kéo sang, không ngoảnh cổ lại. Cứ xem những lời trong bài hịch, thì thấy ngại buộc cho ta nhiều lắm, mà ngài thì cứ lượn lờ trên không, chỉ dùng thanh thế dọa nạt, không biết Nguyễn Huệ là bậc anh hùng lão thủ (4) hăng tợn và giỏi cầm quân. Coi y ra Bắc vào Nam, thật là thần xuất quỷ một (5), không ai có thể dò biết. Y bắt Nguyễn Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Vũ Văn Nhậm như giết con lợn, không một người nào còn dám trông thẳng vào mặt. Nghe lệnh của y, ai cũng mất cả hồn vía, sợ hơn sấm sét. E rằng bất nhật (6)

(1) Quân cấm vệ: ở đây chỉ quân lính canh giữ cung vua.

(2) Thượng quốc: ở đây chỉ phong kiến nhà Thanh.

(3) Công thủ: tiến công và thế thủ (thế thủ nay gọi là thế phòng ngự).

(4) Lão thủ: người có nhiều kinh nghiệm già dặn.

(5) Thần xuất quỷ một: xuất hiện như thần, biến mất như quỷ.

(6) Bất nhật: không biết ngày nào mà lường trước.

y sẽ lại ra, quân Tôn Tông đốc còn có cái lo bên trong, địch sao cho nổi? Bọn đó chẳng qua chỉ là người khách, chuyển này sang đây cũng coi sự thế khó dễ dễ mà tiến lui. Nhưng còn nhà nước của ta thì sao? Thái hậu có thể chạy sang đất Tàu chuyển nữa được chăng?

Thái Hậu tỏ vẻ bức tức và nói:

— Đó là tâm sự của gái già này còn đương ngày đêm lo nghĩ, mà chưa biết làm thế nào...!

Rồi Thái Hậu đem những lời ấy nói với Hoàng Thượng. Hoàng Thượng bấy giờ mới sợ, liền cùng bọn Quýnh đến dinh quân Nghị khẩn khoản xin Nghị ra quân. Nghị cho gọi Quýnh vào mắng:

— Nước mây quả thật không thể trông cậy! Ngày trước mây khai cung trạng ra sao? Dám lừa ta chăng?

Và Nghị ngoảnh lại bảo Hoàng Thượng:

— Tự Vương (1) tuổi trẻ, chưa từng trải. Trước kia, khi ra đón chào ở Lạng Sơn, sao không nói rõ như thế? Để nhân khi thắng thế đánh nó trong lúc nguy khốn, há chẳng dễ dàng; nay đã bỏ cơ hội đó, khiến nó đã được thông thả sửa sang các việc, bây giờ về cách trừ nó, cần phải tính cho vạn toàn, không thể hấp tấp. Và đã định sang xuân, mồng sáu, là ngày xuất sư (2) cũng không lâu nữa. Nếu muốn đi gấp, thì cho thầy trò nhà ngươi đem một đạo quân đi trước cũng được.

Hoàng Thượng lui ra bảo Quýnh:

— Người đã dốc lòng với nhà vua, các việc chắc đều nghĩ kỹ cả rồi. Vậy nên cần cố gắng cho trót, chớ để người nước có chỗ nói mình, Thiên triều (3) có chỗ trách mình.

Quýnh quê ở làng Đại Mão, huyện Siêu Loại, vốn là một tay phong lưu công tử, khi trẻ tuổi, chỉ biết uống rượu đánh bạc, văn sự võ bị đều ít luyện tập, trước đây vì là con nhà quý phái, được vào làm kẻ gia thần nhà vua. Đến hồi Tây

(1) Tự Vương: vua nối ngôi, ở đây chỉ Lê Chiêu Thống.

(2) Xuất sư: ra quân.

(3) Thiên triều: chỉ triều đình Mãn Thanh.

Sơn kéo ra, kinh thành thất thủ, Hoàng Thượng sai Quynh đi hầu Thái Hậu chạy lên Cao Bằng. Nhân dịp quân giặc đuổi bắt, không thể không chạy sang Tàu. Quynh cũng hơi biết chữ nghĩa, cho nên những lúc nói chuyện với người Tàu, thốt ra nhiều câu khoác lác. Sĩ Nghị không xét chỗ đó liền đem lời Quynh dè dặt. May được vua Thanh ưng chuẩn, cả bọn lại được về nước nhà. Quynh tự cho đó là công của mình. Sau khi đến thành Thăng Long, Quynh liền ra sức báo ơn, báo oán, ăn đút ăn lót, làm nhiều việc chẳng ra thế nào. Hết thấy hào kiệt trong nước đều không thích Quynh. Hoàng Thượng vì Quynh có công, mới giao cho cầm binh quyền. Nhưng Quynh, mắt chỉ choáng về bóng cờ, tai chưa nghe tiếng chiêng trống của đám trận mạc, xếp đặt việc quân sao nổi? Bởi vậy, khi ấy thấy Hoàng Thượng nói, Quynh bèn mượn cớ không muốn xa ngài, xin ngài truyền cho trấn thủ Sơn Tây đem quân bản đạo (1) đóng ở Gian Khẩu, đề ngăn đường ra của quân Tây Sơn. Đó là Quynh cốt cho mình khỏi phải ra trận, còn đến đánh nhau được hay thua, nước nhà còn hay mất không cần đếm xỉa.

Ngô Văn Sở sau khi đốc quân bản bộ (2) rút lui, tức thì một mặt sai Nguyễn Văn Tuyết chạy trạm (3) vào Nam cáo cấp (4), một mặt chặn ngang Trường An, sai quân thủy đóng ở hải phận Biện Sơn, quân bộ giữ núi Tam Điệp, hai mặt thủy bộ liên nhau, ngăn hẳn phương nam với phương bắc. Bởi vậy, việc của bốn trấn đường ngoài, không thể thông vào hai xứ Thanh Nghệ. Những chuyện quân Thanh đến thành Thăng Long, Hoàng Thượng thụ phong trong ngày 22 tháng một, từ Thanh Hóa trở vào chẳng một người nào được biết.

Sở rút về núi Tam Điệp nhằm ngày 20 tháng ấy, ngày 24 tin tức đến Phú Xuân, Bắc Bình Vương tiếp báo, giận lắm, tức

(1) Quân bản đạo : quân của chính địa phương ấy.

(2) Quân bản bộ : quân do chính mình chỉ huy.

(3) Ngày xưa trên đường cứ từng quãng có đặt trạm, có người, có ngựa, phụ trách việc đưa giấy tờ, công văn Nguyễn Văn Tuyết chạy ngựa theo đường đó.

(4) Cáo cấp : báo cáo việc khẩn cấp.

khắc hợp cả tướng sĩ, muốn kéo quân đi ngay ngày hôm ấy. Nhưng bọn tướng tá đều nói:

— Chúa công với chúa Tây Sơn hiện đương có sự hiềm khích, đối với ngôi chỉ tôn (1) lòng tôn phò của mọi người chưa thật vững bền, nay nghe quân Thanh sang đánh, lại càng nghi ngờ. Vậy xin hãy chỉnh vị hiệu (2), ban lệnh ân xá, cho yên những kẻ phản trắc và đề buộc lấy nhân tâm, rồi sẽ trẩy quân ra Bắc cũng chưa muộn.

Bắc Bình Vương cho thế là phải, bèn sai đắp đàn ở trên núi Sam, tế cáo trời đất, bách thần, tự chế áo cốn, mũ miện (3), lên ngôi Hoàng đế, đổi năm mười một hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn làm năm thứ nhất hiệu Quang Trung (4). Xong lễ, nhà vua tức thì truyền lệnh xuất sư. Bữa ấy nhằm ngày 25 tháng chạp.

Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại quân cả thủy lẫn bộ đồng thời ra đi. Ngày 29, đến trấn Nghệ An, nhà vua cho vời một người công sĩ (5) ở La Sơn tên là Nguyễn Thiếp vào đình và hỏi:

— Quân Thanh sang đánh, nay tôi sắp ra chống cự. Về kế công thủ và số được thua, tiên sinh cho là thế nào?

Thiếp nói:

— Bây giờ trong nước trống không, lòng người lìa tan, quân Thanh ở xa lại đây, sức mạnh sức yếu không biết, thế công thế thủ không hay. Chúa công ra đi chuyến này chẳng qua mười ngày giặc Thanh sẽ tan.

Vua Quang Trung mừng lắm, liền sai đại tướng là Hàm Hồ hầu kén dân Nghệ An làm quân, cứ ba người thì lấy một người.

(1) Ngôi chỉ tôn : chỉ ngôi vua.

(2) Chính vị hiệu : đặt hiệu, lên ngôi một cách chính thức.

(3) Áo cốn, mũ miện : loại áo mũ chỉ nhà vua được dùng mà thôi.

(4) Thái Đức... Quang Trung : Thái Đức là hiệu của Nguyễn Nhạc (anh ruột Nguyễn Huệ) lên ngôi vua từ sau khởi nghĩa Tây Sơn, nay Nguyễn Huệ xưng hoàng đế lấy hiệu là Quang Trung nên đổi lại niên hiệu.

(5) Công sĩ : người đồ hương cống — hương cống là bằng cấp cao nhất trong kì thi hương.

Chỉ trong chốc lát, được hơn một vạn. Ngải bèn mở cuộc duyệt binh rất lớn ở dinh trấn, đem số thân quân Thuận Hóa, Quảng Nam chia làm bốn dinh: tả, hữu, tiền, hậu, để số mới mộ ở Nghệ An làm đạo trung quân (1). Rồi ngải tự bước ra trước dinh, truyền lệnh quân sĩ hết thấy ngồi xuống và dụ:

— Quân Thanh sang lấn nước ta, hiện chúng đã đóng ở thành Thăng Long, các ngươi có biết hay không? Trong khoảng trời đất «phân sao» (2) đã có chia rõ phương Nam, phương Bắc nước nào cai trị nước ấy. Người Trung Hoa không phải nơi giống nước ta, bụng họ ắt là khác hẳn. Từ đời nhà Hán đến nay, họ đã mấy phen chiếm cướp đất cát, giết hại nhân dân, vơ vét của cải của ta. Người nước ta không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Trong đời Hán có Trưng Nữ Vương, trong đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, trong đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, trong đời Minh có đức Thái Tổ hoàng đế nhà Lê, các ngài không nở ngồi mà nhìn chúng làm tàn làm bạo, phải theo lòng người mà dấy quân nghĩa, chỉ đánh một trận, liền thắng được chúng và trục được chúng về Trung Quốc. Ở những đời ấy, Nam-Bắc tự lập, bờ cõi yên ổn, truyền ngôi lâu dài, từ đời nhà Đinh mà đi, ta không phải khổ như hồi nội thuộc (3) ngày trước. Như thế là lợi hay hại, là được hay hỏng, đều là việc cũ tiền triều, hãy còn rành rành ra đó. Ngày nay quân Thanh lại sang, định lấy nước ta đặt làm đất quận huyện của chúng, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên và Minh ngày xưa. Vì vậy, ta phải kéo quân ra đuổi. Các ngươi đều đủ lương trí, lương năng (4) nên phải dốc lòng hết sức với

(1) Bốn dinh: Tả, hữu, tiền, hậu... Đạo trung quân: Vua Quang Trung chia quân đội của mình làm 5 đạo: tả, hữu, tiền, hậu, trung quân là tên gọi các đạo quân.

(2) Phân sao: theo khoa thiên văn ngày xưa thì mỗi vùng dưới đất thuộc phạm vi những vì sao nhất định trên trời; ở đây ý nói nước nào có lãnh thổ của nước ấy.

(3) Nội thuộc: ngày xưa, khi ta mất chủ quyền lệ thuộc vào phong kiến Trung Quốc thì gọi là nội thuộc.

(4) Lương trí, lương năng: ý nói đủ hiểu biết, đủ khả năng suy xét, và tuân theo lẽ phải.

ta, để dựng công lớn chớ có quen giữ thói cũ, mang lòng «nhị tâm» (1). Nếu như phát giác, ta sẽ tức khắc giết hết, không tha cho một người nào! Đừng trách ta không báo trước!

Quân sĩ rầm rập vâng lệnh. Hôm sau, nhà vua hạ lệnh triệu quân, đội nào đội ấy, nghiêm chỉnh lên đường. Khi ra đến núi Tam Điệp, Sở, Lân, vác gươm lên vai, đến xin chịu tội. Vua Quang Trung nói:

— Các ngươi đem thân đi theo việc binh, đã lên đến ngôi tướng sủy. Giao cho tất cả đất mười một «tuyên» (2), lại cho tiện nghi làm việc. Giặc đến chưa từng đánh một trận nào, mới nghe thấy tiếng đã chạy. Binh pháp nói rằng: «Quân thua chém tướng», tội của các ngươi đều đáng chết một vạn lần. Song ta nghĩ rằng: các ngươi đều là kiện tướng, tự nhiên gặp giặc là đánh, chỉ có đến lúc lâm cơ ứng biến, thì không đủ tài. Trước kia ta phải để Ngô Thời Nhậm ở lại, cộng sự với các ngươi, chính là lo sẵn chỗ đó. Bắc Hà mới yên, lòng người chưa chịu quy phục; Thăng Long lại là một thành trống trải, có thể bị đánh bốn mặt, sông núi không có chỗ nào khả dĩ nương tựa. Năm trước ta ra tới đó, Chúa Trịnh quả nhiên không thể chống nổi. Đó là chứng nghiệm. Các ngươi đóng quân trợ trợ ở đây, quân Thanh kéo sang, người nào cũng làm nội ứng cho chúng, thì phỏng các ngươi nhấc tay nhấc chân sao được? Chịu nhin để tránh sức mạnh ban đầu của chúng, đành hãy chỉnh đốn đội ngũ, rút về giữ chỗ hiểm yếu, trong thì khiến cho lòng quân kích thích, ngoài thì khiến cho lòng giặc kiêu căng, đó là một kế rất hay. Khi mới nghe nói, ta đã đoán là do Ngô Thời Nhậm chủ trương. Lúc hồi Văn Tuyết quả đúng như vậy.

Thời Nhậm lay tạ hai lay, vua Quang Trung nói:

— Nay ta tự ra coi đốc tướng sĩ, phương lược (3) tiến đánh, đã tính sẵn rồi. Chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ nó là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận ắt lấy làm thẹn và cố báo thù. Như thế

(1) Nhị tâm: ăn ở hai lòng.

(2) Tuyên: tên đơn vị hành chính ngang với trấn.

(3) Phương lược: phương hướng chiến lược.

thì việc binh đao không bao giờ dứt, thật không phải phúc cho dân. Lòng ta không nở làm vậy. Tới lúc đó, chỉ có một cách nói cho thật khéo, thì mới ngăn được cái ngòi chiến tranh. Việc ấy phi Ngô Thời Nhậm không ai làm nổi. Đợi mười năm nữa, ta đủ thì giờ gây nuôi, nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì nó?

Sở, Lân đều lay và nói:

— Chúa thượng thật là lo xa, chúng tôi ngu dốt không thể nghĩ tới chỗ đó. Hiện nay phương lược tiến đánh ra sao? Dám xin Chúa thượng chỉ bảo, để chúng tôi tuân lệnh mà làm.

Vua Quang Trung liền cho mở tiệc khao quân, rồi chia đại quân ra làm năm đạo. Hôm ấy nhằm ngày 30 tháng chạp, ngài bảo ngầm với các tướng rằng:

— Ta với các ngươi hãy tạm sửa lễ cúng Tết trước đã. Đến tối trừ tịch (1) lên đường. Hẹn ngày mồng bảy năm mới vào thành Thăng Long, đặt tiệc ăn mừng. Các ngươi nhớ lấy, chớ cho là ta nói hão!

Rồi ngài truyền lệnh trong quân như sau:

— Thuộc Ngự doanh sai phái Đại tư mã Sở và Nội hầu Lân (2) đốc suất tiền quân làm tiên phong. Hám hồ hầu đốc suất hậu quân làm đốc chiến. Đại Đô đốc Lộc và Đô đốc Tuyết đốc suất tả quân và đạo thủy sư vượt biển vào sông Lục Đầu; Tuyết phải kinh lược vùng Hải Dương làm đạo tiếp ứng đằng đông, Lộc phải đi gấp lên thẳng các hạt Lạng Sơn, Phượng Nhãn, Yên Thế để chặn đường về của quân Thanh. Thái sư Bảo và Đô đốc Long đốc suất hữu quân và đội tượng mã (3) xuyên ra Chương Đức vòng lên làng Nhân Mục trong huyện Thanh Trì đánh ngang vào đồn quân Diên Châu. Bảo lại thống đốc voi ngựa theo đường Sơn Minh ra làng Đại Áng trong huyện Thanh Trì, làm đạo tiếp ứng cánh hữu.

(1) Trừ tịch: đêm cuối năm: 30 Tết.

(2) Đại tư mã: nội hầu; hám hồ hầu...: những chức quan võ.

(3) Đội tượng mã: đội voi, ngựa.

Ngũ quân (1) vái lay vâng lệnh. Luôn bữa đó, ngài đốc trung quân (2) gióng trống ra Bắc. Khi qua sông Gián, viên tướng coi toản nghĩa quân ở đó tan vỡ chạy trước. Lúc đến sông Thanh Quyết, quân Thanh đóng đồn ở đây cũng đều trông bóng chạy nốt.

Vua Quang Trung thúc quân đuổi theo. Tới huyện Phú Xuyên bắt sống được hết, không còn tên nào trốn thoát. Bởi vậy, không có tin báo, những đạo quân Thanh đóng ở Hà Hồi và Ngọc Hồi (3) đều không hay biết gì cả.

Mồng ba tháng giêng năm Kỷ Dậu, vào khoảng nửa đêm, vua Quang Trung tới làng Hà Hồi thuộc huyện Thượng Phúc, ngài bèn im lặng cho quân vây kín làng ấy, rồi sai bác loa truyền gọi. Quân lính các mặt đều dạ răm rắp, tưởng như có mấy vạn người. Trong đồn lúc ấy mới biết. Ai nấy sợ hãi cuống quýt tranh nhau ra hàng, lương thực khí giới đều bị quân Nam lấy hết. Vua Quang Trung truyền lấy sáu chục tấm ván ghép liền ba tấm làm một bức, tất cả là hai chục bức, dùng rơm dấp nước bện vào, rồi kén hạng lính khỏe tợn, giao cho mười người phải khiêng một bức, mỗi người đều vác một thanh đoản đao, mỗi bức lại có hai chục người nữa cầm các binh khí đi theo.

Toản quân này dàn hàng chữ « nhất » tiến thẳng lên trước, vua Quang Trung cười vui đi đốc thúc, mờ sáng ngày mùng năm xông thẳng vào đồn Ngọc Hồi.

Quân Thanh trong đồn chia súng bắn ra, chẳng tin một người nào hết. Nhân có gió bắc vừa nổi, chúng bèn đóng nhiều hỏa đồng (4) bắn tên lửa ra. Lửa cháy khói bốc mù mịt, cách nhau gang tấc không trông thấy gì. Bản ý quân Thanh

(1) Ngũ quân: 5 cánh quân của Quang Trung.

(2) Trung quân: một trong năm cánh quân của vua Quang Trung (đạo quân tiến đánh ở mặt giữa).

(3) Hà Hồi, Ngọc Hồi: thuộc huyện Thượng Tín (Hà Sơn Bình) và huyện Thanh Trì (Hà Nội).

(4) Hỏa đồng: ống bằng đồng dùng bắn những roi tên lửa ra để đốt đối phương.

muốn làm cho quân Nam rối loạn, chẳng ngờ chỉ trong giây lát, trời bỗng quay sang gió nam, ngọn lửa tắt lại thành ra quân Thanh lại tự đốt mình.

Vua Quang Trung tức thì sai đội khiêng vác chạy kíp vào trận, khi giáp lá cà, thì quân tám vạn xuống đất và dùng đoản đao chém bừa, rồi thì những người có cầm binh khí đi sau nhất tề (1) nhảy xổ lên đánh.

Quân Thanh không thể địch nổi, luống cuống chạy trốn, giầy xéo lên nhau mà chết.

Thái thú Diên Châu là Sầm Nghi Đống trấn thủ đồn ấy, phải thất cổ chết. Quân Nam thừa thế đánh tràn, giết được quân Thanh thấy nằm khắp đồng, máu chảy thành suối. Những kẻ sống sót, tất tả tìm đường chạy về.

Trước đó, vua Quang Trung đã có sai một toán quân theo đề Yên Ninh kéo lên, mở cờ đánh trống để làm nghi binh đẳng đông.

Khi ấy quân Thanh chạy qua, thấy có cờ trống thì đều hoảng sợ, bèn tìm lối tắt theo đường Vĩnh Kiều đi lên. Thành lình lại thấy một đạo tượng binh (2) ở làng Đại Áng kéo sang, chúng đều không còn hồn vía, chạy cả về xứ Dăm Mực trong làng Quỳnh Đô, quân Nam thúc voi đuổi theo, giầy chết kẻ hàng vạn người.

Hôm ấy Đô đốc Long vâng lệnh vua Quang Trung đem toán hữu quân lên huyện Thanh Trì đã đi đến làng Nhân Mục. Khi vua Quang Trung đánh toán quân Thanh ở làng Ngọc Hồi, thì từ sáng sớm, Long đã đánh vào đội quân của Thái Thú Diên Châu ở trại Quảng Đức Khương Thượng. Quân Thanh thua chạy, Long bèn tiến quân vào thành Thăng Long.

Lúc ấy Tôn Sĩ Nghị và vua Chiêu Thống ở trong kinh thành, tuyệt nhiên không có tin tức báo đến. Vì vậy, trong mấy ngày tết, ai nấy chỉ mãi về sự ăn uống vui mừng không

(1) Nhất tề : cùng một lần.

(2) Tượng binh : quân lính cưỡi voi.

lo đến việc gì cả. Nào hay cuộc vui chưa tàn, vận trời đã đổi. Trong ngày mồng bốn, chợt thấy bại binh ở đồn Ngọc Hồi chạy về cáo cấp, mọi người đều tưởng như «trông ở trên trời xuống, quân chui dưới đất lên». Toàn bại binh đó lại nói thêm rằng: «Quan quân ở đồn Hà Hồi đều bị quân Tây Sơn đánh úp bắt gọn. Đây cách Ngọc Hồi không xa, sớm chiều chắc sẽ bị đánh». Sĩ Nghị luống cuống cả sợ, tức khắc sai viên lãnh binh (1) Quảng Tây là Dương Hùng Nghiệp đốc viên hàng tướng (2) Tây Sơn là Phan Khải Đức đem các nghĩa binh đến cứu. Lại sai 20 kỵ sĩ bộ hạ (3) cùng đi với Nghiệp và dặn họ rằng: trong khoảng giờ khắc phải có tin về báo luôn. Ý Nghị chỉ lo có một mặt đó, không ngờ lại có mặt khác.

Đêm ấy vào khoảng canh tư, chợt nghe phía tây bắc thành, tiếng súng nổi lên đùng đùng. Nghị vội cưỡi ngựa ra coi... Thấy báo đồn quận Diên Châu đã vỡ, quân Tây Sơn đã kéo vào đến cửa ô, chém giết bừa bãi, ánh lửa bốc lên rực trời, thì Nghị không còn hồn vía nào nữa. Ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp. Nghị tự đem toán lính kỵ dưới trướng cầm cờ chạy xuống cầu phao, rồi trốn sang Bắc. Quân sĩ các dinh nghe tin, hết thấy kinh khiếp, nhốn nháo cùng chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, người nọ xô đẩy người kia, chết ở trên cạn đã nhiều. Giầy lát cầu gãy, hàng mấy vạn người lăn cả xuống nước, nước sông không chảy được nữa.

Vua Chiêu Thống đương ở trong điện, tiếp được tin báo, ngài kíp cùng bọn Lê Quýnh, Trịnh Hiến rước Thái Hậu chạy. Ra đến bến sông, thấy cầu đã gãy, thuyền bè không có chiếc nào, cả bọn tất tả chạy lên Nghi Tam, thành lình gặp được chiếc thuyền đánh cá, vội vàng cướp lấy rồi chèo sang bờ bên kia. Trưa ngày mồng sáu, vua Chiêu Thống đến núi Tam Tăng nghe nói Sĩ Nghị đã đi khỏi đó. Bấy giờ quân Thanh chạy ở trên đường đông như họp chợ, chúng chạy suốt ngày

(1) Lãnh binh : chức quan đứng đầu một tỉnh.

(2) Hàng tướng : tướng đã ra hàng.

(3) Kỵ sĩ bộ hạ : những người lính cưỡi ngựa, tay chân của mình.

suốt đêm, không dám nghỉ ngơi lúc nào. Vua và Thái Hậu cùng đi, đến đồn Hòa Lạc, vừa gặp một người thổ hào (1). Hồi trước ngài chạy trốn, người ấy đã được giáp mặt, lúc đó thấy ngài, người ấy tự nhiên nhô lệ, bèn mời ngài và Thái Hậu vào trại trong núi nghỉ tạm.

Bấy giờ vua và mọi người luôn hai ngày không ăn uống gì, ai nấy đều thấy mệt lử. Người ấy bèn đi giết gà làm cơm, thết đãi. Vua mời Thái Hậu và bảo bọn Quýnh cùng ăn.

Ăn vừa xong, quân Tây Sơn đã vừa đuổi đến. Vua nói với người thổ hào rằng :

— Muốn đội hậu tình (2), không có gì để báo đáp, chỉ cần hai đấng cao dày (3) chứng giám lòng thành của người ban phúc cho người mà thôi. Bấy giờ quân giặc đã sắp đến nơi, có đường nào khả dĩ chạy gấp lên ải, thì người mách dùm.

Người thổ hào tức thì sai con đưa ngài đi vào con đường trong núi. Vừa tối thì đến cửa ải. Sĩ Nghi cũng đã đóng quân ở đó, ngài bèn vào ra mắt Nghi. Một lát, các quan lục tục theo đến ai nấy trông nhau, nước mắt chứa chan, Sĩ Nghi cũng phải xấu hổ. Vua nhân tiện nói với Nghi :

— « Cô » (4) đã bắt tài, đến nỗi mất cả xã tắc (5). May được Thượng Hiến (6) vâng theo thánh chỉ sang cứu. Không ngờ lòng trời không giúp nước nhỏ, nay ngài lại bỏ mà đi. Cúi xin chúc ngài về triều được chữ vạn phúc. « Cô » đành ở lại đất nước thu thập dân binh, đề tính chuyện sau. Xa nhờ oai thánh, may được nên việc, đều là nhờ ơn của Thượng

(1) Thổ hào : quan lại địa phương.

(2) Hậu tình : tình đối xử rất hậu.

(3) Hai đấng cao dày : trời và đất.

(4) Cô : tiếng nhà vua tự xưng một cách nhún nhường.

(5) Xã tắc : nước nhà ; đây ý chỉ ngôi vua.

(6) Thượng hiến : kẻ nắm hiệu lệnh pháp luật ở cấp cao ; đây chỉ Tôn Sĩ Nghi.

Hiến. Nếu như việc lại không thành, bấy giờ sẽ xin sang hầu Đại Hiến (1). Như thế cho tiện.

Nghị nói :

— Nguyễn Quang Huệ chưa diệt, việc này chưa thôi. Nay hãy dâng biểu về triều xin quân, chỉ trong một tháng, đại quân sẽ lại tới đây. Chỗ này gần lối dâng giặc ở lại không tiện, nên tạm sang bên Nam Ninh yên nghỉ để đợi thánh chỉ (2) là phải.

Vua Chiêu thống theo lời.

Nghị bèn cùng bọn tướng tá thu nhặt tàn quân rút về.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích hình ảnh Quang Trung được mô tả trong đoạn văn này : tài đức xuất chúng của vị anh hùng dân tộc ở đây đã được thể hiện như thế nào ?

2. Nhận xét về cách nhìn của tác giả đối với sự kiện lịch sử này : những điểm tiến bộ, những điểm còn bị hạn chế ?

3. Tìm hiểu nghệ thuật kể chuyện lịch sử đã được tác giả vận dụng ở đoạn văn trích (cách chọn lọc, miêu tả sự kiện, miêu tả nhân vật).

NGUYỄN DU VÀ TRUYỆN KIỀU

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP NGUYỄN DU (1765 — 1820)

Nguyễn Du, tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, sinh năm 1765, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ Tĩnh.

Ông xuất thân trong một gia đình có nhiều người đỗ đạt cao, lại nổi tiếng về văn học. Theo gia phả họ Nguyễn Tiên

(1) Thượng hiến, đại hiến : kẻ nắm hiệu lệnh, luật pháp ở cấp cao : đây chỉ Tôn Sĩ Nghi. Cách gọi ở đây cũng có ý nghĩa như đã chú ở chữ thiên triều.

(2) Thánh chỉ : lệnh của nhà vua.

Diễn thi đương thời có năm danh sĩ gọi là «An Nam ngũ tuyệt», họ Nguyễn đã chiếm hai người: Nguyễn Du và Nguyễn Hành (cháu gọi Nguyễn Du bằng chú).

Nguyễn Du thông minh, học rộng, nhưng không đỗ cao (đỗ tam trường hương thí tức là tú tài) và chỉ làm một chức quan võ dưới triều Lê Cảnh Hưng.

Khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn thắng lợi đánh bại các tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn, Nguyễn Du do bị hạn chế bởi tư tưởng phong kiến và điều kiện lịch sử, dưới danh nghĩa phủ Lê, đã chống lại Tây Sơn và thất bại. Ông định chạy theo Lê Chiêu Thống, nhưng không kịp. Sau đó, ông lại có ý định trốn vào Nam theo Nguyễn Ánh. Việc bại lộ, ông bị bắt giam ít lâu rồi được thả ra. Suốt trong giai đoạn này, Nguyễn Du đã từng sống nhiều năm ở đất Bắc và ở quê hương, nếm đủ mùi gian khổ. Mười năm sống cảnh đời lưu lạc và nghèo túng ấy đã giúp ông hiểu biết nhiều và thông cảm hơn với quần chúng khổ khổ. Đó là mười năm rất có ý nghĩa trong việc đào luyện nhà thơ Nguyễn Du.

Đến khi Tây Sơn bị mất, Nguyễn Ánh làm vua, ông bắt đặc dĩ phải làm quan với nhà Nguyễn với tâm trạng của một kẻ bất đắc chí, luôn mang trong lòng những nỗi buồn rầu, u uất...

Năm 1820 ông sung chức chánh sứ sang Trung Quốc nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh mất ở Huế ngày 16 tháng 9 năm 1820. Lúc qua đời, ông vẫn im lặng không hề trối trăng lại gì cả.

Nguyễn Du đã sáng tác nhiều thơ văn. Những tác phẩm của ông còn để lại gồm có:

Về chữ Hán: *Thanh Hiên thi tập* (tập thơ của Thanh Hiên), *Bắc hành tạp lục* (ghi chép linh tinh trong chuyến đi sứ Trung Quốc), *Nam trung tạp ngâm* (ngâm nga lật vật lúc ở miền Nam).

Về tiếng Việt: *Đoạn trường tân thanh* (tiếng kêu đứt ruột mới) quen gọi là *Truyện Kiều*, *Văn tế thập loại chúng sinh* (Văn tế mười loại chúng sinh) quen gọi là *Văn chiêu hồn*, một vài bài lễ tế như: *Thác lời trai phường nón* (mượn lời trai phường nón Tiên Điền gửi cho gái phường vải Trường Lưu).

Thanh Hiên thi tập viết vào những năm trước 1802, và nói lên tình cảnh, tâm sự của tác giả trong hoàn cảnh lênh đênh, lưu lạc hoặc trong thời gian ẩn náu ở quê nhà, lúc gia đình đã sa sút theo đà sụp đổ của chế độ Lê — Trịnh.

Đó là tình cảm xa quê hương thân thuộc, có khi ốm đau mà chẳng thuốc thang gì, có lúc «đói rét» — chữ của Nguyễn Du — phải nhờ cậy vào lòng thương của người khác. Tâm sự của tác giả trong thời kì này là một tâm sự buồn rầu, có khi chán nản, uất ức. *Nam trung tạp ngâm* là tập thơ sáng tác thời làm quan nhà Nguyễn. Sinh hoạt có ổn định hơn, nhưng cảnh đời mới vẫn không làm ông vui. Ông thấy mình buộc phải từ bỏ bản tính thanh cao của mình, mặc dù công danh không phải là điều thâm tâm ông ham muốn. Điều làm cho tâm sự ông thường xuyên có điều bức rứt, ông sẽ nói lên ít nhiều trong *Bắc hành tạp lục*. Viết ở nước ngoài, mượn đề tài ở nước ngoài, ông thấy mình ăn nói có phần thoải mái hơn. Lòng thương cảm sâu xa những người trung nghĩa bị hãm hại, những người tài hoa bị vùi dập, những người lao động cùng khổ bị đói rét, nỗi khinh ghét bọn thống trị kiêu căng và tàn bạo, ông nói lên bằng những vần thơ hết sức sâu sắc.

Văn chiêu hồn là một bài thơ về tình thương người. Tấm lòng tác giả mênh mông như trời biển: thương tất cả những người chết khổ. Ông thương linh hồn trong cõi chết nhưng thực ra là thương con người khổ khổ trong cõi sống bấy giờ. Nỗi thông cảm của trái tim tác giả sâu xa không ngờ, kể cả đối với quần chúng lao động. Nhưng lòng thương ấy nhiễm phải màu tử bi của đạo Phật, không phân biệt kẻ gây ra tai họa cho đời và kẻ phải chịu tai vạ ấy. Tác giả cũng chỉ than thở và an ủi những người khổ khổ: đó là tại số kiếp. An ủi như thế khác gì bảo họ phải cúi đầu chịu khổ.

Tóm lại, Nguyễn Du là một con người suy nghĩ nhiều về cuộc sống đương thời, có thái độ yêu ghét khá rõ trước cái tốt cái xấu, nhưng không sao thoát khỏi buồn phiền vì không giải thích nổi cuộc đời và không thấy phải làm thế nào để thay đổi cuộc đời đó.

Nghiên cứu *Truyện Kiều* sẽ thấy rõ hơn tâm trạng này.

GIỚI THIỆU TRUYỆN KIỀU

1. Truyện Kiều bắt nguồn từ Kim Vân Kiều truyện, nhưng phần sáng tạo của Nguyễn Du trong đó rất lớn

Câu chuyện giữa Vương Thúy Kiều và Từ Hải là một câu chuyện có thật xảy ra từ đời nhà Minh bên Trung Quốc. Có nhà văn chép lại, sửa đổi đôi chút thành một truyện ngắn. Về sau, một nhà văn khác, tên hiệu Thanh Tâm Tài Nhân, dựa vào truyện ngắn ấy, viết ra một cuốn tiểu thuyết nhan đề là *Kim Vân Kiều truyện*. Cuốn sách này lưu hành tận bên nước ta. Nguyễn Du căn cứ vào tác phẩm này sáng tác ra cuốn truyện nôm nhan đề là *Đoạn trường tân thanh*, ngày nay quen gọi là *Truyện Kiều*. Xét về cốt truyện thì *Truyện Kiều*, đại thể không khác gì *Kim Vân Kiều truyện*, nhưng về phần tình cách nhân vật, bút pháp và ngôn ngữ thì lại là một công trình sáng tạo lớn.

2. Truyện Kiều là cáo chế độ phong kiến xảy ra mà đáp lên con người lương thiện một cách tàn nhẫn

Thúy Kiều, nhân vật chính trong *Truyện Kiều*, là một cô gái con nhà lương thiện, có sắc, có tài, giàu lòng thương người và không thiếu can đảm.

Thúy Kiều với Kim Trọng rất đẹp đôi. Hai bên yêu nhau tha thiết. Cuộc đời của họ tưởng đối đảo hạnh phúc. Nhưng không, Thúy Kiều bỗng dưng bị đẩy vào một cuộc sống vô cùng khổ nhục, và đời nàng trở thành một đời bỏ đi.

Không có nguyên nhân nào khác là chế độ phong kiến suy tàn chẳng còn bảo đảm nổi đời sống yên ổn bình thường cho người dân lương thiện nữa.

Bọn quan lại trong *Truyện Kiều* là những bằng chứng sống. Một tên không xét việc dân oan hay không oan mà chỉ lo khảo sao cho ra «*bà trâm lạng*», làm cho nhà họ Vương tan nát và Thúy Kiều phải được lưu li. Một tên tai to mặt lớn, đại diện cho triều đình, nhưng lại lừa gạt giết một người đã

chịu quy hàng chỉ vì không dám để người ấy trở về sống một cuộc đời bình thường, mặc dù là một cuộc đời trong khuôn phép phong kiến.

Một tên đẩy người ta vào vũng bùn, một tên không cho người ta được sống như mọi người, bộ mặt thật của chính quyền phong kiến phản động như thế là quá rõ.

Dưới tay bọn quan lại như thế, bao nhiêu thế lực hung bạo còn kiêu ngạo gì mà không hoành hành. Mẹ con họ Hoạn ngang nhiên đốt nhà, bắt người về làm nô lệ. Những tên lưu manh như Tú Bà, Mã Giám Sinh, Bạc Hạnh, Sở Khanh làm nghề buôn người một cách công nhiên. Thúy Kiều, một cô gái ngây thơ, trong trắng tiêu biểu cho những người vừa có sắc lại vừa có tài trong xã hội xưa, đã trở thành một món hàng để chúng buôn bán kiếm lãi, một thứ đồ chơi chúng đem cho thiên hạ giầy vò, một thứ nô lệ mà tha hồ chúng muốn đập vùi như thế nào mặc ý.

Thúy Kiều chỉ như con cừ non giữa bầy hồ lang hung ác. Hai ba phen nàng cố vươn mình thoát khỏi cảnh sống bùn nhơ, nhưng mỗi lần đứng dậy, thì mỗi lần nàng lại bị chìm ngập sâu hơn. Hết khổ với Tú Bà thì lại bị Hoạn Thư dày đoạ. Thoát khỏi tay Hoạn Thư thì lại rơi vào nanh vuốt Bạc Bà. Tưởng yên thân với Từ Hải, ai ngờ lại sa vào cạm bẫy của Hồ Tôn Hiến, đến nỗi cùng đường phải liễu thân. Hành động trảm mình của Thúy Kiều ở sông Tiền Đường là sự tố cáo đanh thép đối với cái chế độ phong kiến vô nhân đạo cũng như cả cuộc đời khổ nhục của nàng là sự phơi bày những mặt xấu xa ghê tởm bậc nhất của chế độ suy tàn đó.

3. Truyện Kiều nói lên những ước mơ tốt đẹp về tự do và công lí của những người bị áp bức trong chế độ thối nát, đen tối lúc bấy giờ

Quy luật của cuộc sống là có áp bức tất có đấu tranh chống áp bức. Về phương diện này, *Truyện Kiều* chưa phải là một tấm gương thành công nhưng ít nhất người ta cũng có cảm tưởng rằng trong bầu trời đen tối của chế độ phong kiến thối nát, người dân bị áp bức không phải chỉ một mực cúi đầu cam chịu.

Hòn nhân phong kiến thời thường là tuân theo bao nhiêu thứ tục lệ nghiêm nhặt chứ không đếm xỉa đến tình yêu. Thế mà Thúy Kiều và Kim Trọng lại tự do yêu nhau. Mỗi tình của họ bị xã hội hung ác làm tan vỡ, nhưng sự chung thủy của họ chứng tỏ tình yêu tự do của họ là vững bền, tốt đẹp.

Trật tự phong kiến nghiêm nhặt và độc đoán cơ hồ không có khe hở nào cho tự do. Thế mà Từ Hải lại là một hình ảnh tự do có tính chất lí tưởng. Từ khinh bỉ bọn vào luồn ra cúi để cầu một chức công hầu. Từ ngang nhiên chống lại triều đình. Từ nổi dậy thi công lí hằng ngày người ta khao khát, đã được thực hiện một cách rạch ròi, nhanh gọn. Rất nhiều tội ác đổ dồn trên đầu Thúy Kiều mà pháp luật bọn vua quan nhất nhất dùng tống hoặc đồng lõa, một cơn giận sấm sét của Từ là rửa sạch lâu lâu. Hành động công lí ấy của Từ Hải cũng là một nguyện vọng sâu xa của quần chúng bị đè nén.

Ước mơ tự do, công lí ấy chưa được trọn vẹn, nhưng đó vẫn là những mảnh trời xanh trên bầu trời u ám của chế độ phong kiến. Nó là lí vọng và cũng là nguồn sức mạnh chiến đấu của quần chúng. *Truyện Kiều* xưa nay có một ý nghĩa cổ vũ đối với người bị áp bức là ở chỗ đó.

4. Tư tưởng mệnh trời, tư tưởng nghiệp chương là những mặt hạn chế quan trọng trong *Truyện Kiều*

Nguyễn Du viết tiểu thuyết nhưng đồng thời lại làm thơ trữ tình. Cho nên bên cạnh sự tố cáo nghiêm khắc, cũng như bên cạnh việc chấp cánh ước mơ cho con người, còn có một điều hết sức quý báu là thái độ của tác giả. Đó là một thái độ nồng nhiệt hiềm có, yêu ghét hết sức sâu xa, minh bạch.

Tuy nhiên, Nguyễn Du cũng không tài nào hiểu nổi cái xã hội lắm chuyện khắc nghiệt, éo le đương thời. Cho nên khi ông muốn giải thích, ông thường rơi vào sai lầm cố hại.

Thúy Kiều vì sao mà khổ, điều đó, ai đọc truyện cũng đều thấy là do bọn quan lại và bọn buôn người. Thế nhưng Nguyễn Du lại có ý cho rằng Thúy Kiều khổ là vì mệnh trời định thế, là vì nghiệp chương bắt nàng phải thế. Từ Hải ham chuộng tự do là thế, vì nhân vì nghĩa là thế, nhưng

Nguyễn Du rồi có lúc phải coi Từ Hải là giấc, đề Từ Hải đầu hàng. Nghĩa là Nguyễn Du không khỏi bị trách là bao che cho cái xã hội phản động kia và phủ nhận ý chí tự do, hành động nhân nghĩa của con người này.

May mà phần hạn chế này không phải là phần căn bản trong *Truyện Kiều*.

5. *Truyện Kiều* là một công trình nghệ thuật thiên tài.

a) Trước hết đó là một thành công lớn về mặt ngôn ngữ.

Văn học bằng tiếng Việt của ta có từ lâu đời. Giai đoạn văn học cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX có những thành tích rất vẻ vang. Nhưng đến *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thì văn học tiếng Việt thời xưa mới đạt tới đỉnh của nó. Cách đem lời ăn tiếng nói của nhân dân vào trong văn viết, cách du nhập và Việt hóa văn liệu, thi liệu, từ ngữ, thành ngữ, điển cố của văn học Trung Quốc vào văn nôm, trước kia và đương thời hãy còn nhiều chỗ lúng túng, vụng về, thì đến Nguyễn Du, dường như đã giải quyết thỏa đáng. Ngôn ngữ Việt Nam trở thành một thứ tiếng phong phú, linh vi, giàu hình ảnh, giàu nhạc điệu, có thể diễn tả một cách chính xác, đầy đủ và đẹp đẽ nhất mọi sắc thái riêng biệt của thiên nhiên, xã hội và tâm tư con người.

Truyện Kiều sở dĩ được nhân dân yêu mến, một phần không nhỏ chính là do trình độ tiếng Việt trong đó.

b) Nguyễn Du đã vận dụng ngôn ngữ đó, tổ điểm tác phẩm mình bằng những cảnh hết sức xinh đẹp. Chỉ là những bức tranh phác họa đơn sơ, mỗi cảnh chỉ mấy nét, nhưng nhịp nhàng, cân xứng và luôn luôn tiêu biểu, sinh động. Nhất là bao giờ cũng hòa hợp một cách sâu xa với tâm trạng con người, khiến cho tình người thêm thấm thiết và cảnh vật thêm đậm đà.

c) Con mắt Nguyễn Du có tài quan sát chừng nào thì trái tim của ông có tài đồng cảm với nhân vật chừng ấy. *Truyện Kiều* có bao nhiêu nhân vật, bao nhiêu trường hợp, thì có bấy nhiêu tâm trạng phức tạp, nhưng bao giờ Nguyễn Du

cũng lựa được những ý, những lời diễn tả thấu đáo và sâu sắc, lột được hoàn toàn tâm lí của nhân vật.

Trong khi lưu lạc, Thúy Kiều nhớ nhà bốn lần trong những tâm trạng khác nhau thì mỗi lần lại nhớ mỗi cách, xét ra rất hợp với hoàn cảnh và tâm lí của nàng. Thúy Kiều cũng đánh đàn bốn lần thì bốn lần tiếng đàn kêu khác nhau, ăn nhịp với tâm trạng của Thúy Kiều lúc ấy.

d) Cách kể truyện trong *Truyện Kiều* cũng rất gọn gàng, sự việc đưa ra chỉ cần đủ để làm sáng tỏ tâm lí nhân vật, không rườm rà, phức tạp. Thường là kể chuyện xen với tả cảnh hay tả tình. Có lúc cần, lại tóm tắt sự việc một cách hết sức tài tình. Những lúc ấy thường mỗi sự việc quan trọng chỉ tóm tắt bằng một đôi từ thu gọn được tinh thần của sự việc. Đoạn kể về tung tích Thúy Kiều ở cuối truyện thường được coi là một đoạn kiêu mẫu.

đ) Nhưng *Truyện Kiều* sở dĩ có sức sống mãnh liệt lâu nay chính vì Nguyễn Du đã xây dựng được những con người rất sống, những tính cách rất sinh động. Có nhiều nhân vật đã bước từ tác phẩm ra cuộc đời và có một cuộc sống riêng hẳn hoi, nhất là những nhân vật phản diện.

Chỉ cần một vài chi tiết, một vài câu cũng đủ cho biết con người đang mô tả là người thế nào, thuộc vào hạng nào. Dùng bề ngoài mà hình dung bề trong, dùng cử chỉ, lời nói mà vẽ ra tâm lí, luôn luôn giữ được cái nhất trí của tính cách, đó là tài mô tả đặc biệt của Nguyễn Du. Ở nhân vật chính đã vậy mà ở nhân vật phụ cũng vậy. Mã Giám Sinh là một tên con buôn lưu manh thì từ cách ăn mặc đến cách thầy trò hẳn dẫn nhau tới nhà Vương Ông, đến việc mua bán Thúy Kiều, v.v... tất cả đều tố cáo tư cách hẳn ngay từ đầu. Hoạn Thư là một người đàn bà thủ đoạn hiểm độc nhưng hết sức khôn ngoan. Từ Hải là một người anh hùng nhưng lụy vì tình. Thúy Kiều là con người tài sắc, đa tình, thì từ đầu đến cuối truyện, mọi suy nghĩ và hành động đều hòa hợp với nhau một cách lô-gic để bộc lộ đầy đủ những tính cách ấy. Đó cũng là một mặt quan trọng trong thiên tài Nguyễn Du.

Truyện Kiều là tác phẩm lớn nhất của Nguyễn Du mà cũng là tác phẩm lớn nhất trong văn học cổ Việt Nam. Nó không những là kết quả lao động sáng tạo của một người mà còn là thành quả của một thời kì lịch sử, một thời kì văn học, của mấy thế kỉ văn học. Ảnh hưởng của nó rất lớn trong văn học Việt Nam sau này. Từ ngày ra đời, *Truyện Kiều* luôn luôn được mọi tầng lớp nhân dân ta yêu mến. Ngày nay, dưới ánh sáng của đường lối văn học nghệ thuật của Đảng, chúng ta có điều kiện hiểu rõ hơn nên lại càng yêu mến *Truyện Kiều* hơn. *Truyện Kiều* đã được xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và Nguyễn Du xứng đáng được công nhận là một trong những danh nhân văn hóa thế giới.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Du gồm những tác phẩm nào? Tóm tắt nội dung và ý nghĩa từng tác phẩm, trừ *Truyện Kiều*.
2. Về nội dung, *Truyện Kiều* nêu ra những vấn đề gì chính? Nguyễn Du đã góp phần tố cáo hiện thực xấu xa, tàn bạo của xã hội phong kiến suy tàn như thế nào? Nguyễn Du đã nói lên những ước mơ tự do, công lí của nhân dân trong xã hội đó như thế nào?
3. Nguyễn Du có những hạn chế gì về tư tưởng biểu hiện trong *Truyện Kiều*?
4. Về nghệ thuật *Truyện Kiều* thành công rực rỡ ở những mặt nào?

MÃ GIÁM SINH MUA KIỀU

1. Sự lòng ngổ với bầy nhàn (1)
Tin sương (2) đồn đại, xa gần xôn xao.
Gần miền có một mụ nào.
4. Đưa người viễn khách tìm vào vãn danh (3)
Hỏi tên, rằng: « Mã Giám Sinh » (4).
Hỏi quê, rằng: « Huyện Lâm Thanh cũng gần ».
Quá niên trạc ngoại tứ tuần (5).
8. Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.

- Trước thầy, sau tớ xôn xao,
Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang.
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng.
12. Buồng trong, mối đã giục nàng kíp ra,
Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng!
Ngại ngừng dín (6) gió, e sương.
16. Ngừng (7) hoa bóng thẹn, trông gương mặt dày.
Mối càng vén tóc, bắt tay,
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (8).
Đắn đo cân sắc, cân tài, *cân tài, cân sắc*.
20. Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ (9).
Mặn nồng một vẻ một ưa,
Bằng lòng, khách mới tùy cơ dặt dừ.
Rằng: «Mua ngọc đến Lam Kiều (10).
24. Sinh nghi (11) xin dạy bao nhiêu cho (rương?)
Mối rằng: «Đáng giá nghìn vàng.
Dớp nhà (12), nhờ lượng người thương dạm nài!»
tên nài Cò kè bớt một thêm hai.
28. Giờ lâu ngả giá vàng ngoài bốn trăm.
Một lời thuyền đã êm giã (13).
Hãy đưa canh thiếp (14), trước cầm làm nghi.
Định ngày nạp thái vu quy (15).
32. Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong!

Chú thích:

- (1) *Bằng nhân*: người làm mối. Chữ nhà băng cũng nghĩa như vậy.
(2) *Tin sương*: phương bắc có giống nhạn trắng hể nó đến là sắp có sương mù, do đó người ta cho nó là báo tin có sương. Đây dùng với nghĩa rộng để chỉ một cái tin. (3) *Viễn khách*: khách ở xa đến. *Vấn danh*: trong tục lệ hôn nhân ngày xưa, khi hai họ đã ưng thuận thì nhà trai phải tiến hành một loại nghi lễ cho đến khi làm lễ cưới.

Một trong những lễ ấy là *vấn danh*, tức đi hỏi (vấn danh là hỏi tên, trong lễ hỏi nhà gái phải cho biết rõ tên tuổi người con gái). Đây dùng với nghĩa rộng, tức đến xin hỏi cưới. (4) *Mã Giám sinh*: giám sinh là học sinh trường Quốc tử giám, trường lớn nhất ở kinh đô ngày xưa. *Giám sinh* cũng chỉ chức giám sinh người ta mua của triều đình. Đây là tên giám sinh họ Mã. (5) *Quá niên*: đã đứng tuổi. *Tứ tuần*: bốn mươi tuổi. (6) *Dính*: (tiếng cổ) e. (7) *Ngừng*: (tiếng cổ) nhịn, ngấm. (8) *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai*: hai hình ảnh dùng để tả người phụ nữ lúc buồn rầu. (9) *Cầm nguyệt*: đàn nguyệt; *bài quạt thơ*: bài thơ đề trên quạt. (10) *Mua ngọc đến Lam Kiều*: Lam Kiều là tên một cái cầu ở huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc; huyện Lam Điền là nơi sản xuất ngọc quý. Câu này ý nói: tôi đến đây cốt để mua được người đẹp. (11) *Sinh nghi*: đồ dẫn cưới. Theo tục lệ cũ nhà gái buộc nhà trai phải đưa nhiều đồ lễ đến mới cho cưới, đồ lễ ấy gọi là *dẫn cưới*. (12) *Dớp nhà*: nhà gặp vận đen, nhà đang mắc gian truân. (13) *Thuyền đã êm giã*: (giã là mái chèo nhỏ); ý nói việc đã yên như giã bơi đã êm, thuyền đi đã nhẹ nhàng. (14) *Canh thiếp*: cái thiếp biên năm, tháng, ngày, giờ sinh của hai bên nhà trai, gái trao đổi cho nhau trước ngày cưới để so tuổi; *trước cầm làm nghi*: cầm trước để làm lễ. (15) *Nạp thái*: theo tục xưa, đem đồ lễ đến nhà người con gái để tỏ ý mình định chọn người ấy làm vợ. *Vu quy*: về nhà chồng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích tính cách nhân vật Mã Giám Sinh được mô tả trong đoạn này (qua diện mạo, cách ăn mặc, phong thái, cử chỉ, v.v.). Thái độ của tác giả khi mô tả nhân vật ấy ra sao? (chú ý cách sử dụng từ ở đây).

2. Việc mua bán Thúy Kiều ở đây đã được miêu tả dưới hình thức cưới xin như thế nào? Tâm trạng của Kiều trong cảnh đó ra sao? Ý nghĩa tố cáo của sự việc này? Thái độ của tác giả trước cảnh ấy?

THÚY KIỀU BẢO AN BẢO OÀN

1. Trong quán có lúc vui vầy,
Thong dong mới kể sự ngày hàn vi (1):
«Khi Vô Tích, khi Lâm Tri,
Nơi thì lừa đảo, nơi thì xót thương
Tâm thân rày đã nhẹ nhàng,
Chút còn ân oán đôi đường chưa xong».
Từ Công nghe nói thủy chung,
Bất bình nổi giận đứng đưng sấm vang.
Nghiêm quân tuyền tướng sẵn sàng.

1 giờ là lấy là có rồi

- Dưới cờ một lệnh vọi vàng ruồi sao (2),
Ba quân chỉ ngọn cờ đào.
12. Đạo ra Vô Tịch, đạo vào Lâm Trì.
 TK và TH đối
 hâm đối ý với nhau
 TH với trợ ngữ
 Mấy người phụ bạc xưa kia,
 Chiếu danh tâm nã bắt về hồi tra.
 Lại sai lệnh tiễn (3) truyền qua,
16. Giữ giàng họ Thúc một nhà cho yên.
 Mụ quản gia (4), vài Giác Duyên,
 Càng sai lệnh tiễn đem tin rước mời.
 Thệ sư (5) kể hết mọi lời,
20. Lòng lòng cũng giận, người người chấp uy (6)
 Đạo trời báo phục (7) chín ghê (8),
 Khéo tay một mẻ tóm về đây nơi. *↓*
 ↑ Quân trung (9), gươm lớn, giáo dài,
24. Vệ trong thị lập, cơ ngoài song phi (10).
 Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi,
 Bạc đồng (11) chặt đất, tinh li (12) rợp sân.
 Trướng hùm (13) mở giữa trung quân (14).
28. Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi. *↓*
 Tiên nghiêm (15) trông chửa dứt hồi,
 Điềm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên (16).
 Từ rằng: « Ân oán hai bên,
32. Mặc nàng xử quyết (17), báo đền cho minh ».
 Nàng rằng: « Nhờ cậy uy linh (18),
 Hãy xin báo đáp ân tình cho phu (19).
 Báo ân rồi sẽ trả thù ».
36. Từ rằng: « Việc ấy để cho mặc nàng ».
 ↑ Cho gươm mời đến Thúc Lang,
 Mặt như chàm đỏ, mình dường giẻ rụn.
 Nàng rằng: « Nghĩa trọng nghìn non,
40. Lâm Trì người cũ, chàng còn nhớ không?
 Sấm Thương (20) chẳng vẹn chữ tông.

- Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân? *u*
 Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân,
44. Tạ lòng dễ xứng báo ân gọi là.
 Vợ chàng quý quai tình ma,
 Phen này kể cặp bà già gặp nhau (21)!
 Kiến bò miệng chén (22) chưa lán,
48. Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa! *↑*
 Thúc Sinh trông mặt bấy giờ, *Tất vẫn còn ý cũ*
 hiếu tha thiết
 Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.
 Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,
52. Sợ thay mà lại mừng thăm cho ai! *↓*
 Mụ già sư trưởng (23) thứ hai,
 Thoắt đưa đến trước, vọi mời lên trên.
 Dắt tay mở mắt cho nhìn:
56. « Hoa nô kia, với Trạc Tuyên (24) cũng tôi!
 Nhớ khi lỡ bước sầy vời,
 Non vàng chưa dễ đền bồi tám thương.
 Nghìn vàng gọi chút lễ thường,
60. Mà lòng Xiêu Mầu (25) mấy vàng cho cân! *↓*
 Hai người trông mặt tần ngần,
 Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui
 Nàng rằng: « Xin hãy rón ngồi,
64. Xem cho rõ mặt biết tôi báo thù » *↓*
 Kíp truyền chư tướng (26) hiển phù (27)
 ↑ Lại đem các tích phạm đồ hậu tra (28)
 ↑ Dưới cờ, gươm tuốt nắp ra,
68. Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư
 Thoắt trông nàng đã chào thưa:
 « Tiều thư cũng có bấy giờ đến đây?
 Đàn bà dễ có mấy tay,
72. Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan?
 Dễ dàng là thói hồng nhan

Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều!

Hoan Thư hồn lạc phách xiêu,

76. Khẩu đầu(29) dưới trướng, liệu điều kêu ca.

Rằng: «Tôi chút phận đàn bà,

* Ghen tuông thì cũng người ta thường tình!

Nghĩ cho khi các viết kinh,

80. Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.

Lòng riêng, riêng những kính yêu,

Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai!

Trót đà gây việc chồng gai,

84. Còn nhờ lượng bề thương bài nào chẳng!

Khen cho: «Thật cũng nên rằng:

Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời,

Tha ra thì cũng may đời,

88. Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen

Đã lòng tri quá(30) thì nên!»

Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay(31) *

Ta lòng lay trước sân mây,

92. Cửa viên lại dặt một dây đàn vào

Nàng rằng: «Lồng lộng trời cao!

Hại nhân, nhân hại(32) sự nào tại ta?

Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà,

96. Bên là Ung, Khuyển bên là Sở Khanh

Tù bà với Mã Giám Sinh,

Các tên tội ấy đáng tình còn sao?»

«Lệnh trên truyền xuống nội đao(33),

100. Thề sao, thì lại cứ saõ gia hình(34).

Máu rơi thịt nát tan lành,

Ai ai trông thấy hồn kinh, phách rội!

Cho hay muôn sự tại trời,

104. Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta!

Mấy người bạc ác tính ma,

Mình làm, mình chịu kêu mà ai thương!

Ba quân đông mặt pháp trường(35),

108. Thanh thiên, bạch nhật(36) rõ ràng cho coi.

Chú thích :

(1) Hàn vi: ý nói ngày còn khổ cực, bị đầy đọa. Vô tích: quê Thúc Sinh, nơi Hoan Thư bắt Thúy Kiều về làm đầy tớ trong nhà. Lãm tri: nơi cha con Thúc Sinh mở cửa hàng buôn bán, cũng là nơi Tú bà mở lầu xanh, Thúy Kiều gặp Thúc Sinh. (2) Ruổi sao: dịch chữ Hán, có nghĩa là đi nhanh như sao băng. (3) Lệnh tiền: cái tên của người trướng trao cho kẻ mang mệnh lệnh của mình cầm đi để làm tin. (4) Quân gia: quân lý việc trong nhà: chỉ bà quân gia ở nhà họ Hoan. (5) Thê sư: (sư: quân đội), giải thích trước quân lính cho họ hiểu đề rồi họ thê một lòng tuân theo. (6) Chấp uy: thi hành mệnh lệnh uy nghiêm của cấp trên. (7) Báo phục: ý nói, làm ân thì được trả ân, gây oán thì bị trả oán. (8) Chấn ghê: (chấn: tiếng cò, có nghĩa là vốn, vắn): vốn rất đáng sợ. (9) Quân trung: giữa nơi quân lính đóng. (10) Vệ trong thị lập: quân nội vệ (canh phòng ở nội cung) đứng hầu. Cơ ngoài song phi: quân đi đánh dẹp bên ngoài (cơ ngoài) dàn thành hai hàng. (11) Bức đồng: sung lớn bằng đồng. (12) Tinh kì: cờ xí, cờ của người tướng cầm quân. (13) Trướng hùm: nơi làm việc của người tướng (để tượng trưng cho uy vũ của người tướng, chỗ đây thường chăng một cái màn bằng da hổ). (14) Trung quân: tên một trong năm đạo quân (tiền, hậu, tả, hữu, trung), theo tổ chức quân đội ngày xưa. (15) Tiên nghiêm: hội trống đánh trước tiên ra lệnh mọi người phải đứng nghiêm để nghe hiệu lệnh. (16) Cửa viên: cửa doanh trại. (17) Xử quyết: xử xét và quyết đoán. (18) Uy linh: cái dai có tính chất thiêng liêng, nghĩa là cái oai rất lớn. (19) Cho pâu: cho tảo, cho đáng. (20) Sấm Thước: là sao Hôm và sao Mai, người xưa tưởng lầm rằng sao Hôm và sao Mai là hai ngôi sao khác nhau, hai ngôi sao đó không bao giờ gặp nhau. Ở đây nói sự xa cách. (21) Kê cốp bà già gặp nhau: do thành ngữ «Bà già bắt được kê cốp», nghĩa là hai người cùng sanh sỏi, mưu mẹo gặp nhau. (22) Kiến bỏ miệng chén: thành ngữ có nghĩa là con kiến mà bỏ quanh miệng chén thì cũng chẳng đi đâu xa, thế nào cũng bắt được. (23) Mụ già: chỉ bà quân gia; Sư trưởng: chỉ vài Giác Duyên. (24) Hoa nô: tên Kiều ở nhà Hoan Thư; Trạc Tuyền: pháp danh (người xuất gia đi tu lấy tên tu hành gọi là pháp danh) của Kiều khi Hoan Thư cho Kiều ra ở Quan Âm Các. (25) Xiếu Mưu: Hàn Tín lúc còn nghèo khổ gặp bà cụ già cho ăn đến khi làm nên, đem nghìn vàng tạ ơn; tích này dùng để chỉ việc làm ơn và biết ơn. (26) Chư tướng: các tướng. (27) Hiến phủ: đem nộp những người bị bắt cầm tù. (28) Phạm đồ: lũ tội phạm; hậu tra: đợi đồ tra hỏi. (29) Khẩu đầu: lay củi xuống đất. (30) Tri quá: biết lỗi. (31) Quân lệnh: hiệu lệnh trong quân. Trướng tiền: trước trướng. (32) Hại nhân, nhân hại: hại người thì bị người hại. (33) Nội đao: quân đao phủ trong nội cung. (34) Gia hình: trừng trị theo hình phạt đã quy định. (35) Pháp trường: nơi hành hình những người bị tội tử hình. (36) Thanh thiên, bạch nhật: giữa lúc trời xanh sáng rõ, giữa lúc ban ngày; ý nói: quang minh, không có gì oan uổng, âm mưu.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cuộc báo ân báo oán của Kiều ở đây đã diễn ra như thế nào? Trong quang cảnh nào? Quá trình diễn biến sự việc ra sao? Tâm trạng của các nhân vật trong cuộc như thế nào?
2. Tìm hiểu thái độ của tác giả trước sự kiện này?
3. Phân tích ý nghĩa của đoạn Kiều báo ân, báo oán: giá trị tố cáo? Ý nghĩa nhân đạo?

THÚY KIỀU MẮC LỪA HỒ TÔN HIỂN (1)

- Có quan tổng đốc trọng thần (2)
Là Hồ Tôn Hiến kinh luân (3) gồm tài.
Đầy xe vàng chỉ đặc sai (4),
Tiện nghi bát tiểu việc ngoài đồng nhung (5).
5. Biết Từ là đảng anh hùng,
Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn (6).
Đóng quân làm chức chiêu an (7),
Ngọc vàng găm vóc sai quan thuyết hàng.
Lại riêng một lễ với nàng:
10. Hai tên thê nữ, ngọc vàng nghìn cân.
Tin vào gửi trước trung quân,
Từ Công riêng hãy mười phân hồ đồ (8).
Một tay gây dựng cơ đồ.
Bấy lâu bề Sở sống Ngô (9) tung hoành/
15. Bỏ thân về tới triều đình,
Hàng thần (10) lơ lảo phạn mình ra đầu!
Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi!
Sao bằng riêng một biên thù,
20. Sức này đã dễ làm gì được nhau?
Chọc trời khuấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai (11)

"Đào tiên đã bén tay phàm
Thử vận cánh quết cho cam
sự đời"

Đa thê nữ của
ông Nguyễn Du
gì n.

- Nàng thời thật dạ tin người,
Lễ nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu.
25. Nghĩ mình mặt nước cánh bèo (12).
Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân.
Bằng nay chịu tiếng vương thân (13).
Thênh thang đường cái thanh vân (14) đẹp
Công tư (15) vẹn cả hai bề.
30. Dấn dãi rồi sẽ liệu về cố hương.
Cũng ngồi mệnh phụ (16) đường đường.
Nở nang mày mặt rõ ràng mẹ cha.
Trên vì nước (17), dưới vì nhà.
Một là đặc hiệu, hai là đặc trưng
35. Chẳng hơn chiếc bách (18) giữa dòng.
E dè gió dập, hải hùng sóng va (19).
Nhân khi bàn bạc gần xa,
Thừa cơ nàng mới bàn ra nói vào.
B rằng: «Ơn thánh đế (20) đời dào.
40. Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu.
Bình thành (21) công đức bấy lâu
Ai ai cũng đội trên đầu biết bao.
Ngâm từ đây việc binh đao.
Đống xương Vô Định (22) đã cao bằng đầu.
45. Làm chi để tiếng về sau.
Nghìn năm ai có khen đầu Hoàng Sào (23)?
Sao bằng lộc trọng quyền cao,
Công danh ai dứt lối nào cho qua (24).
Nghe lời nàng nói mạn mà.
50. Thế công, Từ mới đòi ra thế hàng.
Chính nghi, tiếp sứ vội vàng (25)
Hẹn kì thúc giáp, quyết đường giải binh (26)
Tin lời thành hạ yêu mình (27).
Ngọn cờ ngơ ngác (28), trông canh trẻ trắng.

Thị Cốt tử nữ
gây sát họa
cho quân nhà
chấp nhận
đang mất.

ken liễu mệnh
sự trên
giết nữ mệnh châu ngọc của từ công nữ lương thiện đến
yêu đào tở như Kiều

Trung quân là ai quốc.
Trung quân bất kể như quân.

Viện binh bỏ chẳng giữ giàng.

Vương sư (29) dò đã tỏ tường thực hư.)

Hồ Công quyết kể thừa cơ,

Lễ tiên, binh hậu, khắc cớ tập công (30)

Kéo cớ chiêu phủ (31) tiên phong,

60. Lễ nghi dàn trước, bác đồng (32) phục sau.

Từ Công hờ hững biết đâu,

Đại quân lễ phục ra đầu cửa viện (33),

Hồ Công âm hiệu trận tiền (34),

Ba bề phát súng bốn bên kéo cờ.

65. Đang khi bất ý chẳng ngờ,

Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn!

Tử sinh liêu giữa trận tiền,

Dạn dầy cho biết gan liền tướng quân (35)!

Khí thiêng khi đã về thần (36)!

70. Nhon nhon còn đứng chôn chân giữa vòng.

Trơ như đá, vững như đồng,

Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng dời.

Quan quân truy sát (37) đuổi dài.

Ầm ầm sát khí ngất trời ai đang!

75. Trong hào ngoài lũy tan hoang,

Loạn quân (38) vừa dặt tay nâng đến nơi.

Trong vòng tên đạn bời bời,

Thấy Từ còn đứng giữa trời, trơ trơ.

Khóc rằng: « Trĩ dung (39) có thừa,

80. Bối nghe lời thiếp nên cơ hội này.

Mặt nào trông thấy nhau đây?

Thà liều sống chết cùng ngày với nhau,

Dòng thu như giọt con sâu (40),

Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên.

85. Lạ thay oan khí tương triền (41).

Nàng vừa phục xuống, Từ liền ngã ra.

Quan quân kẻ lại người qua,

Xót nàng sẽ lại vực ra dần dần.

Dem vào đến trước trung quân,

90. Hồ Công thấy mặt ân cần hỏi han.

Rằng: « Nàng chút phận hồng nhan,

Gặp cơn binh cách (42) nhiều nàn cũng thương.

Đã hay thành toán miếu đường (43),

Chấp công cũng có lời nàng mới nên.

95. Bây giờ sự đã vẹn tuyền,

Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào? »

Nàng càng giọt ngọc tuôn dào,

Ngập ngừng mới gửi thấp cao sự lòng.

Rằng: « Từ là đáng anh hùng,

100. Dọc ngang trời rộng vẫy vùng biển khơi.

Tin tôi nên quá nghe lời,

Dem thân bách chiến (44) làm tôi triều đình.

Ngờ là phụ quý phụ vinh,

Ai ngờ một phút tan tành thịt xương.

105. Năm năm trời biển ngang tàng,

Dẫn mình đi bỏ chiến tràng như không.

Khéo khuyên kẻ lấy làm công,

Kể bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu,

Xét mình công ít (45) tội nhiều,

110. Sống thừa, tôi đã nên liêu minh tôi.

Xin cho thiên thổ một đôi (46),

Gọi là đáp điểm cho người tử sinh (47).

Hồ Công nghe nói thương tình.

Truyền cho cáo táng di hình (48) bên sông,

115. Trong quán mở tiệc hạ công (49),

Xôn xao tơi trức, hội đồng quân quan (50).

Bắt nàng thị yến (51) dưới màn,

Dở say lại ép cung đàn nhật tầu (52)

- Một cung gió thổi mưa sâu.
120. Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay
Ve ngâm vượn hót(53) nào tây?
Lọt tai, Hồ cũng nhận mây rơi châu(54).
Hỏi rằng: «Này khúc ở đâu?»
Nghe ra muôn oán nghìn sầu lắm thay!»
125. Thưa rằng: «Bạc mệnh khúc này,
Phở vào đàn ấy những ngày còn thơ,
Cung cầm lựa những ngày xưa,
Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây!»
Nghe càng đắm, ngâm càng say.
130. Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình
Dạy rằng: «Hương hỏa ba sinh(55),
Dây loan xin nối cầm lành cho ai(56)».
Thưa rằng: «Chút phận lạc loài,
Trong mình nghĩ đã có người thác oan.
135. Còn chi nữa cánh hoa tàn,
Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiêu Lân(57).
Rộng thương còn mảnh hồng quần,
Hoi tàn được thấy gốc phần là may(58)».
Hạ công chén đã quá say,
140. Hồ Công đến lúc rang ngày nhớ ra,
Nghĩ mình phương diện quốc gia(59),
Quan trên ngó xuống người ta trông vào,
Phải tưởng trăng gió hay sao,
Sự này biết tính thế nào được đây?
145. Công nha(60) vừa buổi rang ngày,
Quyết tình Hồ mới đoán ngay một bài.
Lệnh quan ai dám cãi lời,
Ép tình mới gán cho người thò quan(61).
Ông tơ thực nhẽ đã đoan

150. Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên.
Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền,
Là rèm rủ thấp ngọn đèn khêu cao(62).

Chú thích:

(1) Sau khi «báo ân báo oán», Thúy Kiều cùng với Từ Hải sống «ngheh ngang một cõi biên thù», không ai làm gì nổi. Triều đình cử Hồ Tôn Hiến đi đánh dẹp. Đoạn trích trên đây kể lại mưu kế hiểm độc của Hồ Tôn Hiến, thói dâm ô của hắn, cái chết uất hận và dũng mãnh của Từ Hải và đoạn đời đau đớn nhất của Thúy Kiều bị lừa và sỉ nhục. (2) *Tổng đốc trọng thần*: ông quan có chức trọng, lúc ấy Hồ Tôn Hiến giữ chức tổng đốc quân vụ để dẹp cuộc khởi nghĩa ở miền duyên hải. (3) *Kinh luân*: có tài xếp đặt và tài chính trị (kinh: gỡ mối tơ rối; luân: lựa tơ kết thành con tơ). (4) *Đầy xe*: xưa, vua sai tướng đi đánh dẹp một trận nào quan trọng, thường làm lễ đầy bánh xe, vua đẩy bánh xe của tướng ngồi. *Đặc sai*: sai làm một việc đặc biệt. (5) *Tiền nghi*: tùy theo tình hình mà hành động; *Bát tiêu*: đánh giặc; *đồng nhung*: coi việc quân. Những câu thơ trên đây giới thiệu Hồ Tôn Hiến là đại biểu của triều đình. (6) Câu này có nghĩa là: Hồ Tôn Hiến cũng biết nàng Kiều thường văn bản việc quân với Từ Hải (*Quân trung*: trong việc quân sự). (7) *Chiêu an*: dụ về hàng để cho yên. (8) *Hồ đồ*: chưa hiểu ra sao, còn nghi ngờ, phân vân. (9) *Bê Sở sông Ngô*: ý nói khắp nơi. Sở và Ngô, tên hai nước đời Chiến Quốc. (10) *Hàng thần*: người đã chống lại triều đình, sau hàng phục ra làm quan. *Lơ lảo*: lơ ngơ, thấy trơ trẽn, không phải chỗ của mình. (11) Những câu thơ này tỏ rõ ý chí hiên ngang của Từ Hải, con người thiết tha yêu tự do, không chịu khuất phục ai, bất kể cả vua chúa. (12) *Một nước cánh bèo*: cánh bèo trôi trên mặt nước, không biết là về đâu, đây nói cuộc đời trôi nổi của Kiều. (13) *Vương thân*: bề tôi nhà vua. (14) *Thanh vân*: mây xanh, nói đường công danh. (15) *Công tư*: việc công và tình riêng; *công*: Kiều muốn nói đến việc «chiêu an» của triều đình; *tư*: việc gia đình của nàng Kiều. Chú ý từ đây, những ý nghĩ của Kiều rất đúng tâm lí của người đàn bà đã từng gặp nhiều gian truân; Hồ Tôn Hiến lợi dụng chỗ yếu ấy của Kiều. (16) *Mệnh phụ*: vợ quan to, được phong. (17) *Chú ý tư tưởng* này của Kiều (cũng như «công tư» bên trên và tiếng «đặc trưng» bên dưới), nàng chỉ nghĩ đến «Đổng Xương Vô Định» chưa thấy ra ai là kẻ thù của «nước». (18) *Chiếc bách*: chiếc thuyền. (19) *Sống va*: có bản chép là cô hoa, e không rõ nghĩa. (20) *Ơn thánh đế*: ơn vua (thánh đế là ông vua sáng suốt). (21) *Bình thành*: (do chữ bình thiên thành địa) bình trị thiên hạ. Những ý nghĩ này của Kiều nông nổi. (22) *Đổng Xương Vô Định*: ý nói chiến tranh đã gây bao cảnh chết chóc. Vô Định là một con sông bên Trung Quốc, nơi xảy ra nhiều cuộc chiến giữa quân Trung Hoa và Mông Cổ. (23) *Hoàng Sào*: người anh hùng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa

nông dân vĩ đại thế kỉ IX chống nhà Đường. (24) Ý câu này nói: muốn lập công danh, chỉ có một đường là theo về với triều đình. (25) Trong câu này, chủ ý tiếng vội vàng; Từ Hải vì nghe « lời nói mạn mã » của nàng Kiều mà vội ra hàng. **Chính nghi**: xếp đặt nghi lễ. (26) **Thúc giáp**: bó áo giáp lại; **giải binh**: thoát bỏ việc binh. (27) **Thành hạ yêu minh**: dưới chân thành thề với nhau, tức lễ đầu hàng. Câu này ý nói Từ Hải quá tin ở lời kẻ đại diện cho triều đình. (28) **Ngon cò ngơ ngác**: (ngon cò: dùng để làm hiệu lệnh) tác giả nhân cách hóa ngon cò. (29) **Vương sư**: quân đội nhà vua. (30) **Lễ tiễn binh hậu**: lễ nghi đi trước, quân phục đằng sau. **Khắc cờ**: hẹn giờ. **Tập công**: đánh úp. (31) **Chiêu phủ**: dụ về hàng. (32) **Bác đồng**: súng lớn bằng đồng. (33) **Đại quan lễ phục**: đồ mặc theo nghi lễ (đại quan: mũ đại tráo). **Đầu**: đầu hàng. **Cửa viên**: cửa dinh trại. (34) Câu này có nghĩa là Hồ Tôn Hiến dùng hiệu lệnh riêng báo cho quân sĩ. (35) Hai câu này tả chí bất khuất của Từ Hải, chiến đấu đến khi chết. (36) **Về thân**: chết. (37) **Truy sát**: đuổi theo để giết. (38) **Loạn quân**: quân rối loạn, sau khi bị tấn công bất ngờ. (39) **Trí**: có mưu cơ, dũng: có sức mạnh, gan dạ; chủ ý Kiều muốn nói Từ Hải không thua cơ Hồ Tôn Hiến, mà chỉ nghe lời nàng. (40) **Dòng thu**: dòng nước mắt: câu này ý nói nàng Kiều khóc lóc thảm thiết, (giội: đổ xuống). (41) **Oan khí**: nỗi oan (của Từ Hải và Kiều). **Tương triền**: quan hệ liên tiếp với nhau. (42) **Bình cách**: nghĩa như bình biến, bình lửa. (cách: da, trong quân bị xưa có đồ làm bằng da). (43) **Thành toàn mưu đường**: mưu mẹo đã định sẵn ở triều đình. (44) **Đánh chết**: đánh trảm trận. Đoạn này, Kiều ca ngợi anh hùng Từ Hải trước mặt Hồ Tôn Hiến, khác nào mang vào mặt hân. (45) **Công ít**: Kiều vẫn có ý nghĩ việc khuyên Từ Hải ra hàng là tránh được nạn binh đao nên mới nói như vậy. (46) **Thiên thổ một đôi**: một nắm đất nông (thiên: nông, đôi: nắm đất). Kiều xin Hồ Tôn Hiến cho một nắm mỡ nông để chôn Từ Hải. (47) **Người tử sinh**: Từ Hải, người gần bố sống chết với nàng Kiều. (48) **Cảo táng**: chôn một cách sơ sài (cảo: cỏ, bỏ người chết bằng cỏ); **dĩ hình**: xác chết. (49) **Hạ công**: tiệc mừng thắng trận. (50) Câu này có nghĩa là: tiếng đàn sáo xôn xao, quan quân hội họp ăn mừng. (51) **Thị yếu**: hầu tiệc. (52) **Dở say**: vừa say rượu, vừa say sắc đẹp của Kiều (từ đây Hồ Tôn Hiến đã biểu lộ rõ rệt tính chất dâm ô của hân); **nhật tẩu**: đánh đàn mau, kịp (có bản chép nhật tẩu: đánh bản đàn thường ngày Kiều vẫn đánh). Hồ Tôn Hiến bắt Kiều đánh đàn trong bữa tiệc ăn mừng giết chồng Kiều. (53) **Ve ngâm vượn hót**: buồn thảm như tiếng ve kêu vượn hót. (54) **Hình ảnh bất ngờ và lố bịch của một « ông tướng » si tình**. So sánh với hình ảnh Kim Trọng khi nghe đàn của Kiều, cũng như tiếng ngáy ở câu dưới. (55) **Hương hỏa ba sinh**: duyên kiếp vợ chồng (hương hỏa: lửa hương, chỉ sự thề ước). (56) **Dây loan xin nới cầm lảnh cho ai**: Hồ Tôn Hiến bắt đầu tán tỉnh Kiều (chủ ý chồng Kiều mới chết, để thấy cái khả ô của Hồ Tôn Hiến). **Dây loan**: dây đàn nối bằng keo lách ở máu chim loan; **nới**: do chữ tục huyền. (57) **Tơ lòng đã đứt dây đàn** **Tiêu Lân**: tơ lòng nàng đã đứt như dây đàn của nàng Tiêu Lân

(Tiêu Lân là một người đàn bà hay đàn hay thơ, lúc bị ép tái giá, nhân lúc đánh đứt dây đàn có làm câu thơ có nghĩa là: « muốn hiểu nỗi lòng đau thế nào, coi cái dây đàn trên đầu gối »). (58) Câu này ý Kiều nói: đã thương để cho còn sống sót thì nàng chỉ muốn được về quê hương (gốc phần: gốc cây đầu thường trồng ở nơi quê nhà). (59) **Phượng diện quốc gia**: người tại mặt của triều đình, nhà nước. (60) **Công nha**: nơi làm việc quan (cũng như công đường). (61) **Thờ quan**: quan ở đất ấy, địa phương. (62) **Lá màn rủ thấp**: rủ bức màn che khoang thuyền làm buồng có đèn. **Ngon đèn kêu cao**: đèn thấp sáng tỏ. Trong đoạn cuối chủ ý những tiếng « gán », « áp thẳng ». Kiều một một lần nữa bị coi như một món hàng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích diễn biến tâm lí của Thúy Kiều trong đoạn thơ này: (Trước lời du dỗ của Hồ Tôn Hiến, khi khuyên Từ Hải ra hàng, trước cái chết của Từ Hải, trong cảnh phải hầu rượu Hồ Tôn Hiến, v.v...).
2. Quan điểm tư tưởng của tác giả đã được bộc lộ trong đoạn văn này như thế nào? Có những mâu thuẫn gì? Tìm hiểu nguyên nhân của sự hạn chế ấy?
3. Tìm hiểu nghệ thuật vận dụng ngôn ngữ của Nguyễn Du trong đoạn thơ này (ngôn ngữ của tác giả lúc kể chuyện, lúc miêu tả nhân vật, cảnh vật, ngôn ngữ nhân vật, lúc đối thoại cũng như bộc lộ tâm trạng).

ĐỌC THÊM VỀ TRUYỆN KIỀU

TÀI SẮC CHỊ EM THÚY KIỀU

Đầu lòng hai ả tố nga (1).
 Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân
 Mai cốt cách, tuyết tinh thần (2).
 Mỗi người một vẻ, mười phần vẹn mười.
 Vân xem trang trọng khác vời.
 Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang (3).
 Hoa cười, ngọc thốt, đoan trang (4)
 Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
 Kiều càng sắc sảo, mặn mà,
 So bề tài sắc, lại là phần hơn.
 Làn thu thủy, nét xuân sơn (5)
 Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Một hai nghiêng nước nghiêng thành (6)
 Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.
 Thông minh vốn sẵn tính trời,
 Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.
 Cung thương, lầu bạc ngũ âm (7),
 Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm (8) một trương.
 Khúc nhà tay lựa nên chương.
 Một thiên «bạc mệnh» (9) lại càng náo nhân.
 Phong lưu rất mực hồng quần (10),
 Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê (11).
 Êm đềm trướng rủ màn che,
 Tường đông ong bướm (12) đi về mặc ai.

Chú thích :

(1) Tổ nga: người con gái đẹp. (2) Mai cốt cách: cốt cách của cây mai. Tuyết tinh thần: tinh thần của tuyết. Nói mai là nói mảnh dẻ, thanh tao; nói tuyết là nói trắng trẻo, trong sạch. Mai và tuyết đều đẹp cả. Nhìn hai chị em Thúy Kiều thì thấy cả hai đều đẹp, cả hai đều có cái gì thanh tao, mảnh dẻ, cái gì trong trắng, tinh sạch. (3) Khuôn trăng đầy đặn: gương mặt đầy đặn như mặt trăng tròn; nét ngài nở nang: ngài là con bướm tằm; thành ngữ Việt Nam có: mày ngài mắt phượng; mày con bướm tằm và mắt con phượng đẹp, ở đây diễn đạt cái đẹp phúc hậu của Thúy Vân. (4) Đoan trang: nghiêm trang, đứng đắn. (5) Làn thu thủy: làn nước thu, chỉ mặt đẹp trong như nước mùa thu. Nét xuân sơn: nét núi xuân, chỉ lông mày đẹp, tươi non như núi mùa xuân. (6) Một hai nghiêng nước nghiêng thành: lấy ý ở một câu chữ Hán có nghĩa là: ngoảnh lại một cái thì thành người ta bị xiêu, ngoảnh lại cái nữa thì nước người ta bị đổ; ý muốn tả sắc đẹp tuyệt vời của người phụ nữ, có thể làm cho người ta say mê đến nỗi mất thành, mất nước. (7) Thi họa: thơ và vẽ. Ngũ âm: năm nốt trong âm giai của nhạc cổ Trung Quốc và Việt Nam, ngày xưa gọi là cung, thương, giốc, chủy, vũ. (8) Hồ cầm: một thứ đàn giống đàn nhị của ta, người Trung Quốc thấy xuất hiện ở phương bắc nên gọi là đàn của người Hồ (*). (9) Một thiên bạc mệnh: một bài nhạc nhan đề «bạc mệnh». Bạc mệnh: phận mỏng. Náo nhân: làm cho lòng người sầu não đau khổ. Ý nói: xấu số. (10) Hồng quần: quần đỏ, chỉ phụ nữ. (11) Cập kê: đến tuổi búi tóc và cài trâm, nghĩa là coi như đã khôn lớn. Theo tục lệ xưa, đó là tuổi có thể lấy chồng. (12) Ong bướm: chỉ kẻ đi tìm tình yêu, nhưng không đứng đắn như ong bướm tìm hoa.

(*) Nhiều bản Truyện Kiều đều chú là đàn tì bà, lấy tích Chiêu Quân đi cống Hồ gây đàn này nên gọi nó là Hồ cầm. Các tranh vẽ Kiều cũng vẽ đàn tì bà.

MƯỜI LĂM NĂM LƯU LẠC CỦA THÚY KIỀU

- Thăng đường (1) chàng mới hỏi tra,
 Họ Đồ có kẻ lại (2) già thừa lên:
 Sự này đã ngoài mười niên.
 4. Tôi đã biết mặt, biết tên rành rành.
 Tú bà cùng Mã Giám Sinh,
 Đi mua người ở Bắc Kinh đưa về
 Thúy Kiều tài sắc ai bì,
 8. Có nghề đàn, lại đủ nghề văn thơ.
 Kiên trinh (3) chẳng phải gan vừa,
 Liễu mình thế ấy, phải lừa thế kia.
 Phong trần, chịu đã ê chề,
 12. Dây duyên, sau lại gả về Thúc lang (4).
 Phải tay vợ cả phũ phàng,
 Bắt về Vô Tích, toan đường bẽ hoa.
 Bực mình nàng phải trốn ra,
 16. Chẳng may lại gặp một nhà Bạc Kìa.
 Thoát buồn về, thoát bán đi,
 Mây trời bèo nổi, thiếu gì là nơi
 Bồng đàu lại gặp một người,
 20. Hơn đời trí dũng, nghiêng trời uy linh (5).
 Trong tay muôn vạn tinh binh
 Kéo về đóng chặt một thành Lâm Tri.
 Tóc tơ các tích mọi khi.
 24. Oán thì trả oán, ân thì trả ân,
 Đã nên có nghĩa, có nhân,
 Trước sau trọn vẹn, xa gần ngợi khen.
 Chưa từng được họ, được tên,
 28. Sự này: hỏi Thúc Sinh Viên mới tường.
 Nghe lời Đồ nói rõ ràng.
 Tức thì đệ thiếp mời chàng Thúc Sinh.
 Nỗi nàng hỏi hết phân minh,
 32. Chồng con đâu tá, tình danh là gì?
 Thúc rằng: «Gặp lúc lưu li
 Trong quán, tôi hỏi thiếu gì tóc tơ.
 Đại vương tên Hải, họ Từ.

36. Danh quen trăm trận, sức dư muôn người.
Gặp nàng thời ở châu Thai,
Lạ gì quốc sắc (6) thiên tài phải duyên.
Vầy vùng trong bấy nhiêu niên,
40. Làm cho động địa kinh thiên đông dưng.
Đại quân đồn đóng cõi đông.
Về sau, chẳng biết vãn mộng (7) làm sao.
Nghe tường ngành ngọu tiêu hao.
44. Lòng riêng chàng lưỡng lạo đao thần thờ.
Xót thay chiếc lá bơ vơ.
Kiếp trần biết giữ bao giờ cho xong!
Hoa theo nước chảy xuôi dòng.
48. Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan!
Lời xưa đã lỗi muôn vãn,
Mảnh hương còn đó, phôi đàn còn đây.
Đàn cầm khéo ngân ngơ đây.
52. Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi?
Bình bông còn chút xa xôi.
Đỉnh chung (8) sao nỡ ăn ngồi cho an!
Rắp mong treo ấn từ quan (9).
56. Mấy sông cũng lội mấy ngàn cũng qua.
Dẫn mình trong áng can qua,
Vào sinh ra tử họa là thấy nhau.
Nghĩ điều trời thăm vực sâu.
60. Bóng chim tăm cá, biết đâu mà uhin!
Những là nắn ná đợi tin.
Nắng mưa đã biết mấy phen đời đời!
Năm mây, bỗng thấy chiến trời (10).
64. Khâm (11) bàn sắc chỉ (12) đến nơi rành rành.
Kim thì cải nhậm Nam Bình (13),
Chàng Vương cũng cải nhậm thành Phú Dương,
Sấm xanh xe ngựa vội vàng.
68. Hai nhà cùng thuận một đường phó quan (14)
Xây nghe thể giặc đã tan.

- Sóng êm Phúc Kiến, lửa tàn Tích Giang.
Được tin, Kim mới rủ Vương.
72. Tiễn đường, cũng lại tìm nàng sau xưa.
Hàng Châu, đến đó bây giờ.
Thật tin hỏi được tóc tơ rành rành.
Rằng: « Ngày hôm nọ giao binh,
76. Thất cơ, Từ đã thu linh trận tiền (15)
Nàng Kiều công cả, chẳng đền,
Lệnh quan lại bắt ép duyên thổ tử (16)
Nàng đã gieo ngọc trăm châu.
80. Sông Tiền Đường đó (17), ấy mồ hồng nhan!
Thương ôi! Không hợp mà tan,
Một nhà vinh hiển, riêng oan một nàng!

Chú thích:

(1) *Thăng đường*: đến chỗ làm việc chỉ việc ông quan đến chỗ làm việc công của mình. (2) *Lạ*: một chức thư kí thuộc quyền sai khiến của quan huyện, quan phủ. (3) *Kiến trịnh*: kiên quyết giữ sự trong trắng của mình, đây ý nói: Thủy Kiều chống lại Từ bà không chịu tiếp khách. (4) *Thúc Lăng*: chàng Thúc, tức Thúc Sinh. (5) *Uy linh*: uy nghiêm và linh thiêng; đây ý nói: uy phong, vũ lực của Từ Hải làm cho trời nghiêng nước đổ. (6) *Quốc sắc*: sắc đẹp có thể làm cho nước xiêu thành đổ. (7) *Vãn mộng*: ý nói tin tức về hoạt động của Từ Hải. (8) *Đỉnh chung*: chỉ cảnh giàu sang. (9) *Treo ấn từ quan*: trả con dấu cho nhà vua và từ chức quan (đời xưa có người chán việc làm quan, treo ấn ở nơi làm việc, rồi bỏ đi). (10) *Năm mây, bỗng thấy chiến trời*: từ chiều của nhà vua có vẽ mây năm sắc. (11) *Khâm*: từ dùng với nghĩa tôn kính khi nói đến việc nhà vua làm. (12) *Sắc chỉ*: mệnh lệnh nhà vua. (13) *Cải nhậm Nam Bình*: đổi đến nhậm chức trị dân ở Nam Bình. (14) *Phó quan*: đi đến nơi làm quan. (15) *Thu linh trận tiền*: chết trên trận. (16) *Thổ tử*: người tử trường ở địa phương. (17) *Sông Tiền Đường*: sông chảy qua Hàng Châu: « Hàng Châu »: tỉnh lỵ tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Các địa điểm khác có tên trong bài đều có liên quan đến cuộc đời Thủy Kiều như Bắc Kinh (quê Thủy Kiều), Vô Tích (quê Thúc Sinh), Lâm Tri (nơi cha con Thúc Sinh mở cửa hàng buôn bán); Lâm Tri, Phúc Kiến, Tích Giang (những nơi Từ Hải hoạt động), Nam Bình: tên một huyện ở tỉnh Phúc Kiến, Phú Dương: tên một huyện ở tỉnh Chiết Giang.

THƠ CHỮ HÁN CỦA NGUYỄN DU

NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY (1)

(Sơ kiến hành)

Một mẹ cùng ba con,
Lẻ la bên đường nọ,
Đứa bé ôm trong lòng,
Đứa lớn tay mang giỏ.
Trong giỏ đựng những gì?
Mờ rau lẫn tấm cám,
Nửa ngày bụng vẫn không,
Quần áo vẻ co dúm.

Gặp người chẳng dám nhìn,
Lẻ sa vật áo ướt,
Mấy con vẫn cười đùa,
Biết đâu lòng mẹ xót.

Lòng mẹ xót vì sao?
Đói kém phải xiêu bat,
Nơi đây mùa khá hơn,
Giá gạo không quá đắt.

Quần chi bước lưu li,
Miễn sống qua thời đói.
Nhưng một người làm thuê,
Nuôi bốn miệng sao nổi!

(1) Bài thơ làm trên đường Nguyễn Du đi sứ ở Trung Quốc. Bài thơ cho ta thấy bút pháp hiện thực và tinh thần nhân đạo, ý nghĩa tố cáo phong kiến trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du.

Lăn phở xin miếng ăn,
Cách ấy đâu được mãi!

Chết lăn rãnh đến nơi,
Thịt da béo cây sòi,
củ chết mọc
ai
lên *hố* *đi*

Mẹ chết có tiếc gì,
Thương đàn con vô tội
Nỗi đau như xé lòng,
Trời cao có thấu nỗi?

Giò lạnh bỗng đâu về,
Khách đi đường rầu rĩ.
Đêm qua trạm Tây Hà,
Mâm cỗ sang vô kể!

Vây cá hầm gân hươu,
Lợn đẻ mâm đầy ngút,
Quan lớn không gặp qua,
Các thầy chỉ nếm chút.

Thức ăn thừa đồ đi,
Quanh xóm no đàn chó.
Biết đâu bên đường quan,
Có mẹ còn đói khổ!

Đàn đói do ai
“Ai” về bức tranh này
Đau lòng của ông
Dâng lên nhà vua rõ.

(Trích Bức hành tạp lục
NGUYỄN HỮU BÔNG dịch)

ĐỌC TẬP TIÊU THANH KÍ

(Độc Tiêu Thanh Kí) (1)

Hồ Tây cảnh đẹp hóa gò hoang,

Thôn thóc bên sông mảnh giấy tàn.

Sơn ^{Tên gái} ~~phần~~ ^{có sắc} ~~có thần~~ ^{chôn} ~~vân~~ ^{hận}

Văn chương không mệnh ^{đốt} ~~còn~~ ^{đốt} ~~con~~ ^{đốt} ~~trương~~ (2)

Nỗi ^{hờn} ~~kin~~ ^{cô}, trời ^{khôn} ~~hỏi~~

Cái ^{án} ~~phong~~ ^{lưu} ~~khách~~ ^{tự} ~~mang~~.

Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa (3)

Người đời ai khóc Tố Như chăng? (4)

(VŨ TAM TẬP dịch)

Bút tài tam bách đại
niên hậu
Thiên hạ hã nhân
chấp Tố Như?

(1) Tiêu Thanh: một người con gái có tài, có sắc, sống vào đầu đời Minh (Trung Quốc). Nàng lấy lẽ một người tên là Phùng, bị vợ cả ghen bắt ra ở một ngôi nhà trên núi Côn Sơn, cạnh Tây Hồ, chẳng bao lâu buồn mà chết. Lúc bấy giờ nàng mới mười tám tuổi. (2) Tiêu Thanh có một tập thơ nổi tiếng của mình. Lúc nàng chết rồi, vợ cả ghen lấy đốt đi nhưng vẫn còn sót một số bài được người ta chép lại gọi là phần dư cảo. (3) Tính từ khi Tiêu Thanh mất cho đến lúc Nguyễn Du làm bài thơ này khóc nàng là ba trăm năm. (4) Bài thơ này trích trong "Thanh Hiên thi tập". Bài thơ cho ta thấy thêm tấm lòng nhân đạo và tâm trạng Nguyễn Du, mặc dầu bài thơ làm về một đề tài ở nước ngoài.

NGẦU ĐỀ (1)

Đất trắng sân thềm đêm vắng ngắt

Nhà sâu thăm thẳm rủ rờn song.

Tiếng chày thỉnh thỉnh trắng rung đông,

Tàu chuối lơ phơ gió lạnh lung.

Mười miệng (2) đôi kêu ngoài cõi Bắc (3),

Một mình bệnh rụi góc thành Đông (4),

Bạn thường trách bảo hay sâu mộng.

Thiên hạ ai người thực tỉnh không? (5)

(PHẠM KHẮC KHOAN và LÊ THUỐC dịch)

Chú thích:

(1) Ngẫu đề: bài thơ do ngẫu nhiên cảm hứng mà làm ra chứ không chủ định trước. Bài thơ này trích trong tập "Nam trung tạp ngâm".

(2) Nguyễn Du có một người vợ thiếp sinh được mười trai và sáu gái.

Trong một bài Ngẫu đề khác nhà thơ đã nói lên tình cảnh của quê nhà lúc bấy giờ:

Quê nhà hạn hán hại hoa màu

Mười đứa con thơ xanh tựa rau...

(3) Cối Bắc: Nguyên văn là Hoành Lĩnh Bắc, nghĩa là phía bắc Hoành Sơn. (4) Thành Đông: phía đông đế thành, tức thành Huế. (5) Bài thơ cho ta thấy hoàn cảnh và tâm trạng của nhà thơ khi làm quan dưới triều Nguyễn.

ĐỌC THÊM VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XVIII

ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX (1858)

AI TỬ VÂN (1)

Gió hiu hắt, phòng tiêu (2) lạnh lẽo,

Trước thềm lan, hoa héo đơn đơn!

Cầu Tiên (3) khói tỏa đỉnh non,

Xe rồng thăm thẳm, bóng loan (4) dàu dàu.

Nỗi lai lịch (5) dễ hầu than thở,

Trách nhân duyên mờ lẽ (6) có sao?

Sầu sầu thăm thẳm xiết bao,

Sầu đầy giạt bề, thăm cao ngắt trời.

Từ giờ thăm trở với cõi Bắc,

Nghĩa tôn phu (7) vắng vặc bóng dương.

Rút dây (8), văng mệnh phụ hoàng,

Thuyền lan, chèo quế (9), thuận đường vu quy

Trăm ngàn dặm quân chi non nước,

Chữ nghi gia (10) mừng được phải duyên.

Sang yêu muôn đội ơn trên,
Rõ ràng về thúy (11), nổi chen tiếng cầm.
Lượng che chở, vụng lăm nào kẻ,
Phận đình ninh cần kẻ mọi lời,
Dầu rằng non nước biển đời,
Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là.
Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội (12),
Khấp tôn thân cũng đội ơn sang.
Miếu đường còn dấu chung thường (13),
Tùng thu (14) còn rậm mấy hàng xanh xanh.
Nhờ hồng phúc đôi cảnh hờ quế (15),
Được hơi dương đây rễ cùng tươi.
Non Nam lần chúc tuổi trời (16),
Dâng câu Thiên bảo, bày lời Hoa phong (17).
Những ao ước trập trùng tuổi hạc,
Nguyên trăm năm ngộ được vầy vui.
Nào hay sông cạn, bể vùi,
Lòng trời giáo giở, vận người biệt li
Từ nung hạ mưa thu trái tiết.
Xót mình rồng mỗi mệt chẳng yên.
Xiết bao kinh sợ, lo phiền,
Miếu thần đã đảo (18), thuốc tiên lại cạn.
Khấp mọi chốn đâu đâu tìm rước.
Phương pháp nào đời được cùng chẳng?
Ngán thay, máy tạo bất bằng,
Bóng mây thoát đã ngắt chừng xe loan!
Cũc tụ, tán, bi, hoan kíp bấy (19) !
Kề sum vầy đã mấy năm nay?
Lênh đênh chút phận bèo mây (20),
Duyên kia đã vậy, thân này nương đâu?
Trần trọc luống đêm thân, ngày lỗi,
Biết cậy ai đập nổi bi thương?

Trông mong luống những mơ màng,
Mơ hồ bằng mộng, bàng hoàng như say.
Khi trận gió hoa bay thấp thoáng,
Ngõ hương trời bằng lãng còn dàu.
Vội vàng sửa áo lên châu,
Thương ôi quanh quẽ, trước lâu nhện giăng
Khi bóng trắng, lá in lấp lánh,
Ngõ tàn vàng nhớ cảnh ngự chơi.
Vội vàng dạo bước tới nơi,
Thương ôi vắng vẻ, giữa trời tuyết sai
Tưởng phong thể (21) xót xa đời đoạn,
Mặt rồng sao cách gián (22) lâu nay!
Có ai chốn ấy về đây,
Nguồn cơn xin ngộ cho hay được đành?
Nẻo u minh (23) khéo chia đôi ngã,
Nghĩ đời phen nong nã đời phen.
Kiếp này chưa trọn chữ duyên,
Ước xin kiếp khác vẹn tuyền lửa hương.
Nghe trước có đấng vương Thang, Võ (24)
Công nghiệp (25) nhiều, tuổi thọ thêm cao.
Mà nay áo vải (26) cờ đào,
Giúp dân dựng nước biết bao công trình!
Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuấn (27),
Công đức dày, ngự vận (28) càng lâu.
Mà nay lượng cả, ơn sâu,
Mộc mưa rưới khắp chín châu (29) được nhuận,
Công đường ấy mà nhân đường ấy.
Cõi thọ sao hẹp bấy hóa công?
Rộng cho chuộc được tuổi rồng.
Đời thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người (30).

LÊ NGỌC HÂN (trích)

Chú thích :

(1) *Ai tư vấn* : ai tư là thương nhớ; *văn* là bài văn, thơ làm để khóc người chết.

Bài *Ai tư văn* này do bà Lê Ngọc Hân làm ra để nói nỗi niềm thương nhớ Nguyễn Huệ sau khi ông chết một thời gian, công chúa Lê Ngọc Hân là con gái vua Lê Hiến Tông. Năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc lấy danh nghĩa phù Lê để diệt Trịnh. Vua Hiến Tông đã gả công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ. Sáu năm sau Nguyễn Huệ bị bệnh chết, để lại cho Ngọc Hân hai con nhỏ. Năm 1799 Ngọc Hân chết. *Ai tư văn* ca ngợi công đức của vua Quang Trung và lòng nhớ thương của Lê Ngọc Hân đối với nhà vua. (2) *Phòng tiêu* : phòng trát hồ tiêu để tỏa hơi nóng ra cho ấm. (3) *Cầu tiên* : mộ giả của vua Quang Trung ở Lĩnh Đường, gần Cầu Tiên, huyện Thanh Trì (nay thuộc Hà Nội). (4) *Bóng loan* : chỉ Ngọc Hân. (5) *Lai lịch* : đây chỉ thân thể Ngọc Hân. (6) *Mở lỗ* : dỡ dăng. (7) *Nghĩa tôn phù* : Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lấy danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh. (8) *Rút dây* : xưa có nhà có nhiều con gái, cho đứng sau bức màn cầm dây tơ để đầu mối ra ngoài màn, những người được kén rẽ rút được sợi dây của người con gái nào thì lấy người ấy, ở đây nói việc thành vợ chồng. (9) *Thuyền lan chèo quế* : chỉ cái thuyền quý đưa Ngọc Hân về nhà chồng. (10) *Nghĩ gia* : nói về người con gái đi lấy chồng. (11) *Vẽ thủy* : màu xanh biếc như lông chim thủy (chim chèo). Ý nói quân áo, chân gối sang trọng. (12) *Thương hoa đoái cội* : yêu hoa nên săn sóc đến cả gốc cây hoa; ý nói vua Quang Trung thương yêu Ngọc Hân nên coi trọng cả nhà Lê. (13) *Chung thương* : chung là tế lễ về mùa đông, *thương* là tế lễ về mùa thu. Câu này ý nói nhờ Quang Trung nên việc tế lễ trong tông miếu nhà Lê được giữ gìn. (14) *Tùng thu* : các loại cây thường trồng ở nghĩa địa, ý chỉ lăng tẩm nhà Lê. (15) *Hồ quế* : hai loại cây dùng để chỉ con cái các nhà quý tộc; câu này ý nói nhờ phúc lớn. Ngọc Hân đã sinh được hai con. (16) Ý nói chúc vua Quang Trung sống lâu như núi Nam Sơn. (17) *Thiên bảo, Hoa phong* : tên những bài thơ làm để chúc tụng vua. (18) *Miếu thần đã đảo* : đã cầu đảo (cúng lễ) ở nơi miếu thần. (19) Cuộc sum họp phân li, buồn thương và vui mừng thay đổi quá nhanh. (20) *Phận bèo mây* : số phận lênh đênh như bèo giạt mây trôi. (21) *Phong thể* : hình dung, dáng điệu (của vua Quang Trung). (22) *Cách gián* : cách biệt. (23) *Nẻo u minh* : cõi chết, nơi âm ti mù mịt đen tối. (24) *Thang, Võ* : vua Thang, vua Võ trong cổ sử Trung Quốc chỉ những ông vua anh minh. (25) *Công nghiệp* : ở đây ý nói có sự nghiệp, công lao lớn đối với nhân dân. (26) *Ao vãi* : Vua Quang Trung xuất thân là người dân bình thường. (27) *Nghiêu, Thuấn* : theo truyền thuyết Trung Quốc đó là những ông vua có đạo đức. (28) *Ngự vận* : cái vận (cái số) của nhà vua nói một cách tôn kính. (29) *Chín châu* : (Hán cửu châu) tức là đất nước giang sơn. (30) *Tối người* : bấy tối, ở đây chỉ Ngọc Hân.

THƯỢNG KINH KÍ SỰ

của LÊ HỮU TRÁC

(1721 — 1790)

Lê Hữu Trác người làng Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hải Hưng, hiệu Hải Thượng Lãn Ông, là một thầy thuốc lớn ở nước ta, sự nghiệp nghiên cứu và thực nghiệm y học còn lưu lại trong bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* (*) gồm 65 quyển. Qua bộ *Tâm lĩnh* ông còn tỏ ra là một nhà văn và một nhà thơ xuất sắc.

Quyển thứ 65 trong bộ *Tâm lĩnh* là một quyển kí sự chen nhiều bài thơ ngâm họa. Nó có giá trị văn học lớn.

THƯỢNG KINH KÍ SỰ

Thượng kinh kí sự là tập nhật kí chép sự việc về chuyến lên kinh. Nguyên lúc bấy giờ, Lê Hữu Trác đang ngụ ở huyện Hương Sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh, làm thuốc danh tiếng lẫy lừng, thì được chúa Trịnh Sâm vời về Thăng Long để chữa bệnh cho chúa và thế tử Trịnh Cán. Nhân dịp lên kinh, ông viết tập *Thượng kinh kí sự*. *Thượng kinh kí sự* phản ánh được một phần cảnh sống xa hoa nhàn tản của vương hầu, mô tả cảnh vật để đo thời Lê mạt và thuật lại cuộc đấu tranh kiên trì của tác giả để tránh vạ công danh. Nhìn thấu suốt cảnh đồ nài của triều đình, ông chỉ muốn lui về quê nhà tiếp tục cuộc đồ đã hiến cho y thuật.

Thượng kinh kí sự không phải là một quyển sách riêng biệt mà chỉ là quyển thứ 65 trong bộ *Tâm lĩnh*.

VÀO TRỊNH PHỦ

Tác giả từ Nghệ Tĩnh được chỉ triệu về kinh để chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm và thế tử. Về kinh thì ông được vời vào xem bệnh chúa.

(*) *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* : ý nói những điều thu nhận được về y học của ông Hải Thượng.

Mồng 1 tháng 2, sáng tinh mơ, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp. Tôi chạy ra mở cửa. Thì ra một người đầy tớ quan Chánh Đường (1) vừa nói vừa thở hổn hển:

— Có thánh chỉ triệu cụ vào. Quan truyền mệnh hiện đang ở nhà cụ lớn con, con vâng lệnh chạy đến đây báo tin. Linh ở dinh đã đem cang đến đón cụ ở ngoài cửa. Xin cụ vào phủ châu ngay.

Tôi bèn sửa sang áo mũ chỉnh tề lên cang vào phủ. Tên đầy tớ chạy đằng trước hét đường. Cang chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết. Chúng tôi đi cửa sau vào phủ. Người truyền mệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa, theo đường bên trái mà đi. Tôi ngẩng đầu lên đầu đầu cũng là cây cối um tùm, chim kêu riu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoang mùi hương. Những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp. Người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi. Vệ sĩ canh giữ cửa cung, ai muốn ra vào phải có thẻ.

Tôi nghĩ bụng, mình vốn con quan, sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc ở trong phủ chúa là mình chỉ mới nghe nói thôi. Bước chân đến đây mới hay cái cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường! Bèn ngâm một bài thơ đề ghi nhớ việc này:

*Linh nghìn cửa gác đồng nghiêm nhất,
Cả trời Nam sang nhất là đây!
Lầu từng gác vẽ lung mây,
Rèm châu, hiên ngọc, bóng mai ánh vào
Hoa cung thoảng ngạt ngạt đưa lời,
Vườn ngự nghe vẹt nói đòi phen.
Quê mùa, cung cấm chưa quen,
Khác gì ngư phủ đào nguyên thuở nào! (2)*

Đi được vài trăm bước, qua mấy lần cửa mới đến cái điểm « Hân mã quân túc trực ». Điểm làm bên một cái hồ, có những cây la lung và những hòn đá kì lạ. Trong điểm, cột và

bao lon lượn vòng, kiêu cách thật xinh đẹp. Quan Chánh Đường mỗi khi ở triều ra thì nghỉ ở đây. Thấy tôi, ông bảo quan truyền chỉ: (3)

— Chiều qua, tôi đã tâu lên. Thánh thượng cho phép cụ vào đề hầu mạch Đông cung thế tử (4).

Ông cùng vào với quan truyền chỉ, bảo tôi đi theo cùng mấy người tiểu hoàng môn (5). Đi bộ đến một cái cửa lớn, thị vệ quân sĩ thấy tôi ăn mặc có vẻ lạ lùng, muốn giữ lại. Quan truyền chỉ nói:

— Có thánh chỉ triệu.

Họ bèn đề cho đi. Qua dãy hành lang phía tây, đến một cái nhà lớn thật là cao và rộng. Hai bên là hai cái kiệu đề vua chúa đi. Đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng. Ở giữa đặt một cái sập thiếp vàng. Trên sập mắc một cái võng điều đỏ. Trước sập và hai bên bàn bày ghế, những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy. Tôi chỉ dám liếc mắt nhìn rồi lại cúi đầu đi. Lại qua một cửa nữa, đến một cái lầu cao và rộng. Ở đây, cột đều sơn son thiếp vàng. Tôi hỏi nhỏ quan truyền chỉ, ông ta nói:

— Ta vừa đi qua nhà « Đại đường ». Nhà ấy gọi là « Quyền hồng », cái gác này gọi là « Gác tia ». Vì thế từ « dùng chè » ở đây, cho nên gọi nó là phòng chè. (Số là ở đây kiêng danh từ « thuốc » nên gọi thuốc là « chè »).

Bây giờ trong « phòng chè » có bảy tám người. Thấy quan Chánh Đường đến, tất cả đều đứng dậy. Quan Chánh Đường ngồi trên ghế. Mọi người ngồi theo thứ tự. Quan Chánh Đường bảo tôi ngồi vào giữa. Lúc đầu tôi không hiểu, sau mới biết đó là các vị lương y của sáu cung, hai viện được dự vào việc hầu trà, ngày đêm hầu chực ở đây. Thấy tôi, họ đều nhìn nhau. Có người cúi xuống hỏi nhỏ. Quan Chánh Đường cười:

— Cụ này là con ông Liêu Xá ở Đường Hào vào ngụ cư trong Hương Sơn, làm thuốc hay có tiếng, nay vâng thánh chỉ vào kinh.

Bây giờ có một người chít khăn lượt tâu, cười và bảo tôi:

— Cụ có biết tôi không?

— Tôi là kẻ ở nơi quê mùa, làm sao biết được các vị ở nơi triều đình đông đúc như thế này?

— Tôi là người Ân Việt huyện La Sơn, ở nhà, tôi vẫn nghe tiếng cụ như sấm động bên tai nhưng chưa hề được gặp.

Bấy giờ tôi mới biết ông ta làm giáo quan ở Ân Việt, lên là Chức, được ông Nguyễn Kiêm người Tiên Điền làm thư trấn đề cử làm thầy thuốc châu chực ở đây. Sau đó, lại được làm thuốc ở bộ binh, giữ chức Tham đồng. Tôi nói:

— Chỗ ở của tôi không xa chỗ ở của ngài bao nhiêu. Tôi mấy lần muốn đến thăm nhưng phiền nỗi là không có dịp.

Đang dở câu chuyện thì quan truyền mệnh đến nói nhỏ với quan Chánh Đường. Quan Chánh Đường đứng dậy, bảo tôi:

— Ta hãy đi vào ăn cơm sáng một lát đã.

Tôi theo ông, đi theo con đường cũ trở về điểm « Hậu Mã ». Ông nói:

— Thánh thượng đang ngự ở đây, xung quanh có phi tần châu chực, nên chưa thể yết kiến. Ta hãy tạm ra ngoài.

Ông sai mâm cơm cho tôi ăn. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết cái phong vị của nhà đại gia. Ăn xong, thấy một viên quan hầu cận chạy lại mời quan Chánh Đường vào và bảo tôi đi theo. Đột nhiên, thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào. Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả. Đi qua độ năm, sáu lần trường gấm như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thiếp vàng. Một người ngồi trên sập độ năm sáu tuổi, mặc áo lụa đỏ. Có mấy người đứng hầu hai bên. Giữa phòng là một cây nến to cắm trên một cái giá bằng đồng. Bên sập đặt một cái ghế rồng sơn son thiếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Một cái màn lá che ngang sân. Ở trong có mấy người cung nhân đang đứng xúm xít. Đèn sập chiếu sáng, làm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt. Xem chừng Thánh thượng thường vẫn ngồi trên ghế rồng này, nay người rút lui vào màn để tôi xem mạch Đông cung cho thật kĩ.

Tôi nín thở đứng chờ ở xa. Quan Chánh Đường truyền lệnh cho tôi lay bốn lay. Thế tử cười:

— Ông này lay khéo!

Quan Chánh Đường lại truyền lệnh:

— Cụ già yếu, cho phép cụ ngồi hầu mạch.

Tôi khúm núm đến trước sập xem mạch. Xem xong nghe trong màn có tiếng to nhỏ:

— Cho ông ta xem cả thân hình nữa!

Một viên quan nội thân đứng chầu đến bên sập xin phép Thế tử. Thế tử đứng dậy, cởi áo, đứng bên giường cho tôi xem. Tôi xem kĩ tất cả lưng, bụng và chân tay một lượt. Quan Chánh Đường lại truyền lệnh bảo tôi lay tạ rồi đi ra. Tôi đứng dậy lay bốn lay. Thấy quan Chánh Đường bảo một tiểu hoàng môn đưa tôi ra « phòng chè » ngồi. Một lát sau, ông đến hỏi:

— Cụ xem mạch như thế nào? Nên dùng thứ thuốc gì thì cụ cứ viết tờ trình lên.

Rồi ông lại tiếp:

— Bệnh đã nửa năm nay. Trước kia gây lắm, nay đã hơi có da, có thịt, bản chất yếu, bệnh đã lâu năm không bỏ được vì dùng dương dược thì nóng, mà dùng âm dược thì trệ. Có khi phải dùng những vị phát tán (6) mới xong!

Ông bảo quan tả viện đem những đơn thuốc đang dùng đến cho tôi xem. Nguyên khi ông đề cử và nói mấy câu này là cũng có ý muốn tôi biết chừng. Ông cũng có biết thuốc, tuy kiến thức về thuốc chưa sâu, nhưng hề bản đến thuốc là cứ muốn dùng thứ thuốc công phạt. Ông thường nói: « Có bệnh thì trước hết là phải đuổi bệnh. Khi đã đuổi tà đi rồi hãy bồi, thì mới là cái phép đúng đắn nhất ». Nhưng theo ý tôi, đó là vì Thế tử ở trong chốn màn che trường phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên tạng âm yếu đi. Và lại, bệnh mắc đã lâu, tình khí khô hết, da mặt khô, rốn lõm to, gân thời xanh, tay chân gầy gò. Đó là vì nguyên khí đã hao mòn, thương tổn quá mức. Nếu chỉ lo dùng thứ thuốc công phạt khắc tước (7), mà không biết rằng nguyên khí càng hao mòn dần tại chỗ

làm cho người thêm yếu. Bệnh thế này không bỏ thì không được. Nhưng sợ mình không ở lâu, nếu mình làm có kết quả ngay thì sẽ bị danh lợi nó ràng buộc, không làm sao về núi được nữa. Chi bằng ta dùng thứ phương thuốc hòa hoãn, nếu không trúng thì cũng không sai bao nhiêu. Nhưng rồi lại nghĩ: cha ông mình đời đời chịu ơn nước, ta phải dốc hết cả cái lòng thành, để nối tiếp cái lòng trung của cha ông mình mới được. Nghĩ đi nghĩ lại một hồi, tôi mới nói:

— Tôi thấy thánh thể gầy, mạch lại tế, sắc (8). Thế là âm dương đều bị tổn hại, nay phải dùng thuốc thật bổ để bồi dưỡng tì và thận, cốt giữ cái căn bản tiên thiên và làm nguồn gốc cho cái hậu thiên (9). Chính khí ở trong mà thắng thì bệnh ở ngoài sẽ tự nó tiêu dần, không trị bệnh mà bệnh sẽ mất.

Ông tỏ ý kiến nói đi nói lại mấy lần, nhưng tôi vẫn cứ giải thích mãi. Ông nói:

— Cụ đã có chủ ý như thế thì cụ cứ viết ra thành phương thuốc để dâng lên.

Tôi vâng lệnh viết lời khải rằng:

« Châu mạch, thấy sáu mạch tế sắc và vô lực, hữu quan yếu, hữu xích lại càng yếu hơn. Ấy là tì âm hư, vị hỏa quá thịnh, không giữ được khí dương, nên âm hỏa di căn. Vì vậy, bên ngoài thấy đỏ trướng, đó là tượng trưng ngoài thì phủ, bên trong thì trống. Nên bổ tì thổ thì yên. Nay phỏng dùng: Bạch truật (một lượng), thục địa (ba đồng), can khương (hai đồng), ngũ vị (một đồng). Sắc cho đặc, mỗi một lần uống một thìa trà điều với nước sâm sắc đặc. Uống khi lưng bụng » (10)

Tiêu thần Lê Hữu Trác phụng kê.

Tôi viết xong đưa lên. Ông nhìn kỹ một hồi, xem có ý ngại. Các thầy lang ngồi đây cũng muốn xem. Ông không cho, dứt giấy vào túi áo, cười:

— Phương thuốc và lập luận của cụ khác chúng ta nhiều.

Ông bảo một nội thân (11) mang tờ giấy vào. Một lát sau, ông đứng dậy bảo tôi đi theo, trở về điểm « Hậu mã ». Uống trà một lát, ông nói với tôi:

— Cụ đi xa xôi vất vả, giờ hãy tạm về nghỉ. Có bà con bạn bè mời mọc cũng không được đi đâu. Để chờ thánh chỉ xem như thế nào.

Tôi từ già, lên cang về dinh Trung Kiên. Trong vòng mười ngày, bạn bè trong kinh đều đến thăm hỏi thương tình như thế.

Bản dịch của PHAN VÕ
Nhà xuất bản Văn hóa — 1955

Chú thích:

(1) *Quan chánh đường*: chức quan coi tất cả công việc ở phủ chúa. Đây chỉ Huy Quận công Hoàng Đình Bảo (sau cái tên Hoàng Tổ Lý) tục gọi Quận Huy. Quận Huy được Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ tin dùng, về sau phò thế tử Trịnh Cán (con Đặng Thị Huệ) ở ngôi chúa, bị kiểu binh giết chết để đưa Trịnh Tông (con trưởng) lên ngôi thay Cán. (2) Bài này nguyên văn là một bài thất ngôn bát cú luật Đường như sau:

Kim qua vệ sĩ ủng thiên môn
Chính thị Nam thiên đế nhất tôn.
Họa các trùng lâu lẫm bích hán,
Châu tiêm ngọc hạm chiếu triều đôn.
Cung hoa mỗi tống thanh hương trận,
Ngự uyển thời văn anh vũ ngôn.
Sơn dã vị tri ca quán địa,
Hoảng như ngư phủ nhập đào nguyên.

(3) *Quan truyền mệnh*: quan giữ việc truyền mệnh, ý kiến của chúa ra ngoài. Cuối đời Trịnh Sâm, Sâm mắc bệnh, ít khi trực tiếp với các quan, thường ở trong màn cho người tiếp ý kiến của quan đại thần tâu vào và truyền ý của Sâm ra cho các quan thi hành. (4) *Đồng cung thế tử*: Trịnh Cán, con Đặng Thị Huệ, được Trịnh Sâm rất yêu chiều. Lúc bấy giờ con trưởng là Trịnh Tông đã bị truất làm con út. (5) *Tiêu hoàng môn*: quan hoạn hầu ở chỗ cung cấm. (6) *Phát tán*: thuốc uống vào làm cho đỡ mờ hơi. (7) *Thuốc công phạt khắc tường*: thuốc trị bệnh mạnh mà làm thương tổn cơ thể. (8) *Tế sắc*: nhỏ, đập nhanh. (9) *Tiên thiên*: là tư chất lúc bẩm sinh, *hậu thiên*: là tư chất do sự nuôi dưỡng về sau mà nên. (10) *Lúc lưng bụng*: tiếng miền Trung để chỉ lúc bụng không no và cũng không đói. (11) *Nội thân*: cũng như nội thị, tức quan hoạn hầu trong cung cấm.

THƠ CAO BÁ QUÁT (1)

VĨNH NÚI TẢN VIÊN (2)

(nguyên văn bằng chữ Hán)

Ngon núi nổi tiếng, xưa nay vẫn truyền tụng,
Bốn bề tròn trĩnh như hình cái tán.
Mây giập đến tận trời, các chòm sao có thể hái được.
Đất xa hàng vạn bạc, nước lụt không làm gì nổi.
Khói mây luôn luôn khóa kín một cõi xa trần tục.
Giữa cảnh suối, đá, sống thành thời một vị tiên không già
Đường Ý khiếp đảm, Cao Biền phải bó tay (3),
Chợt vọt ở miền cực nam, trấn giữ trời phương nam.

Dịch thơ:

Núi đây nổi tiếng từ ngàn năm,
Bốn mặt tròn xoe ngất một vòm.
Đỉnh sát từng trời sao dễ với,
Đất cao muôn bạc, nước khôn chồm.
Đá khe vui thú tiên không tuổi,
Mây ràng thường ngăn cảnh khác phàm.
Cao chịu bó tay, Đường Ý khiếp,
Phương nam chầu ngất trấn trời nam.

KHUONG HỮU DŨNG dịch

Chú thích:

Dầu xưa nay biết đâu tìm?
Thương ai bấy nỗi ba chìm nước non.
Trắng kia khi khuyết khi tròn,
Tinh thần phản kháng vẫn còn sáng soi.

(Sóng Hồng)

Ngán thay cái mũi vô duyên
câu thơ thuở nă, con thuyền Nghệ An

Mấy câu thơ trên của nhà thơ Sóng Hồng viết về Cao Bá Quát và tinh thần phản kháng chế độ phong kiến triều Nguyễn phản động ở trong thơ ông. Cao Bá Quát tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu là Mãn Hiên. Ông sinh năm 1809, tại làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Quyết Chiến huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội). Cao Bá Quát là nhà nho yêu nước, thương dân. Ông là người cương trực lại có tài, có chí nên bị triều Nguyễn phản động đày đọa. Cuối cùng ông đã tham gia tổ chức cuộc khởi nghĩa nông dân Mĩ Lương. Cuộc khởi nghĩa thất bại và ông đã bị chết trận. Thơ ông được người sau gìn giữ và trở thành vốn quý của văn học dân tộc. Nội dung chan chứa lòng yêu nước, thương dân, lo đời và trăn trối khi phách kiên cường chống chế độ phong kiến, phản động triều Nguyễn. Nghệ thuật điêu luyện. Hồn thơ bay cao. Chỉ đáng tiếc là hầu hết thơ văn ông đều làm bằng chữ Hán. Đó cũng là một hạn chế của thơ văn ông. Bài thơ *Vĩnh núi Tản Viên* ở trên và hai bài: *Bài ca cái roi song*; *Bài Tiền Nguyễn Trúc Khê ra nhận chức tại phủ Thường Tín* đồng thời gửi cho ông bạn già Lê Hi Vĩnh sau đây là trích từ tập *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát* của Nhà xuất bản Văn học. Bài *Vĩnh núi Tản Viên* ca ngợi cảnh đẹp đất nước và nói lên lòng tự hào dân tộc. Bài *ca cái roi song* làm lúc ông bị quan lại triều Nguyễn tra khảo, đánh đập có giá trị hiện thực và ý nghĩa tố cáo rất lớn (*). Bài *Tiền Nguyễn Trúc Khê nhận chức tại phủ Thường Tín* đồng thời gửi cho ông bạn già Lê Hi Vĩnh được sáng tác vào giai đoạn sau, tức là lúc ông đã căm thù triều Nguyễn phản động đến cao độ và nung nấu quyết tâm hành động tham gia tổ chức cuộc khởi nghĩa nông dân Mĩ Lương. (2) *Núi Tản Viên* ở huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là Hà Nội) vì núi hình tròn như cái tán nên gọi là Tản Viên. Theo truyền thuyết đây là nơi Sơn Tinh ở. Vì Sơn Tinh tranh nhau với Thủy Tinh nâng công chúa Gai Hùng Vương thứ sáu, nên hằng năm Thủy Tinh lại dâng nước lên để đánh nhau với Sơn Tinh. Nhưng nước dâng đến đâu, núi cao đến đấy. Thủy Tinh không làm gì nổi. Văn theo truyền thuyết, thần núi Tản Viên (tức Sơn Tinh) là một vị tiên không chết vẫn còn ở trên đỉnh núi cao nhất, không ai tới được. (3) *Đường Ý*: Vua Ý Tông nhà Đường nghe đồn Tản Viên là một nơi linh thiêng, sợ để vậy sẽ sinh ra người tài giỏi chống lại nền thống trị của y, bèn sai Cao Biền là một nhà địa lý nổi tiếng sang An Nam làm Đồ hộ sứ, để yểm mạch nơi ấy. Cao Biền yểm không nổi, tâu về Ý Tông rằng: «Thần núi Tản Viên rất thiêng, thần không yểm được».

(*) Cao Bá Quát được triều Nguyễn cử đi chấm thi. Trong lúc chấm thi, Cao Bá Quát thấy một số bài làm của học sinh rất tốt nhưng bị phạm húy. Ông đã chữa những bài đó. Việc bị phát giác, ông bị triều Nguyễn bắt giam và tra khảo.

quần cư yêu cầu biết nhân thân thực

BÀI CA CÁI ROI SONG
(nguyên văn bằng chữ Hán)

Sau hôm rằm tháng chín, khi trời đã dịu,
Mặt trời u ám, ban mai không có ánh sáng.
Người bị giam xù dần ngời trên giường gãy,
Ngọn gió lạnh buốt thổi phần phật vào áo quần.
Chợt có linh của bộ đến, tiếng nói lạnh lạnh
Gọi ra và thúc giục đến công đường.
Dừng dậy mang gông, đi theo sau hân.
Khăn rách, xóc xếch chân bước vội vàng.
Lúc vào cửa có linh canh ngục kèm hai bên,
Người ở kinh đô ngơ ngác đứng xem vây kín như bức

lường.

Các quan lớn ngồi cùng nhau, dưới có một viên quan nhỏ.

Gọi đem những hình cụ ra bày la liệt.

Có cái roi song to, dài thật là dài.

Da nó tía, mình nó cứng, uốn nó lại thẳng dờ ra.

Người bị tội nằm dưới, vẻ sớ hãi xanh xám

Đầu quay nghiêng, mắt lăm lét, như con dê hoảng hốt

Chấn tay căng thẳng, hai mắt quàng lên.

Lúc đó là sau trận mưa, hơi thấp độc xông lên đến bằng
quang.

Giờ lâu bị tra hỏi, miệng không nói được.

Chỉ than vãn kêu: « oan! oan » và gào trời.

Quan thét lên như tiếng sét, rung cả ruộng nhà

Roi quất nhoang nhoang bay đi liệng lại như ánh chớp.

Lúc giờ lên như hai con thường lưỡng quật vào ao lổ.

Lúc ngừng như nước lạnh đổ vào nồi nước sôi.

Hải cái nọc đứng sững, có vẻ vững chắc (1)

Tiếng rên rỉ vang quanh dây hành lang

Than ôi! một cảnh hoa hải đường đương xuân

Bị bể tan nát, không kể gì đến cái hương thơm ở Xương

Chân nữa (2)

Bây giờ đã muộn, trời sâm sâm tối

Ở nơi góc dài, những giọt sương trong cũng vì ta mà
bay lên (3)

Roi song rũ xuống, thôi không hăng như trước nữa.
Chấp tay đứng, ruột mềm quặn lại như cuốn vào ngón
tay được (4)

Được, mất do mệnh, là sự thường,

Ta cũng may mắn như mọi người việc gì mà đau thương?

Ơn nhà, nợ nước chưa chút đền đáp.

Là người dưng cảm, đâu có chịu chết ở nơi vãn tự!

Chao ôi! Roi song ơi!

Mày không thấy:

Ở phía nam sông Đúc Giang (5)

Ở đỉnh núi Nguyệt Hằng (6)

Trên đó có cây tùng, cây bách chẻ một nửa.

Nhưng vẫn cùng nhau đứng tro tro giữa trời rét mướt

Vì phòng có người thợ giỏi biết dùng, không bỏ nó.

Thì những hàng cây như bồ kết và chường nào kia có

đáng kể vào đàn

Vậy mà còn đả phá nó đi thì có đáng không?

Dịch thơ:

Qua rằm tháng chín khi trời mát

Sớm ngày âm đạm ánh nắng nhạt

Thân tù tóc rối, trên ghế long,

Gió thổi áo quần nghe xào xạc.

Linh lệ, chạy lại miệng oang oang,

Thét to thúc giục lên công đường.

Dừng dậy mang gông theo sau hân,

Khăn tã xóc xếch bước vội vàng.

Vào cổng có linh kèm sát nách,

Phổ phường người xem vây kín mít.

Quan to ngồi trên, dưới một thầy,

Truyền đem hình cụ bày la liệt.

Cây roi song lớn dài dài sao!

Mình rắn, da thềm, uốn chằng vào

Thân tù nằm sấp, vẻ xanh xám.

Như con dê sợ nhàn trước sau.

Tay chân căng thẳng mắt mờ quáng,
Mưa lạnh hơi độc xông đến hàng
Bị tra tấn mãi miệng cứng đờ,
Một mực kêu trời: «khô! oan uổng!»
Tiếng quan như sét rường nhà rung
Ánh roi như chớp vụt ứ tung,
Giơ lên, rống quệ! bờ ao lở,
Ngưng lại, nước dội nổi canh đồng.
Đòi cộc sừng sừng đứng ngạo nghễ,
Mấy dãy hành lang tiếng rên xé,
Than ôi! Một nhánh hải dương lơ,
Chẳng nề Xương Châu mà nở bẻ!
Trời chiều cao thẳm lại mệnh mang!
Góc điện vì ta lửa klá sương,
Roi song buông thõng, hết giận dữ,
Tay chấp, ruột mềm lòng vẫn vương,
Cung thông ở đời đều bởi số,
Tại mắt kềm ai mà đau khổ.
Nợ nhà ơn nước chưa đến xong,
Chết chôn vùi chường đâu phải chỗ!
Này rày roi song!
Mày có thấy:
Bờ nam Đức Giang, đỉnh núi Nguyệt Hằng,
Trên có cây lừng, cây bách đương chẻ đờ.
Giữa trời đông rét nứt mà vẫn đứng hiên ngang?
Nền có thợ giỏi biết đến
T. i sá chỉ những loài bỏ kết chường nào tâm thường,
Nỡ nào đốn chặt cho đang!

(XUÂN TRANG dịch)

Chú thích:

(1) Nọc: theo hình pháp triều Nguyễn, người bị đánh roi thì bị căng ra bằng hai cái cọc gọi là nọc: một cái đóng ở phía đầu, hai tay phạm nhân bị trói quàng vào đấy. Căng ra như vậy, khi bị đánh phạm nhân không thể giãy được. (2) Xương Châu: Nguyên chú: Hoa hải đường không thơm, chỉ có một cây của Ôn Đình Quân trồng ở Xương Châu là thơm mà thôi. (3) Sương bay: Đồi Chiến Quốc, Châu Diên làm quan ở nước Yên, là một người hiền mà bị tội oan, tháng năm nóng bức, trời cũng có sương tỏa ra. (4) Cuốn ngón tay: Chữ Hán:

«nhiều chỉ» từ dùng để nêu hình thái sự vật quá mềm. Thơ Lưu Côn tặng Lữ Thâm đời Tấn có câu: «Hả ý bách luyện cương, hóa vì nhiều chỉ nhu» (Ngò đầu thứ thép cũng đã trăm lần tôi luyện, lại hóa làm thứ mềm yếu cuốn vào ngón tay được). (5) và (3) Sông Đức Giang, núi Nguyệt Hằng đều thuộc tỉnh Bắc Ninh (nay là Hà Bắc) quê hương của tác giả.

TIỀN NGUYỄN TRÚC KHÊ RA NHẬN CHỨC TẠI PHỦ THƯỜNG TÍN, ĐỒNG THỜI GỬI CHO ÔNG BẠN GIÀ LÊ HI VĨNH (1)

(nguyên văn bằng chữ Hán)

Cố nhân chia tay trên đường Hà Thành,
Nghìn dặm lên xe, mắt trông như cũ (2)
Tôi đang ốm, không có rước tiễn bạn lên đường
Trông nơi giang đình xa tít sắc cây sẫm tối
Kể từ lúc bạn cởi áo vải theo việc văn thư (3)
Trước làm ở huyện Thạch An, sau ở huyện Phú Cù (4)
Thạch An rất núi thì vui với núi
Phú Cù rất sông thì ở với sông
Ai cũng muốn yên, đó là bản tính của mọi người
Ta không nhiều dân, là mọi việc xong xuôi cả
Hai huyện công việc khác nhau, nhưng chính sách như một
Chỉ nằm mà cai trị, vẫn đâu ra đấy
Ngày nay, phụng mệnh đến đất này,
Là «giản» hay là «yếu», bạn đã biết rõ (5)
Trước người ta cho đây là đất văn vật có tiếng
Nhưng nay chủ trương về thuế khóa thì lại có khác
Sông ngòi và đồng ruộng giáp liền ba tỉnh (6)
Thợ thuyền trăm nghề ở lẫn với lính, với dân
Những nhà khoa hoạn, một nửa là dòng dõi thanh bạch

Những kẻ hào trưởng trong làng xóm, phần nhiều là
người làm việc cũ
Trong thì phải lo bộn sai dịch một già, ngoài thì lo đảm
quan lại tham những
Trên thì sợ pháp lệnh nhà vua, dưới thì sợ dư luận
Bọn chúng ta có bác Phan làm tri huyện đã có tiếng tốt
để lại (7)

Việc ở Ứng Hòa ngày trước cũng chưa xa gì
Còn bạn là người đã thành thạo, sáng suốt không phải
nói nữa

Ba điền chằm quy của quan trường đã được dán lên
chỗ ngồi (8)

Bảo vệ hay là bòn rút, bạn đã thấu suốt chẳng nào phải (9)
Làm «chim diều, chim cất» hay làm «chim loan, chim
phượng» bạn đã nắm chắc chẳng nào khó hơn (10)

Tôi nay viết bài tặng bạn để đưa bạn lên đường,

Nhân tiện tôi muốn nói thêm điều này nữa

Phủ đó, từ xưa đã có tiếng là nhiều danh nhân

Tiêu An và Ưc Trai là hai nhân vật tuyệt vời (11)

Tài trai sống ở đời đã không làm được việc phơi gan, bẻ
gãy chấn song, giữ vững cương thường (12)

Lại ngồi nhìn bọn lang sói ngهنh ngang

Đến lúc tuổi già thì mặc áo gấm ban ngày về bồi nhọ
quê hương (13)

Cũng không làm nổi việc mài mực ở mũi lá mọc, truyền
hịch định bốn phương (14)

Chỉ cúi đầu luồn mái nhà thấp, nhứt cả khí phách,

Đến lúc già thì gối đầu vào vợ con mà chết

Giả sử hạng người ấy xuống suối vàng có gặp hai cụ,

Thì cũng mặt dày, trống ngực đánh, thần sắc rũ rượi ra
mà thôi

Ngồi nghĩ đến chuyện ấy mà dạ những bùi ngùi,

Than ôi! Tôi già rồi, còn trông mong gì nữa?

Bạn về đây, xin hãy đến thăm làng Nhị Khê và làng
Cung Hoàng

Bước lên nhà thờ của hai cụ,

Vì tôi mà lay xuống hai lay, dâng lên chén rượu,

Và cũng báo cho bạn cũ tôi là Lê Hi Vĩnh biết

Rằng tôi còn khỏe, không chết, chỉ mắc chứng điên
mà thôi (15)

Dịch thơ:

Đường Hà Thành chia tay cùng bạn,

Xe ruổi rong nghìn dặm lạ đăm.

Ôm đau không rượu tiễn nhau,

Trông vời cây bến ngã màu là dương.

Cởi áo vải theo đường sách sỏ,

Trước Thạch An, sau đó Phù Cừ.

Thạch An làm núi đỡ ư.

Phù Cừ làm nước cũng vừa ở yên.

Người ta ai chẳng quen nếp sống,

Ta không phiền quấy động là xong.

Hai nơi việc khác, chính chung,

Nằm mà coi việc thông dong là thừa!

Bác vâng mệnh bây giờ đến đó,

Quan trọng chăng? hay chỗ thư nhân?

Tiếng rằng đất cũ danh hương,

Nhưng nay thuế khóa xem đường khác xưa.

Sông, liền đồng giáp cư ba lĩnh,

Nơi ở chung thợ, lính, dân lành.

Nửa làng áo mũ tiếng thanh,

Nhiều chân lại cũ, đàn anh trong làng.

Còn phải lo quan tham, lính biếng,

E phép vua, e mệnh đồn xu.

Huyện Phan còn tiếng bạn ta.
 Việc làm ở hạt Ứng Hòa gần đây.
 Nói chỉ bác, một tay lều luyến,
 Lời « tam quy » lâu chuyện làm quan.
 Đắp bồi, bón rút hai đường,
 Làm điều quạ, làm phượng hoàng bác hay.
 Máy dòng lúc chia tay tặng bác,
 Nhân tiện đây xin nhắc mấy lời:
 Đất này xưa lắm anh tài,
 Cụ Tiêu Ân, Cụ Ưc Trai ai bì?
 Khách nam nhi chẳng vì thế thái,
 Dem thân ra đỡ lấy cương thường.
 Ngồi nhìn lang sói nghênh ngang,
 Bạc đầu áo gấm về làng bởi nhờ.
 Lại không hay mực hòa dầu thuẩn,
 Tờ lịch bay yên trấn bốn phương.
 Mũi nhả vào cũi rá luôn,
 Già đời nằm chết bên giường vợ, con.
 Về chín suối gặp hồn hai cụ,
 Hân một dầy, hình rử khó trông.
 Việc đời nghĩ những đau lòng.
 Thôi ta già quách, còn mong nổi gì?
 Đất Cung Hoàng, Nhị Khê bác tới,
 Đến từng nơi chiêm bái từ đường.
 Thay lời lạ rót chén vàng
 Tin cho Hi Vĩnh tên đường cùng lay.
 Rằng tôi mạnh khỏe bấy nay,
 Tuy rằng chưa chết, nhưng rã đang điên.

(NGUYỄN QUÝ LIÊM dịch)

Chú thích:

(1) Nguyễn Trác Khê: chưa biết là ai; Lê Hi Vĩnh: tức Lê Văn Trung, người làng Thượng Phúc, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội (nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội) đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất năm Minh Mệnh thứ 19 (1839) bạn thân với tác giả. (2) Câu này chưa rõ nghĩa, ngờ thứ 19 (1839) bạn thân với tác giả. (3) Cởi áo vải (thích hạt): Lê Mông Chính, người đời Tống, lúc đỗ tiến sĩ, được ban áo bào xanh. Mông Chính cởi áo ra và mặc áo bào xanh ngay trước mặt vua. Người ta dùng điển này để chỉ người thi đỗ sắp ra làm quan. (4) Thạch An: một huyện ở tỉnh Cao Bằng. Phù Cừ: một huyện ở tỉnh Hải Hưng. (5) Giản: huyện nhỏ ít việc — yếu: nơi quan trọng. (6) Thường Tín là nơi ba tỉnh giáp nhau tức là Hà Nội, Nam Định và Hưng Yên trước đây. Thường Tín khi ấy thuộc tỉnh Hà Nội (nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình). (7) Huyện Phan: không biết là ai (8) Bg điều chăm quy: là Thanh, Thân và Cần (Thanh liêm, Cần thận và Siêng năng). (9) Bỏ vế, bón rút: do chữ Bỏ chương là giữ gìn che chở; Kiềm tì là rút tơ ở kén ra, nghĩa bóng là bón rút của dân. (10) Chim điều, chim quạ: loài chim dữ, ai cũng ghét; chim loan, chim phượng: loài chim lành ai cũng ưa. (11) Tiêu Ân: biệt hiệu của Chu Văn An; Ưc Trai: biệt hiệu của Nguyễn Trãi. (12) Bể gây chấn song (chiết hạm): Chu Văn, người nước Lỗ, đời Thánh Đế nhà Hán, làm quan lệnh ở Hòa Lí dâng sớ xin chém bọn nịnh thần là lũ Vương Vũ, Thành Đế giận, sai đem chém, quan Ngưu sử lỗi Văn đi, Văn níu vào cái chân song, chân song bị gãy, sau có người trình bày cứu Văn, Thành Đế tỉnh ngộ, rồi không cho chém cái chân song gãy và nói: cứ để đấy để nêu khí tiết của người bề tôi trung trực và văn để Chu Văn làm quan. (13) Áo gấm ban ngày: ý nói hiên hách. Nhưng đây dùng ý mỉa mai, chế nhạo kẻ không xứng đáng với chức vụ mà lại hay phô trương với xóm làng. (14) Mũi lá mọc: Sách Lương thư: Quán Tổ là người tài kiêm văn võ, thường nói: « Thế nào cũng có iêu mai mọc ở mũi lá mọc mà thảo hịch văn. (15) Căn hiên cái điện của Cao Bá Quát ở đây là cái điện của người phản kháng lại triều Nguyễn phản động, thối nát, khinh ghét bọn chạy theo danh lợi, luôn cúi vua quan để làm hại nhân dân.

CHƯƠNG II

VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1858 ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX

KHAI QUÁT VỀ GIAI ĐOẠN VĂN HỌC

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Triều đình nhà Nguyễn phản động và thối nát, vốn sợ dân hơn sợ giặc, trước sau không dám và cũng không có khả năng dựa vào dân như các triều đại thời trước. Nó hoang mang lúng túng, chỉ chống cự một cách yếu ớt, rồi lần lượt cắt đất cầu hòa và cuối cùng quỳ gối đầu hàng, trở lại làm tay sai cho giặc. Nó trở thành một ổ bù nhìn nhơ nhớp đáng nguyền rủa nhất trong lịch sử nước ta. Trong khi đó thì một số quan lại, sĩ phu yêu nước, tiếp tục truyền thống bất khuất của dân tộc, đã cùng nhân dân khắp nơi đứng dậy chống bọn cướp nước và bán nước. Các phong trào đều có tính quần chúng rộng rãi. Những cuộc khởi nghĩa tuy đều bị thất bại nhưng đã nêu cao tinh thần chiến đấu hết sức dũng cảm của dân tộc. Lịch sử nước nhà đã trải qua một giai đoạn rất đau thương nhưng cũng rất hùng tráng.

Vào cuối thế kỉ XIX, khi ách thống trị của thực dân Pháp đã đặt xong, một xã hội thực dân phong kiến ra đời. Đó là một xã hội hết sức xấu xa, thối nát.

TÌNH HÌNH VĂN HỌC

Trong tình hình đó văn học có nhiều biến chuyển.

Sự việc quan trọng bậc nhất chi phối thời đại là cuộc xâm lược và chống xâm lược, do đó, văn học cũng chịu ảnh hưởng một cách sâu sắc. Văn học phát triển với tính chất quần chúng khá rõ rệt. Dòng văn học tâm vũ khí đấu tranh, trước hết là đấu tranh cứu nước, trở thành một hành động có ý thức của người sáng tác. Văn học chữ Hán và chữ nôm cũng song song phát triển. Nhiều dòng văn học hình thành, chủ yếu là dòng văn học yêu nước và dòng văn học hiện thực trào phúng.

Văn học yêu nước chiếm địa vị quan trọng nhất. Hầu hết tác phẩm đều do những người chiến sĩ chống Pháp có tên hoặc không tên làm ra. Người chiến sĩ đồng thời là người làm ra văn thơ.

Có thể kể: Nguyễn Thông (1827 — 1894) với nhiều tác phẩm tập hợp trong *Thơ văn Nguyễn Thông* (1). Nguyễn Quang Bích (1832 — 1880) với *Ngư Phong thi tập* (tập thơ của Ngư Phong), Phan Văn Trị (1830 — 1909) với những bài họa vịnh bộ mặt hàng giặc của Tôn Thất Trường Tiền biến nhất là Nguyễn Đình Chiểu (1822 — 1888) với *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* (ông Ngư ông Tiều hỏi và đáp về nghề làm thuốc), và nhiều thơ văn chống Pháp, chưa kể Lục Vân Tiên viết trước lúc Pháp xâm lược. Ngoài ra, có một số tác phẩm khuyết danh rất có giá trị như *Hịch đánh giặc Pháp*, *Hịch đánh Tây* (bài này truyền là của Lãnh Cỗ), *Chinh khi ca*, *Về thất thủ kinh đô*.

Dòng văn học hiện thực trào phúng cũng có nhiều thành tựu. Nó phát triển song song với dòng văn học yêu nước chống Pháp. Nhưng nó phát triển nhất vào những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Có danh tiếng nhất là Nguyễn Khuyến (1835 — 1909) với *Quế Sơn thi tập* và Trần Tế Xương (1870 — 1907) với thơ văn mà người đời sau tập hợp thành *Vị Xuyên thi văn tập*.

(1) Thơ văn Nguyễn Thông có nhiều. Nhà xuất bản Văn hóa chọn lựa, xuất bản thành cuốn *Thơ văn Nguyễn Thông* Hà Nội, 1962.

Thơ văn yêu nước chống Pháp đều tập trung tố cáo tội ác của thực dân và tay sai, sự đầu hàng phản bội của giai cấp phong kiến, của triều đình và quan lại nhất là tình cảnh khổ cực của nhân dân dưới gót giày xâm lược của thực dân, và tinh thần dũng cảm hi sinh của lãnh tụ và nghĩa quân.

Nổi bật là tinh thần triệt để chống Pháp và chống đầu hàng. Đầu đầu cũng thế, ai ai cũng thế, miền ngược miền xuôi đều thế. Từ buổi ban đầu triều đình cắt dâng cho Pháp ba tỉnh miền Đông. Hịch đánh giặc Pháp đã viết:

Bớ các quan ơi!

Chớ thấy chín trứng hòa nghị mà tám lòng địch khái nở phôi pha.

Đừng rằng ba tỉnh giao hòa mà cái việc cứu thù thành bỏ dở.

Đến khi Tự Đức đầu hàng, cả nước hầu như rơi vào tay giặc.

Hịch đánh Tây cũng không quên kết hợp cái căm thù quân giặc với cái căm thù bè lũ vua quan hèn mạt:

Cũng vì triều đình nhu nhược, tham sinh nên đã đầu hàng:

Để cho quân giặc tung hoành, thừa thế ra tay tàn sát!

Như chúng ta:

Ở nước phải lo giữ nước, không nên giương mắt ngồi nhìn;

Có thân thì quyết hiến thân, đầu gối co vò chịu nhất.

Thơ văn yêu nước cũng làm nổi bật lên hình ảnh cao quý, đẹp đẽ của người chiến sĩ đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc. Người chiến sĩ ấy có khi là nhà trí thức phong kiến, có khi là người nông dân ở nông thôn. Hoàn cảnh sinh sống của họ khác nhau, nhận thức của họ về nhiệm vụ đánh giặc, giữ nước không hoàn toàn giống nhau, nhưng họ đều cùng một tinh thần chiến đấu ngoan cường và hi sinh anh dũng. Trả lời quân Pháp dụ hàng, Nguyễn Quang Bích viết:

May ra mà thắng, mà sống, thì là nghĩa sĩ của triều đình; chẳng may mà thua, mà chết, thì còn được là quý mệnh giết giặc... Thà chịu tội với nhất thời, quyết không dám chịu tội với vạn thế!

(Thư trả lời quân Pháp)

Hịch đánh Tây nói trên cũng là một tinh thần sắt đá ấy, nhưng lại thêm một lòng tin tưởng lành mạnh hiem có:

Có người có ta,

Còn nước còn tát.

Độc chiêu Bình Ngô.

Nói gương Sát Thát...

Chỉ đã quyết sống còn với địch, chớ lo châu chấu đá voi.

Việc phải tin thành bại ở người, há sợ đã tròng xe cát.

Tinh thần sắt đá, lòng tin tưởng mãnh liệt ấy đúng là truyền thống yêu nước, chiến đấu của dân tộc ta. Thơ văn chống Pháp trở thành những bài học yêu nước quý báu là như vậy.

Thơ văn hiện thực trào phúng cũng không khít với cuộc đấu tranh chung của dân tộc. Đối với bọn khiếm nhược, đầu hàng, bọn Việt gian bán nước, người ta xử trí bằng gươm nhưng cũng có khi người ta bêu danh trước muôn đời bằng một nụ cười. Tuy vậy, nội dung chủ yếu của thơ văn này là nhằm phơi bày mặt trái của cái xã hội đó ta đó Tây buổi đầu.

Mãi nhon vẫn chĩa vào lũ thực dân nhưng không còn cái khi thế mặt đối mặt đấu tranh như trước mà chỉ còn những nụ cười đã kích. Mọi sự mỉa mai, khinh bỉ, căm ghét có lẽ đổ dồn vào bọn quan lại lớn nhỏ, tay sai vô liêm sỉ của thực dân. Bọn này vốn là những tên Việt gian bán nước, hoặc những tên bất tài vô hạnh, nhưng chúng đều giống nhau ở một điểm: sâu mọt của dân. Thơ văn trào phúng cũng vạch trần những hành vi xấu xa bỉ ổi, những cảnh lỗ lã chường mắt trong cuộc sống hằng ngày, làm nổi bật tính chất bất nhân phi nghĩa của cái xã hội, trong đó, bên cạnh đồng tiền tanh tào và đáng sợ, có bàn tay hung dữ của thực dân siết chặt lấy cuộc sống.

Nội dung trên đây dẫn đến một số thay đổi về hình thức nghệ thuật nhằm đáp ứng yêu cầu mới của thời đại. Không có nhiều tác phẩm dài hơn. Hầu hết là những bài thơ, bài văn ngắn gọn thích hợp với sự sáng tác cũng như sự thưởng thức

của mọi người trong hoàn cảnh chiến đấu. Các thể ca, cê (Hò Thành thất thủ ca, Chính khi ca, Về thất thủ kinh đô) có khả năng vừa lược thuật vừa bình luận sự việc là những thể loại được dùng nhiều. Đề kích thích đồng viên, có thể lịch (Lịch đánh giặc Pháp, Lịch đánh Tây). Đề tỏ lòng thương tiếc, ca ngợi những người hi sinh vì Tổ quốc, người ta dùng văn tế. Tính quần chúng của các thể loại cũng dẫn đến tính quần chúng trong ngôn ngữ văn học. Không kể thơ văn chữ Hán thì lời văn nôm trong văn thơ yêu nước cũng như văn thơ trào phúng có những mặt phong phú mới so với trước. Nghệ thuật tả tình đã phát huy truyền thống của văn học các giai đoạn trước và đạt được nhiều kết quả rực rỡ. Nhiều văn thơ của Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích, đặc biệt là của Nguyễn Đình Chiểu mãi mãi là những lời chân tình, tha thiết nhất đối với đất nước. Phan Văn Trị kiên trì vạch mặt tên Việt gian Tôn Thọ Tường trong từng câu thơ một, Phan Đình Phùng bình tĩnh đập lại luận điệu xảo quyệt của tên bán nước Hoàng Cao Khải, đều nêu cao nghệ thuật chiến đấu trong văn học. Nghệ thuật châm biếm trong văn học dân gian đã được nâng cao trong thơ văn trào phúng giai đoạn này. Người ta lấy làm thích thú với những nụ cười luôn luôn đậm đà, ý vị trong những bài thơ của Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương.

Văn học giai đoạn này ra đời trong một thời đại nhiều biến cố lớn, đau thương mà hùng tráng. Nó đã cố gắng phản ánh thời đại và phục vụ cuộc chiến đấu của dân tộc. Nó cũng đã tiếp tục phát huy truyền thống rực rỡ của nền văn học thời kì trước.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Văn học giai đoạn này phát triển trong hoàn cảnh lịch sử nào?
2. Phân tích nội dung của văn thơ yêu nước chống Pháp.
3. Nội dung đả kích của văn học trào phúng thời kì này là gì?
4. Văn học giai đoạn này có những đặc điểm gì về nghệ thuật?

THƠ VĂN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

TIỂU SỬ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822 — 1838)

Nguyễn Đình Chiểu sinh ngày 1-7-1822 tại làng Tân Khánh, tổng Bình Trị Thượng, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Cha là Nguyễn Đình Huy người tỉnh Thừa Thiên, làm thư lại trong dinh Lê Văn Duyệt ở Sài Gòn. Mẹ là Trương Thị Thiệt người làng Tân Thới (gần Sài Gòn).

Năm 1833, Nguyễn Đình Huy đưa con về gửi một người bạn ở Huế để ăn học. Khoảng 1840, Nguyễn Đình Chiểu trở về quê và sau đó thi đỗ tú tài (1843). Năm 1846, ông ra Huế chờ khoa thi hội. Nhưng sắp đến kì thi thì được tin mẹ mất, ông bỏ về chịu tang. Đau đường, phần vì mệt nhọc, phần vì thương mẹ, ông bị ốm nặng và mù cả hai mắt. Trước đây, khi ông đỗ tú tài, một nhà gian đã hứa gả con gái cho ông, nhưng nay thấy thế, bèn trở mặt bội ước. Mẹ mất, mắt bị mù, vợ chưa cưới bội ước, bao nhiêu đau khổ dồn dập, nhưng Nguyễn Đình Chiểu vẫn không nản. Ông mở trường dạy học. Học trò theo học rất đông và từ đó người ta thường gọi ông là ông Đồ Chiểu. Ngoài việc dạy học, ông còn sáng tác thơ văn và làm thuốc chữa bệnh cho nhân dân.

Thực dân Pháp xâm lược miền Nam. Do thái độ nhu nhược và đầu hàng của nhà Nguyễn, các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ lần lượt rơi vào tay giặc. Nghĩa quân khắp nơi vùng lên. Không thể trực tiếp cầm gươm giết giặc, ông giúp ý kiến cho các lãnh tụ nghĩa quân, dùng ngòi bút của mình ca ngợi những chiến sĩ đã hi sinh cho đất nước, vạch trần tội ác của bọn bán nước và cướp nước, và kêu gọi không hợp tác với giặc, v.v...

Năm 1888, ông mất. Nhân dân vô cùng đau xót, rất nhiều người để tang ông.

SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU

Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu khá nhiều. Dương Tử Hà Mậu, Lục Vân Tiên, Hịch đánh chuột, Ngư Tiều y thuật vấn đáp, một số bài văn tế nổi tiếng như Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục Tỉnh... và nhiều bài thơ Đường luật.

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là thơ văn chiến đấu:

Học theo ngôi bút chí công,

Trong thi cho ngu tằm lòng Xuân Thu (1).

(Ngư Tiều y thuật vấn đáp)

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm.

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

(Thơ đạo)

Nguyễn Đình Chiểu chiến đấu bảo vệ đạo đức. Tác phẩm của ông toát ra một tinh thần nhân nghĩa rất rõ. Nhân vật lịch sử trong thơ văn ông đều là những người trọng nghĩa thương người. Nghĩa hạn chế giữa Văn Tiên với Hồn Minh. Từ trực, tình chung thủy của Nguyệt Nga với Văn Tiên hết sức thấm thiết. Văn Tiên cứu Nguyệt Nga, Hồn Minh bỏ giò Đặng Sinh đều loàn loạn vì trọng nghĩa thương người. Những nhân vật ấy tuy là của một thời đã qua nhưng họ vẫn còn mãi mãi trong lòng nhân dân vì họ đấu tranh không khoan nhượng với bất công, gian dối, phản trắc, vì họ là những tấm gương dũng cảm, những con người trước sau như một, quyết phấn đấu vì nghĩa lớn. Lòng vị nghĩa và thương người sau này còn thể hiện trong Ngư Tiều y thuật vấn đáp sâu sắc hơn:

Éra ăn mày, cũng trời sinh,

Bệnh còn cứu đặng, thuốc dành cho không.

(1) Trong thơ cần ngụ ý khen chê như tinh thần sách Xuân Thu của Khổng Tử.

cao cả hơn:

Giúp người chẳng vụ tiếng danh,
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghét tài
Biết không, không biết mặc ai,

Chuyên nghề làm phải chẳng nài thiệt hơn.

Nguyễn Đình Chiểu chiến đấu vì dân vì nước. Tác phẩm của ông là những trang bất hủ, thấm nhuần một tình thần yêu nước sâu sắc.

Lòng yêu nước ở đây là thương dân, là «ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm» những cái gì hại dân.

Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm,

Đề dân đến nỗi sa hầm sảy hang.

Ghét đời U, Lệ đa đoan.

Khiến dân lương chịu lầm than muôn phần.

(Lục Vân Tiên)

Lòng yêu nước ở đây là lòng thông cảm, mến phục, thương yêu những người «đàn ăp đàn lặn», «ngoài cát có một mảnh áo vải», «trong tay cầm một ngọn tầm vông» mà vẫn «đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không», «xò cửa xông vào, liều mình như chẳng có». Đây cũng là một đặc điểm hiếm có trong văn chương ta khoảng từ cuối thế kỉ XIX trở về trước.

Lòng yêu nước ở đây còn thể hiện ở thái độ căm thù không hợp tác với kẻ thù đến cao độ:

Thà cho trước mắt mù mù,

Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thần.

(Ngư Tiều y thuật vấn đáp)

và quyết tâm chiến đấu đến cùng:

Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia.

(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu đã làm sống lại trong tâm trí người đọc cả một phong trào chống Pháp gian

5 - VH *thức chữ mù? Cao ngời đỏ, đấng Chung Hưng chí làm trai*

khô, oanh liệt, bền bỉ của đồng bào Nam Bộ. Nhưng không phải chỉ có thế, «ngôi bút, nghĩa là tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu, đã diễn tả, thật là sinh động và náo nức, cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ nghĩa quân...» (1). Những bài văn tế của Nguyễn Đình Chiểu có giá trị nghệ thuật lớn nhất là về mặt sử dụng ngôn ngữ.

Và cũng do nội dung tư tưởng tốt đẹp, mức độ phản ánh hiện thực sâu sắc đó cùng với hình thức dân tộc, đại chúng, thơ văn của nhà chí sĩ đã có *tinh thần đạo cao*, có giá trị lớn.

Thơ văn của nhà nho mù lòa, sống trong lòng chế độ phong kiến đó không phải là không có những hạn chế về mặt tư tưởng, những thiếu sót về mặt hình thức. Nhưng do gần gũi nhân dân lao động, lòng yêu nước sâu sắc, tinh thần nhân đạo cao cả, nghị lực và khí tiết hiếm có cùng với một ngôn ngữ đại chúng, giàu màu sắc dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu mãi là một nhà thơ lớn, một ngôi sao sáng trong nền văn học nước ta, một người con xứng đáng của miền Nam anh dũng của cả dân tộc anh hùng.

Tóm lại, «đời sống và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học, nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa và tư tưởng» (2).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu cho ta những bài học tốt đẹp gì?
2. Tinh thần nhân nghĩa và lòng yêu nước thiết tha được thể hiện trong tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu như thế nào?
3. Về nghệ thuật, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu có những nét gì đáng chú ý?

(1), (2) Phạm Văn Đồng — Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ dân tộc, báo Nhân dân ngày 3-7-1963.

*không quên bài về đồng chí
Lâm nguyễn bửu cầu mặt anh hùng*

CHẠY TÂY

Tan chợ vừa nghe tiếng sừng Tây,
Một bàn cờ thế (1) phút sa tay!
[Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy (2),
Mất ổ bầy chim dáo dác (3) bay.]
Bến Nghé (4) cửa tiền tan bọt nước,
Đồng Nai (5) trậna ngôi nhuộm màu mây,
Hỏi trang (6) đẹp loan rầy dẫu vắng,
Nỡ đề dân đen (7) mắc nạn này?

Chú thích:

(1) Cờ thế: một ván cờ tướng khi mỗi bên chỉ còn một ít quân, một bên đang ở vào tình thế hiểm nghèo. Ngày xưa cũng có nhà thơ viết: «Nghe nói Trương An giống cuộc cờ». Câu thơ ở trong bài có ý nói Gia Định (Bến Nghé, Đồng Nai) bị đã rơi khỏi tay mình, vào tay giặc trong phút chốc. (2) Lũ trẻ lơ xơ chạy: lơ xơ chạy có nghĩa là không biết chạy đi đâu, không ai dắt dẫn. (3) Dáo dác: tức là nháo nhác, có nghĩa là hết/hoảng và ngờ ngác. (4) Bến Nghé: sông Bến Nghé đổ ra sông Sài Gòn; trước là chỗ tắm cho trâu nên gọi là Bến Nghé. Bến Nghé còn có nghĩa rộng là thành Gia Định (nay là thành phố Hồ Chí Minh). (5) Đồng Nai: sông Đồng Nai chảy vào sông Nhà Bè, gần Sài Gòn. Đồng Nai còn có nghĩa rộng là Nam Kỳ, thí dụ: nhất Đồng Nai, nhì hai huyện, một thành ngữ nói lên sự giàu có của Nam Kỳ và hai huyện ở miền Nam tỉnh Quảng Bình. (6) Trang: bạc, dăng, tiếng gọi với ý kính trọng. (7) Dân đen: dân chúng.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tình cảnh của nhân dân, của đất nước thời kỳ này đã được phản ánh trong bài thơ như thế nào?
2. Qua bài thơ, tìm hiểu tâm trạng và thái độ của nhà thơ trước cảnh chạy loạn này.
3. Tìm hiểu kết cấu của bài thơ theo thể thơ thất ngôn bát cú (thơ Đường luật).

VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

1. Hỡi ôi! Súng giặc đất rền, lòng dân trời tỏ.
2. Mười năm công võ ruộng, chưa ắt còn danh nổi như pháo một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.
3. Nhớ linh xưa:
Cõi cù (3) làm ăn, toan lo nghèo khó.
4. Chưa quen cung ngựa, đầu tới trường nhung (4), chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.
5. Việc cuốc, việc cấy, việc bừa, việc cấy, tay vốn làm quen; tập khiên (5), tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.
6. Tiếng phong hạc (6) phấp phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa, mũi lính chiến (7) vấy vấy (8) đã ba năm, ghét thối mặt như nhà nông ghét cỏ.
7. Bữa thấy bông bồng (9) che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ.
8. Một mối xa thư (10) đồ sộ, há để ai chém rắn đuổi hươu (11), hai vầng nhật nguyệt chói lòa, đâu dung lũ treo dê, bán chó.
9. Nào ai đòi, ai bắt, phen này xin ra sức đoạn kình (12); chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ hổ (13).
10. Khá thương thay!
Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo dòng ở lính điếm binh (13); chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ (14).
11. Mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn, chín chục trận binh thư, không chờ bày bố.
12. Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu (15), bầu ngói (16), trong tay cầm một ngọn tầm vông, chỉ nài sấm đao tu (17), nón gõ (18).
13. Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

14. Chi nhọc quan quân giống trống kị, trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.
15. Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho Mã tà (19) Ma- ní (20) hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.
16. Nhưng làm lòng nghĩa lâu dung; đâu biết xác phàm vội bỏ.
17. Một chác sa trường rằng chữ hanh (21), nào hay da ngựa bọc thây; trăm năm âm phủ ấy chữ quy, nào đợi gươm hùm treo mộ (22).
18. Đoài sông Cần Giuộc cổ cây mấy dặm sâu giăng; nhĩa chợ Trường Bình (23), già trẻ hai hàng lỵ nhỏ.
19. Chẳng phải án cướp, án gian đây tới, mà vì binh (24) đánh giặc cho cam tâm; vốn không giữ thành, giữ lũy bỏ đi, mà hiệu lực (25) theo quân cho đáng số.
20. Nhưng nghĩ rằng:
Tắc đất ngon rau ăn chưa, tài bồi (26) cho nước nhà ta; bát cơm manh áo ở đời, mắc mớ chi ông cha nó.
21. Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn huyết năm sương; vì ai xui đồn lũy tan tanh, xiêu mưa ngã gió.
22. Sống làm chi theo quân tà đạo (27), quăng vùa hương (28), xô bán độc (29), thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lính Mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hồ.
23. Thà thác mà dâng cầu địch khải (30) về theo tổ phụ (31) cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di (32) rất khổ.
24. Ôi thôi thôi!
Chùa Tân Thạnh (33) năm canh ửng đóng lạnh, tấm lòng son gái lại bóng trăng rằm, Đồn Lang-sa (34) một khắc dâng trả hồn, lũ phận bạc (35) trôi theo dòng nước đỏ.
25. Đau đôn bầy mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lầu; nào nung thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ (36) trước ngõ.
26. Ôi một trận khời tan, nghìn năm tiết rở.

27. Binh tướng nó hay đóng sông Bến Nghé làm bốn phía mây đen; ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đang một phường con đỏ (37).

28. Thác mả trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu lĩnh chúng đều khen; thác mả ưng đình miếu dễ thờ, tiếng ngay trải muôn đời ai cũng mộ.

29. Sông đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh; muôn kiếp nguyện được trả thù kia. Sông thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã rành rành, một chữ âm (38) đủ đến công đó.

30. Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên dân (39); cây hương nghĩa sĩ thắp thêm thơm, cảm bởi một câu vương thổ (39).

ca ngợi.
cao NSL chết vì đất của vua. (Theo «NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU» của VŨ ĐÌNH LIÊN)

Chú thích:

Bài này còn gọi là « Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa ». Dân mộ nghĩa là những người dân mến trọng việc nghĩa, ở đây chỉ những người nông dân theo Trương Định đánh giặc, cứu nước. (1) Nghĩa sĩ: người có khí khái làm việc nghĩa như cứu người, cứu nước dù phải hi sinh cũng không e ngại. (2) Căn Giuộc: quận Căn Giuộc, nay thuộc tỉnh Long An. (3) Côi cút: côi cút làm ăn có nghĩa là một mình một thân âm thầm lặn lội làm ăn. (4) Trường nhung: chỗ đánh nhau. (5) Khiên: thứ binh khí dùng để đỡ mũi giáo, nhát gươm, v.v... của đối phương. (6) Phong hạc: lấy ở câu « Phong thanh hạc tộ, thảo mộc giai bình », ý nói dân hồi hộp lo sợ, nghe tiếng gió thổi, hạc kêu, thấy cây cỏ cũng tưởng là giặc đến đánh. (7) Tinh chiến: (tinh: tanh, chiến: hoi) tanh hoi. (8) Vẩy vẩy: (vẩy: dính vào, bột vào) giấy dính bầy bọ. (9) Đồng bong: xơ tre vót ra dòn lại ở đầu thanh tre bị rối lại. Đây không rõ tác giả muốn chỉ thứ gì. Có người cho là tác giả muốn nói đến những chiếc lều vải của địch che đề ở. (10) Xa thư: xe cộ và chữ viết, do chữ « xa đồng quý, thư đồng văn », nghĩa là xe cộ cũng một đường (quý: dấu xe đi), sách viết cùng một thứ chữ, ý nói sự thống nhất hoàn toàn. (11) Chém răn đuổi hươu: (lấy tích Lưu Bang cướp ngôi nhà Tần) đến chiếm cướp. Cả vế « Một mối xa thư đồ sộ, há để ai chém răn đuổi hươu » có nghĩa là đất nước ta là một khối thống nhất vĩ đại, không thể để cho kẻ nào đến chiếm cướp. (12) Đoạn kinh, bộ hồ: chém cả kinh, bát hồ. (13) Diễn binh: luyện tập việc binh. (14) Chiêu mộ: (chiêu:

vời, mời; mộ: cầu tìm hấp nơi) ở đây là tuyển trên cơ sở tự nguyện. (15) Bao tâu: bao đựng đạn. (16) Bấu ngòi: bấu đựng ngòi, thuốc nổ. (17) Dao tu: dao dùng để chặt, thường đeo ngang lưng. (18) Nón gõ: nón của lính. (19) Mã tà: theo tiếng Mã Lai là cảnh sát. (20) Ma-ní: lính của Tây Ban Nha mộ ở Phi-líp-pin (Ma-ní: thủ đô của Phi-líp-pin). (21) Chữ hạnh: chữ may: ý nói may được sống. (22) Gươm hùm treo mộ: một nghĩa sĩ đời Chiến Quốc không thỏa mãn được chí mình, trước khi chết, dặn con treo cây gươm trên mộ để tỏ chí khí. (23) Chợ Trường Bình: chợ ở tại thị trấn Căn Giuộc. (24) Vi binh: bắt làm lính. (25) Hiệu lực: (hiệu: hết sức) làm hết sức để chuộc tội hoặc có tội phải sung quân để chuộc tội. (26) Tài bồi: (tài: trồng cây; bồi: vun, bù thêm), vun đắp. (27) Tả đạo: đạo bất chính, ở đây tác giả muốn nói đạo Gia-tô. Bấy giờ bọn cướp nước lợi dụng đạo Gia-tô để chia rẽ nhân dân ta và mượn cơ đi truyền đạo để do thám, các nhà chí sĩ của ta chưa thấy rõ đâu là kẻ thù, đâu là kẻ bị lợi dụng, nên chủ trương bài đạo. (28) Vùa hương: bình hương. (29) Bàn đọc: bàn kê một mình để đọc sách. Có khi nghĩa là bàn thờ. Từ dùng trong bài này là theo nghĩa thứ hai. (30) Dịch khí: tinh thần chống lại kẻ mình căm giận. (31) Tổ phụ: ông, người sinh ra cha mẹ mình. Trong bài này tổ phụ dùng theo nghĩa rộng là cha ông. (32) Man di: mọi rợ, ở đây chỉ bọn cướp nước. (33) Chùa Tân Thạnh: có bản chép Chùa Tân Hạnh. Bọn thực dân Pháp khi tấn công quân ta, dựa vào một phòng tuyến gồm một số chùa dọc theo sông Chợ Lớn (rạch Tào Hủ). (34) Đồn Long-sa: đồn Pháp. (35) Phận bạc: (bạc: mỏng) số phận mỏng manh. (36) Dật dờ: vất vả, lạng thang. (37) Con đỏ: con trẻ. (38) Âm: chức ban cho con những người có công lao. (39) Thiên dân, vương thổ: dân của trời, đất của vua. Ý nói người dân sống trên đất nước của mình, đó là quyền thiêng liêng, nay phải hi sinh tính mạng để bảo vệ quyền đó.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hình ảnh của người nghĩa quân đã được mô tả ở đây như thế nào? (chú ý khai thác sự đối lập giữa điều kiện chiến đấu và tinh thần chiến đấu).

2. Thái độ ca ngợi và thương tiếc người nghĩa quân của tác giả đã biểu lộ như thế nào?

Trong quan điểm của tác giả đã có những nét gì tiến bộ và những điểm nào còn bị hạn chế?

3. Chú ý tìm hiểu sự thay đổi về cấu trúc và nhịp điệu của lời văn trong hai phần ca ngợi và thương tiếc của bài văn tế.

NGÓNG GIÓ ĐÔNG

Hoa cỏ bụi ngùi ngóng gió Đông,
Chùa xuân đâu ^{lỗi} hỏi, có hay không?
Mây giăng ải Bắc trông tin nhận,
Ngày xẻ non Nam bắt tiếng hồng.
Bỏ cõi xưa đã chia đất khác,
Nặng ^{lơ} xương nay hà đội trời chung,
Chứng nào Thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông.

^{Câu này chú ý, nó mới}
^{đúng} (Trích Ngu Tiên y thuật vấn đáp)

THÀ ĐUI MÀ GIỮ ĐẠO NHÀ

Đến nay người triết (1) xa đàng,
Dưới trời hơi chính (2) cũng tan lần mòn.
Thử coi trong cuộc nước non,
Bốn chia năm xẻ thon von đường nào.
Nhảy vòng phú quý lao xao,
Sớm tới, tối chứa, ra vào gờm nhau.
Muôn dân ép ráo mở dầu,
Ngày trau khí giới, tháng xâu điện đài.
Thêm bảy gian ninh chen vai,
Gây nên mọi rợ từ ngoài lấn trong.
Đánh nhau thấy bỏ dây đồng,
Mau trời động vững, non sông nhờ hình.
Xùng xùng giành đất, giành thành,
Ngựa xe rầm rộ, bụi binh tối trời.

Mây sầu gió thảm đòi nơi,
Sấm đông, tuyết hạ (3), khắc đời Trung Nguyên.
Ấy rằng quang nhạc khí hôn (4).
Năm giềng, ba mối rối dồn như tơ.
Dù sinh Y, Phó đời giờ (5).
E khí cây ruộng cuộc bờ mà thôi.
Hướng ta là kẻ không ngồi,
Tại chỉ sửa gối làm tối nước loàn.
Đã cam chút phần dở dang.
«Tri quân» (6) hai chữ mơ màng năm canh.
Đã cam lỗi với thương sinh (7).
«Trạch dân» hai chữ luống dinh ở lòng (8).
Lại cam thẹn với non sông.
Cứu thời hai chữ luống trông thuở nào?
Nói ra thì nước mắt trào.
Tam lòng ưu thế (9) hiết bao giờ rồi.
Kinh Lân (10) đầu thành coi rồi.
Thời trời đã vậy, thời thời nào câu!
Thà cho trước mắt mù mù.
Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân.
Thà cho trước mắt vô nhân.
Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.
Thà cho trước mắt vắng hiu.
Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.
Thà cho trước mắt tối sầm.
Chẳng thà thấy đất lục trăm can qua (11).
Dù đui mà giữ đạo nhà,
Còn hơn có mất ông cha không thờ.
Dù đui mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mất ân dor tanh rinh.
Dù đui mà đặng trọn minh.

Còn hơn có mắt đôi hình tóc râu.

Sáng chi theo thói chiêm cầu (12).

Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai.

Sáng chi đắm sắc tham tai,

Lung lóng nhân dục, chuốc tai họa trời,

Sáng chi đua nịnh theo đời.

Nay vinh mai nhục mang lời thị phi.

Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,

Thảo ngay chẳng biết lối nghi thiên luân (13).

Thấy rồi muôn việc trong trần,

Xin còn hai chữ « tâm thần » ở ta.

(Trích Ngụ Tiểu y thuật văn đáp)

Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu

(NXB Văn học — 1971)

Chú thích:

+ Ngụ Tiểu y thuật văn đáp, một tác phẩm cuối đời của Nguyễn Đình Chiểu nói về y học phổ thông dưới hình thức một truyện kể, qua đó tác giả đã phản ánh tâm sự của mình sống trong những ngày đau thương trên đất giặc chiếm đóng và hi vọng một ngày đất nước được giải phóng. (1) Người triết: người hiền. (2) Hơi chính: (dịch chữ chính khí) một thứ khí tinh anh của trời đất. Người xưa cho sông núi, trăng sao, vạn vật và danh nhân đều do chính khí tạo nên. (3) Mùa đông có sương, mùa hạ có tuyết, ý nói thời tiết trái ngược. (4) Khí mờ tối của ánh sáng và núi có nghĩa là khí tượng trời đất mờ tối. (5) Y, Phó: Y Doãn và Phó Duyệt là hai người tài giỏi đời Thương. (6) « Trách dân » : giúp được vua. (7) Thương sinh: dân thường. (8) « Trách dân » làm cho dân được yên vui. Luống đình ở lòng: vẫn rấp trong lòng. (9) Ưu thế: lo lắng vì đời. (10) Kinh Lân: sách Xuân Thu của Khổng Tử. (11) Lục trăm can qua: chết đuối trên cạn vì nạn binh đao. (12) Chiêm cầu: áo bằng da con chiên, ăn mặc theo lối giặc-mọi rợ. (13) Thiên luân: đạo trời.

ĐỌC THÊM VỀ VĂN THƠ YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP

MẮT VĨNH LONG *

Tò te kèn thổi tiếng năm ba (1),

Nghe lọt vào tai dạ xót xa!

Uốn khúc sông Rừng (2) mù mịt khói, *khói mù*

Vàng hoe thành Phụng (3) ủ sầu hoa.

Tan nhà căm bởi câu li hận

Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa.

phong trào Gió bụi đời cơn xiêu ngã cỏ. — *đàn ông như có tác*

Ngậm cười hết nói nỗi quan ta (4).

PHAN VĂN TRỊ

Chú thích:

Phan Văn Trị là một sĩ phu yêu nước ở Gia Định. Ngay từ đầu khi thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, ông đã là một trong những người kiên trì chủ trương kháng chiến và hàng hải đứng về phía nhân dân đánh giặc. Ông là một trong những sĩ phu đề xướng phong trào tị địa (bỏ đất ra đi) đã gây ra cho địch nhiều khó khăn trong việc ổn định nền thống trị ở những nơi chúng đã chiếm đóng được.

(*) Bài thơ này phản ánh tâm trạng phẫn uất của nhân dân đối với thái độ đầu hàng nhục nhã của bọn quan lại và triều đình Huế khi để mất Vĩnh Long và ba tỉnh miền đông Nam Bộ. (1) Chỉ tiếng kèn đồng của lính Pháp. (2) Sông Rừng: Long Giang tức sông Cửu Long. (3) Thành Phụng: Sài Gòn, thuộc tỉnh Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. (4) Chỉ Lâm Duy Hiệp và Phan Thanh Giản.

HỊCH ĐÁNH TÂY (1)

Tỉnh thành thất thủ, lệnh rút lui thực đã đắng cay;

Quân thứ triết phòng, chiếu ban xuống càng thêm chua chát.

Như tằm ăn lá, gớm mưu quân Phú-lang-sa (2);

Là giới trong xương, mặt kiếp thẳng Lương Văn Đạt (3).

Nên nói:

Tình thế gian nguy;

Cơ đồ tan nát.

Cũng vì triều đình nhu nhược, tham sinh nên đã đầu hàng;

Để cho quân giặc tung hoành, thừa thế ra tay tàn sát!

Như chúng ta:

Ở nước phải lo giữ nước, không nên giương mắt ngồi nhìn;

Có thân thì quyết hiến thân, đầu nỏ co vôi chịu nhát.

Có người có ta;

Còn nước còn tát.

Đọc chiếu Bình Ngô (4),

Nói gương Sát Thát (5).

Góp gió làm bão, đầu gạo đồng tiền,

Chùm cây nên rừng, gậy tây giáo vạt.

Chỉ đã quyết sống còn với địch, chớ lo châu chấu đá voi;

Việc phải tin thành bại ở người, há sợ đã trắng xe cát.

Nhờ những trận Cổ Đằng, Văn Mộng (6), chỉ ngã em nàng;

Ôn những lời Tông Lệnh, Đông Viên (7), con khen mẹ hát.

Giữ dân làm gốc, chớ mong đục nước béo cò;

Nuôi sức đợi thời, đừng có tham miếng bở bát.

Những kẻ hại nòi hại nước, xác xẻ thầy vằm;

Cùng ai đồng chí đồng cừu, vai kẻ sát cánh.

Vết xe cũ lìa dân nên bị diệt. Đốc Khoát, Đề Công (8).

Tấm gương soi hợp lực để thành công, rừng Thông, cầu

Giát (9).

Mấy lời thiết tha.

Tổ lòng khao khát.

Chú thích:

(1) Bài này truyền là của Lãnh Cồ nên người ta còn gọi là Hịch Lãnh Cồ.

Lãnh Cồ (hay Quân Cồ) không rõ tên thật, là người thôn Thanh Chiếu, Xã Sen Chiếu, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay là Hà Nội), sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo. Ông có tính thần yêu nước và rất căm ghét quân giặc tàn bạo. Ông khởi nghĩa từ hai bàn tay trắng, nhưng do có tính thần kiên quyết chiến đấu, lại biết chỉ huy và chiến đấu giỏi, nên đội quân của ông dần dần đã trở thành một trong những đội quân mạnh ở Sơn Tây. Ông lập căn cứ ở vùng núi rừng Vĩnh Tường (Vĩnh Yên nay là Vĩnh Phú) và chiến đấu rất ngoan cường. Ba lần bị bắt, ông đều vượt được ngục và duy trì cuộc kháng chiến non bảy năm trời. Dịch sau phải dùng nội gián mới hại được ông. (2) Phú-lang-sa: phiên âm Hán Việt tiếng France (nước Pháp). (3) Lương Văn Đột: tên Việt gian đã lên vào cắm cờ tam tài trên cột cờ Sơn Tây. (4) Bài Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi. (5) Quân nhà Trần đánh Mông Cồ, mỗi người đều thích hai chữ «Sát Thát» (giết rợ Thát) vào cánh tay. (6) Cổ Đằng, Văn Mộng: những địa điểm chiến đấu của nghĩa quân hồi ấy. (7) Tông Lệnh, Đông Viên: tên các thủ lĩnh nghĩa quân đã chết. (8) Đốc Khoát, Đề Công: các thủ lĩnh nghĩa quân hồi ấy đã bị thất bại. Rừng Thông, cầu Giát: địa điểm chiến đấu của nghĩa quân.

CHÍNH KHÍ CA

Năm 1882, thực dân Pháp sai tên đại tá hải quân Hăng-ri Ri-vi-e đem quân ra Hà Nội lấy cớ bệnh vực quyền lợi người Pháp trong việc thông thương ở Bắc Kỳ nhưng chính là để âm mưu xâm lược toàn nước ta. Tổng đốc Hà — Ninh (Hà Nội — Ninh Bình) bấy giờ là Hoàng Diệu, biết rõ âm mưu ấy, bèn lo sửa soạn võ trang thành tri để phòng bị. Hăng-ri Ri-vi-e vin lấy cớ ấy để đánh thành ngày 25 tháng tư năm 1882. Hoàng Diệu quyết tâm chống cự. Nhưng trong hàng ngũ quan quân «Vũ biến thì sợ giặc mà chạy hàng đàn, văn thần thì ngóng chừng má tan cả lũ» (1) nên khi thấy quân Pháp đã lọt vào thành, ông vào hành cung thảo tờ di biểu tạ tội không giữ được thành, rồi thất cớ tự vẫn.

Nhân dân lấy làm thương tiếc người trung nghĩa và khinh giặc bọn khiếp nhược nên truyền nhau một bài ca thường gọi là «Chính khí ca». Bài ca này nguyên nhan đề là «Hà thành thất thủ chí công quá ca». Nội dung gồm hai phần chính.

(1) Trăn tình biểu của Hoàng Diệu.

Trong phần thứ nhất, sau mấy câu mở đầu nói về cái «chính khí» trong trời đất, tác giả lược thuật việc thành Hà Nội thất thủ và chủ yếu ca ngợi nghĩa khí của Hoàng Diệu. Phần thứ hai nhằm mặt sát bọn quan võ, quan văn sâu một, hèn nhát, có tội lớn trong việc mất thành Hà Nội: Lê Trinh, Hoàng Hữu Xứng, Tôn Thất Bá, v.v.. Bọn quan lại ấy lúc bình thường:

Khí bình làm hại dân ta

Túi tham mở rộng, chẳng tha miếng gì.

Đến lúc gian nguy, võ quan như đề đốc Lê Trinh thì:

Hỏi ra, sau một tổ trường

Cũng loài úy tử, cũng phường tham sinh

Văn quan như tuần phủ Hoàng Hữu Xứng thì:

Chén sơn chưa cạn lời nguyên,

Nỡ nào bỗng chốc quên liền ngay đi?

Có kẻ như án sát Tôn Thất Bá lại phản bội, đi luôn lọt quân xâm lược để giành địa vị:

Nước non vẫn nước non nhà,

Nỡ nào bán rẻ một tòa Thăng Long?

Kết thúc bài ca là lời mong ước người đời sau sẽ lấy đó làm răn.

Bài ca viết theo thể lục bát gồm 140 câu. Lời văn là lối văn tường thuật có xen phẩm bình của tác giả. Việc thật, người thật, tác giả là người chứng kiến sự việc đã xảy ra. Bài ca là một bức tranh lịch sử có giá trị hiện thực lớn, nó phản ánh tinh thần bạc nhược, suy đồi của bọn phong kiến quan liêu nhà Nguyễn mà trong đó nghĩa khí, lòng yêu nước như ở Hoàng Diệu là một biểu lộ hiếm có.

Có người cho tác giả bài này là Nguyễn Văn Giai tức Ba Giai, người làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc Hà Nội), học giỏi nhưng không đi thi, sống một đời phóng túng và nổi tiếng về tài châm biếm, hài hước.

CHÍNH KHÍ CA (1)

Một vầng chính khí (2) lưu hình (3),
Khoảng trong trời đất: nhật, tinh, sơn, hà.

Hạo nhiên (4) ở tại người ta.

Tắc gang sơn sắt hiện ra khi cùng,

5. Hơn thua trong vận truan phong (5).

Nghìn thu đề tiếng anh hùng sử xanh.

Có quan tổng đốc Hà — Ninh (6),

Hiệu là Quang Viễn, trung trinh ai bằng.

Lâm nguy, lí hiểm (7) đã từng.

10. Vâng ra trọng trấn mới chừng ba năm.

Thôn Hồ (8) dạ vốn nhăm nhăm (9),

Ngoài tuy giao tiếp, trong chăm những là.

Vừa năm Nhâm Ngọ (10), tháng ba.

Sáng mai mồng tám, bước qua giờ Thìn (11).

15. Biết cơ trước đã giữ gìn.

Hơn trăm vũ sĩ, vài nghìn tinh binh.

Tiền nghiêm (12) lên đóng trên thành.

Thệ sư (13) rót chén rượu quỳnh đầy voi.

Văn quan, vũ tướng nghe lời

20. Hầm hầm xin quyết một bài (14) tận trung.

Ra oai xuống lệnh vừa xong,

Bỗng nghe ngoài đã ầm ầm pháo ran.

Tiền cứu (15), nổi giận xung quan (16).

Quyết rằng chẳng để chi đoàn chó đẻ.

25. Lửa phun súng phát bốn bề,

Khiến loài bạch quỷ (17) hồn lìa phách xiêu.

Bắn ra, nghe chết cũng nhiều.

Phổ phường nghe thấy tiếng reo ầm ầm.

Quan quân đặc chỉ binh tám,

30. Cửa Đông, cửa Bắc vẫn cầm vững bình.
Chém cha cái lũ hôi tanh,
Phen này quét sạch sành sanh mới là.
Nào ngờ thất ý tại ta,
Vẫn rằng thắng trận hóa mà thua cơ (18).
35. Nội công (19) rắp những bao giê,
Thấy kho thuốc cháy, ngọn cờ ngả theo,
Quan quân sợ chết thầy đều (20),
Cửa Tây, bạch quỷ đánh liều treo lên.
Nào ai com áo dặc đèn?
40. Nào ai gìn giữ vững bền la quân?
Nào ai còn chí kinh luân (21)?
Nào ai nghĩ đến thánh quân (22) trên đầu?
Một cơn gió thảm mưa sầu,
Nấu nung gan sắt, dãi dầu lòng son.
45. Chữ trung còn chút con con,
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao, biển rộng, đất dày,
Núi Nùng (23), sông Nhị, chốn này làm ghi.
Thương thay gặp buổi truân nguy,
50. Lòng riêng ai chẳng thương vì người trung.
Rủ nhau tiên góp, của chung.
Rước người ra táng ở trong Học Đường (24).
Đau đớn nhẽ ngần ngơ dường!
Tả toi thành quách, tời tàn cổ hoa.
55. Kể từ năm Dậu (25) bao xa,
Đến nay tính đốt phồng đã mười niên.
Long Thành thất thủ hai phen,
Kho tàng hết sạch, quân quyền rời tan.
Đổi thay trái mấy ông quan,
60. Quyền sinh tự nghĩa (26) có gan mấy người?
Trước quan Võ hiền khâm sai (27)

- Sau quan tông đốc, một vài mà thôi.
Ngoài ra võ giáp vẫn khôi (28).
Quan, bảo, trăm, hốt, nhắc coi ngờ là (29)!
65. Khi binh làm hại dân ta,
Túi tham mở rộng, chẳng tha miếng gì.
Đến khi hoạn nạn gian nguy,
Mặt trông ngơ ngác, chân đi gập ghềnh!
Vô như đề đốc Lê Trinh,
70. Cũng là chánh phó lãnh binh một đoàn.
Đang khi giao chiến ngang làng,
Thấy cơ hầu đồ (30), vội vàng nhót ngay.
Nghĩ xem thật đã ghê thay!
Bảo thân (31) chước ấy, ai bày sẵn cho?
75. Thế mà nghe những mơ hồ,
Rằng quan Đề đốc dưới hồ Cửa Tây!
Kể rằng treo ở cành cây,
Kể rằng hắt dưới giếng này chẳng chơi!
Thăm tìm lỗi lại hoa mai,
80. Định rằng hợp lảng ở nơi Học Đường.
Hỏi ra, sau mới tỏ tường,
Cũng loài úy tử cũng phường tham sinh!
Phép công nên bắt gia hình (32),
Rời ra nặng chữ nhân tình lại thôi.
85. Vắn như tuần phủ, nực cười!
Bình Chi (33) là hiệu, năm mươi tuổi già.
Biết bao com áo nước nhà,
Kể trong sĩ tịch cũng là đại viên (34).
Chén son chưa cạn lời nguyên,
90. Nỡ nào bỗng chốc quên liền ngay đi?
Lại còn quanh quẩn làm chi?
Hay là thương tiếc vật gì ở đây?

- Hay là có chước bình Tây,
Trước kia hoảng hốt, sau này nghiền tỉnh (35).
95. Hay còn tiếc cái xuân xanh,
Tìm nơi kiếm chốn gieo mình trú chân?
Hay là còn chút tư thân (36),
Đã toan tịch cốc (37) mấy lần lại thôi?
Sao không biết xấu với đời?
100. Sao không biết thẹn với người tử trung?
Kìa Tôn Thất Bá, niết công (38),
Kim chi, ngọc điệp (39), vốn dòng tôn nhân,
Đã quốc tộc, lại vương thần (40),
Cũng nên hết sức kinh luân mới là.
105. Nước non vẫn nước non nhà,
Nỡ nào bán rẻ một lòai Thăng Long?
Thề xưa liệu đã chẳng xong,
Mặt nào còn đứng trong vòng lưỡng gian (41)
Tư giao rắp những mưu gian.
110. Thừa cơ xin dự hội thương, ra ngoài.
Ấy mấy khôn, ấy mấy tài!
Lần đi tránh tiếng, giục người nói quanh.
Dàng công, quyền lĩnh tỉnh thành,
Mà toan đồ tội một mình quan trên.
115. Tội danh thật đã quả nhiên,
Xin đem giao xuống cửu nguyên Chế đài (42).
Lân la kể đến phiên đài (43),
Xi ban (44) cũng đã tuổi ngoài sáu mươi.
Thác trong, thôi cũng nên đời,
120. Sống thừa, chỉ để kẻ cười người chê!
Nhị Hà, Tản Lĩnh đi về.
Giang sơn tuyết chở, sương che cũng liêu.
Còn như ti thuộc hạ liêu,
Kẻ công, người quả (44b) còn nhiều chan chan.

125. Biết đâu cho khắp mà bản,
Sau này đã có sử quan thăm bình.
Trước rèm gió mát trăng thanh,
Thừa lương nhân chốn nhân đình (45) thông dong.
Xa trông tút vút bình phong (46)
130. Chúc mừng vạn thọ thánh cung lâu dài.
Rồi khi cá nước duyên hải (47).
Ra tay khang tế (48), giở tài kinh luân.
Đã thánh quân lại hiền thần,
Có đâu mà chẳng quân dân thái hòa.
135. Bấy giờ ta lại với ta,
Tỉnh say dật hứng (49) ngâm nga tiêu sầu.
Hà Thành văn vũ công hầu,
Càng nghe thấy chuyện, càng rầu bên tai.
Diễn ca Chính khí một bài,
140. Để cho thiên hạ người người khuyên răn.

Chú thích:

(1) Bài văn này mở đầu bằng bốn câu lấy ở bài Chính khí ca của Văn Thiên Tường, trung thần nhà Tống, vì không hàng quân Nguyên xâm lược nên bị giết. (2, 3, 4) Chính khí, lưu hình, hao nhiên: bài Chính khí ca của Văn Thiên Tường bắt đầu như sau: « Trong trời đất có chính khí. Chính khí đó là một khối nguyên thủy không hình, dần dần thể hiện thành muôn vật. Dưới đất là núi sông, trên là mặt trời và các tinh tú. Ở con người thì gọi là khí « hao nhiên ». Khi nó tràn lan thì ngập cả không gian u ám cao xa. Trong thời kì thanh bình, nó ôn hòa uốn sức ở sân nhà vua anh minh, khi gặp lúc vận cùng, nó thể hiện thành cái khí tiết mạnh mẽ, và để lại tiếng thơm trong sử xanh ». Chính khí trong quan niệm xưa, là cái khí mạnh mẽ, lớn lao của vũ trụ, nó hiện ra ở muôn hình thái luôn luôn biến chuyển (lưu hình) cái khí đó hóa ra trời đất núi sông và làm thành cái chí khí của con người. Chính khí ở người thì gọi là khí hao nhiên, nó hiện ra thành lòng son sắt khi gặp bước cùng. (5) Truân phong: vận đến đó, suy thịnh, ở đây ý nói: lúc khó khăn, nguy hiểm. (6) Tổng đốc Hà — Ninh, Quang Viễn: Hoàng Diệu, hiệu Quang Viễn, người làng Xuân Đại, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng)

bấy giờ giữ chức tổng đốc Hà — Ninh (Hà Nội, Ninh Bình). (7) *Lí hiểm*: qua chỗ nguy hiểm, từng trải các sự nguy hiểm. (8) *Thôn Hồ*: Hồ là một dân tộc ở phía bắc Trung Quốc, bọn phong kiến Trung Hoa ngày xưa gọi các dân tộc ngoại vực phương bắc, phương đông là Hồ hay Dịch, với ý khinh bỉ. *Thôn Hồ*: nuốt giặc Hồ, ý nói: đánh tan quân Pháp xâm lược. (9) *Nhăm nhăm*: cũng như lăm lăm: chực làm luôn luôn để ý (có bản chép: dạ những hăm hăm). (10) *Năm Nhăm Ngọ*: năm 1882. (11) *Giờ thìn*: khoảng bảy tám giờ sáng. (12) *Tiên nghiêm*: canh phòng nghiêm ngặt từ trước. (13) *Thệ sự*: lễ thề sống chết đánh giặc giữa ba quân. (14) *Bãi*: (tiếng cổ) cách làm, phương kế. *Chiến hòa tập sấm hai bãi* (Truyện Kiều). (15) *Tiến cử*: giết kẻ thù. (16) *Xung quan*: ý nói khi giận phừng phừng đến nỗi tóc trên đầu dựng đứng lên (xung) chạm vào mũ (quan). Lấy ở bài *Đưa người bên sông Dịch* (Dịch thủy tổng biệt), của Lạc Tân Vương, thi sĩ đời Đường: «*Nơi đây từ biệt thái tử Đan nước Yên, người tráng sĩ (tức Kinh Kha) tóc dựng trong mũ*» (Thử địa biệt Yên Đan, tráng sĩ phát xung quan). (17) *Bạch quỉ*: bọn quỉ loài da trắng, chỉ quân Pháp. (18) *Vấn rằng... thua cơ*: quân ta tình trạng bề ngoài thì là thắng nhưng cơ mưu bên trong thì thua vì quân giặc dùng nội phản. (19) *Nội công*: kẻ gian phá ngầm ở trong. (20) *Quan quân... thấy đều*: đáng lẽ phải nói quan quân thấy đều sợ chết, đây là một sự châm chước trong thơ nhưng các tác giả làm văn có công phu đều tránh, chỉ thường thấy ở các truyện nôm khuyết danh của nhân dân. (21) *Kinh luân*: tài xếp đặt việc chính trị, đây là tài giỏi được khó khăn. (22) *Thánh quân*: vua. (23) *Núi Nùng*: núi Nùng chỉ là một gò đất cao nổi lên trên bãi đất phẳng, bốn bề vuông vắn, trên đó vua Lê xây dựng điện Kinh Thiên, ở gần cửa Bắc ngày nay. Người ta thường nhầm núi Nùng với núi Khán ở vườn Bách thảo (theo «*Cổ tích và thắng cảnh*» của Đoàn Kế Thiện). Trong văn chương thường dùng danh từ «*Núi Nùng sông Nhị*» để chỉ thành Thăng Long xưa. (24) *Học đường*: dinh đốc học cũ ở gần nhà ga Hà Nội bây giờ. (25) *Năm Dậu*: Năm 1873, năm Gác-ni-ê lấy Hà Nội, Nguyễn Tri Phương chết. (26) *Quyên sinh tự nghĩa*: chết vì nghĩa. (27) *Vô hiền khâm sai*: chỉ Nguyễn Tri Phương. (28) *Võ giáp văn khôi*: kẻ đứng đầu hàng quan vũ và quan văn. (29) *Mũ áo*, *trâm hốt* của họ, trông qua thấy bảnh bao lăm, ngỡ là họ có khí tiết. (30) *Hầu đồ*: gần tan rã. (31) *Bảo thân*: giữ lấy mình. (32) *Gia hình*: bắt tội. (33) *Bình Chi*: hiệu của Hoàng Hữu Xứng. (34) *Kề... đại viên*: trong sổ kẻ tên kẻ làm quan thì là một vị quan lớn. (35) *Nghiên tính*: nghiên cứu rõ ràng. (36) *Từ thân*: mẹ. (37) *Tịch cốc*: nhịn đói. Hoàng Hữu Xứng có nhịn đói 3 hôm, rồi thôi. (38) *Niết công*: án sát (tức Tôn Thất Bá). (39) *Kim chi, ngọc điệp*: cành vàng lá ngọc: ý nói Tôn Thất Bá là đồng dõng nhà vua. (40) *Đã quốc tộc lại vương thân*: đã là thuộc dòng họ nhà vua (quốc tộc: họ của nước) lại là làm quan (vương thân: tôi vua). (41) *Luông gian*: khoảng giữa trời đất. (42) *Tôn Thất Bá* đã giao thiệp trước với giặc Pháp, biết trước việc Pháp đánh Hà Nội nên tìm cơ trốn ra ngoài trước để tránh tiếng, rồi khi thành đã bị hạ, thì đổ lỗi cho Hoàng Diệu đã khiêu

khích quân Pháp. Bá lại đứng ra xin Pháp cho nhận lại thành và xin Pháp trối kho cho mình một vạn quan tiền. *Cửu nguyên*: chín suối, cõi chết. *Chế đài*: chỉ tổng đốc Hoàng Diệu. (43) *Phiến đài*: bố chánh. (44) *Xỉ ban*: hạng nhiều tuổi. (44b) *Người quá*: người có tội. (45) *Nhân đình*: sân làm ra để nghỉ ngơi. (46) *Bình phong*: núi Ngự Bình ở Huế. (47) *Duyên hải*: duyên ưa. *Cá nước duyên hải*: ý nói khi có cơ hội tốt. (48) *Kháng tể*: làm yên dân, cứu dân. (49) *Dật hăng*: hùng th. thanh nhân.

THƠ VĂN NGUYỄN KHUYẾN

TIỂU SỬ VÀ THƠ VĂN NGUYỄN KHUYẾN (1835 — 1909)

I — TIỂU SỬ

Nguyễn Khuyến, hiệu là Quế Sơn, sinh năm 1835 người làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam (nay là Hà Nam Ninh). Ông xuất thân đồng dõng nho gia, nhà nghèo và học giỏi. Ông đỗ đầu cả ba kì thi (thi hương, thi hội, thi đình) nên có tên là Tam nguyên Yên Đỗ. Ông làm quan giữ chức tổng đốc. Năm 1884, buồn vì không làm được gì trước cảnh nước mất nhà tan, ông xin cáo quan về dạy học. Về sau, thực dân Pháp có mời ra làm quan nhưng ông nhất định từ chối. Tác phẩm gồm *Quế Sơn thi tập* bằng chữ Hán và nhiều thơ văn bằng tiếng Việt, hầu hết đều sáng tác trong thời gian cáo quan về nhà.

II — THƠ VĂN

1. Nội dung thơ văn Nguyễn Khuyến có hai điểm nổi bật: cái nhìn trào phúng trước cuộc sống dưới ách thực dân phong kiến và lòng yêu mến quê hương.

Bấy giờ làm tay sai cho thực dân, bên cạnh cái triều đình bù nhìn thì còn những tên bán nước khét tiếng hoặc những

người cổ tình bụng tai bịt mắt để đục nước béo cò. Nguyễn Khuyến không ngại ngừng gì mà không chửi khéo tên đao phủ Lê Hoan là «*thằng bán tơ*» (1), không kín đáo coi vua quan bù nhìn bấy giờ như là quan phượng chèo. Có lúc ông cười cợt ông tiến sĩ giấy, gọi là «*ông nghệ thăng tâm*», nhưng ai cũng biết rằng ông chế giễu những kẻ mang danh khoa giáp nhưng vô dụng bất tài. Có lúc ông nói thẳng vào mặt bọn làm quan, chỉ biết đục khoét nhân dân, không đếm xỉa gì đến đạo đức, dư luận. Ngòi bút đả kích của ông cũng không quên vạch trần tính chất man rợ của những trò chơi thực dân bày ra trong ng y «*Hội Tây*» (2) cũng như những âm mưu xảo quyệt của chúng bày đặt ra «*Trường đấu xảo*» (3) để điều tra tài nguyên nước ta.

Nụ cười trào phúng trên đây bắt nguồn từ lòng yêu nước thầm thiết của Nguyễn Khuyến. Ông không nói thẳng ra nhưng người ta thấy tấm lòng son sắt của ông bằng bạc trong mọi xúc cảm. Nỗi còn ham ngủ trong mỗi tình yêu mến quê hương đậm đà, sâu sắc. Nguyễn Khuyến sống lâu với nông thôn, nên hiểu biết và rung cảm với nông thôn một cách sâu xa. Bao nhiêu cảnh vật bình thường, bao nhiêu sinh hoạt đồng quê đều đi vào thơ ông một cách tự nhiên, nhưng chứa chan tình đất nước. Đằm thắm và chân tình nhất là mối tình nông hậu của ông đối với đời sống của nông dân đã kham khổ lại luôn luôn bị sưu thuế thúc bách, bị thiên tai đe dọa. Đương nhiên đó chưa phải là tình cảm giai cấp, nhưng trong thơ văn xưa, một tấm lòng dễ thông cảm như thế vẫn là một sự hiếm hoi đáng quý.

2. Con người giàu tình cảm ấy đồng thời cũng là một nghệ sĩ tài ba. Thơ văn chữ Hán, thơ văn chữ Nôm đều cùng một nghệ thuật: tự nhiên, giản dị, nhưng mực thước, kín đáo.

(1) Vào khoảng 1903 — 1905, Lê Hoan, một tên Việt gian khét tiếng bấy giờ làm tổng đốc, tổ chức một cuộc thi vịnh Kiều, có mời Nguyễn Khuyến làm giám khảo. Nguyễn Khuyến cũng vịnh một bài trong đó có câu:

Thằng bán tơ kia giờ mới ra,
Làm cho bận đến cụ Viên già.

(2), (3) Nhan đề những bài thơ của Nguyễn Khuyến.

Tiếng Việt dưới ngòi bút của ông trong sáng và phong phú, đặc biệt có hương vị hồn nhiên, tươi mát như một bó rau vườn mới hái. Cách dùng chữ rất chính xác, cách khai thác khả năng diễn tả của từ ghép, từ láy rất tài tình.

Ông có một cách trào lộng riêng không giống ai. Cái cười của ông nói chung là nhẹ nhàng, mát mẻ nhiều hơn là sâu độc. Tự cười mình, chế giễu người cũng đều thế. Chỉ khi nào bức mình quá lắm như đối với bọn quan lại thống trị xấu xa, ông mới có những lời lên án nghiêm khắc như lời một ông thầy.

Nghệ thuật tả cảnh của ông cũng có nhiều đặc sắc. Hầu hết đều là cảnh nông thôn. Nhưng con mắt nghệ sĩ của ông đã chiếu theo rung động của tâm hồn mà lựa chọn những hình sắc nhẹ nhàng, thanh lịch làm nên những bức tranh đơn sơ nhưng có sức gợi cảm rất mạnh.

Cách tả tình của ông cũng không kém đậm đà. Tình bạn, tình vợ chồng, tình cha con, tình quê hương đất nước, tình đồng chí đồng bào đều có ở ông những rung động chân thành, tế nhị và những lời biểu hiện trong sáng, hồn nhiên rất dễ chinh phục lòng người.

Xưa nay Nguyễn Khuyến được yêu chuộng chính vì thơ văn của ông có nội dung tích cực và nghệ thuật độc đáo trên đây. Rất tiếc là thơ văn ông một phần lại bằng chữ Hán nên tính quần chúng không khỏi bị hạn chế ít nhiều.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cái nhìn trào phúng trước cuộc sống dưới ách thực dân phong kiến đã được thể hiện trong thơ văn Nguyễn Khuyến như thế nào?

2. Phân tích nguồn gốc và biểu hiện của lòng yêu mến quê hương đất nước trong thơ Nguyễn Khuyến.

3. Nghệ thuật trào phúng, nghệ thuật tả cảnh, tả tình của Nguyễn Khuyến có những đặc sắc gì?

ÔNG NGHÈ THÁNG TÁM (1)

Cũng cờ, cũng biền, cũng cân đai (2),
Cũng gọi ông nghề, có kém ai!
Mảnh giấy làm nên thân giáp bằng (3),
Nét son điểm rõ mặt văn khôi (4).
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh (5) ấy mới hời!
Ghế tréo, lưng xanh (6), ngồi bảnh chọe?
Nghĩ rằng đồ thật, hóa đồ chơi!

Chú thích:

(1) Ông nghề tháng tám: tết Trung thu ngày xưa, người ta thường làm cho trẻ con chơi những ông tiến sĩ giấy, ở đây gọi là ông nghề tháng tám (ngày xưa, người đỗ tiến sĩ thì gọi là ông nghề). (2) Cờ: là cờ có thêu chữ «vinh quy» (vinh quy: ngày xưa, đỗ đạt mà trở về làng gọi là vinh quy). Biền: tấm biền có đề chữ «tiến sĩ». Cân: khăn đội đầu; đai, đai áo. Cân đai: chỉ người làm quan. Người đỗ tiến sĩ được vua ban cho cờ, biền, cân đai, áo mũ để vinh quy. (3) Giáp bằng: bằng ghi tên những người đỗ tiến sĩ, cử nhân (trái với ất bằng: kê tên những người đỗ phó bảng, tú tài). (4) Khôi: trội hơn cả, ở bậc nhất. Mặt văn khôi: người có văn tài lỗi lạc. (5) Khoa danh: khoa cử và công danh, tức đỗ đạt và làm nên danh tiếng. (6) Lưng xanh: lưng quan màu xanh (khác với lưng vua màu vàng).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Qua hình ảnh ông nghề tháng tám trong bài thơ, tác giả đã ngụ ý châm biếm thực trạng gì của xã hội xấu xa đương thời.

2. Phân tích nghệ thuật trào phúng của tác giả trong bài thơ này (nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh, nghệ thuật đối lập giữa cái thật và cái giả).

THU VỊNH (1)

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao, { Cảnh êm đềm,
Căn trúc lơ phơ gió hắt hiu. { đôn sơ.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa để lọt bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào (2)?
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào (3).

Chú thích:

(1) Vịnh: tả bằng thơ. Thu vịnh: làm thơ tả mùa thu. (2) Ngỗng nước nào: về mùa thu, trên trời thường có loài ngỗng trời (tức là chim hồng nhạn) bay từ phương Bắc sang, không biết từ nước nào đến. (3) Ông Đào: Đào Tiềm, thi hào đời Tấn bên Trung Quốc, không chịu làm cái bọn gian nịnh, cáo quan về ở ẩn. Câu 7, 8 ý nói: nhân cảm hứng muốn cầm bút lên (cất bút) để làm mấy vần thơ nhưng nghĩ ra lại thẹn với Đào Tiềm, vì mình chưa có cốt cách trong sạch, kiên cường của Đào Tiềm, còn người dốt khoát không thêm chiều lụy bọn gian tà.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Nhà thơ đã nói lên tình cảm và gửi gắm tâm sự gì của mình trong bài thơ tả cảnh này?

2. Nghệ thuật tả cảnh, tả tình của tác giả trong bài thơ này có những đặc điểm gì? (Chú ý khai thác cách lựa chọn hình ảnh, cách dùng từ, lời thơ, nhịp thơ...).

ĐỌC THÊM VỀ THƠ NGUYỄN KHUYẾN

HỘI TÂY

Kia hội thăng bình tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo.
Bà quan tênh nghếch xem bơi trái,
Thằng bé lom khom ghé hát chèo.

Cây sứt, cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền, cọt mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ trò vui thể,
Vui thể bao nhiêu, nhục bấy nhiêu!

Chú thích:

Hội Táy: thời Pháp thuộc, bọn Pháp hàng năm mở hội linh đình kỷ niệm Cách mạng Pháp (14-7-1789). Ở các thành thị chúng bày những trò vui để tiện như liếm chảo, leo cột mỡ, v.v...

CUỐC (1) KÊU CẢM HỨNG

Khắc khoải sầu đưa giọng lừng lờ
Ấy hồn Thục Đế (2) thức bao giờ?
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ?
Thâu đêm rờn rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ (3) dạ ngẩn ngơ (4).

Chú thích:

(1) Con chim cuốc. (2) Thục Đế: theo truyền thuyết, vua Thục Đế chết hóa ra con cuốc đêm kêu rờn rã «Thục quốc! Thục quốc!». (3) Khách giang hồ: người đi phiêu lưu đây đó. (4) Qua bài thơ, nhất là qua việc miêu tả tiếng cuốc như tiếng kêu của một tấm lòng nhớ nước khắc khoải đến chảy máu năm canh, Nguyễn Khuyến bộc lộ tấm lòng yêu nước của mình.

HỎI THĂM QUAN TUẦN MẤT CƯỚP (1)

Tôi nghe kẻ cướp nó lên ông,
Nó lại lòi ông đến giữa đồng.
Lấy của, đánh người quân tẻ nhĩ!
Xương già, da cóc (2) có đau không?
Bây giờ trót đã sầy da trán,
Ngày trước đi đâu mất mấy lông.
Thôi cũng đừng nên ki cốp (3) nữa.
Kéo mang tiếng đại với phường ngông (4).

Chú thích:

(1) Một tên tuần phủ hay ăn tiền và keo kiệt. Khi về hưu bị mất cướp. Nguyễn Khuyến nhân đó làm bài thơ này để châm biếm. (2) Da cóc: da sần sùi như da cóc. (3) Ki cốp: nhặt nhanh từng tí một. (4) Phường ngông: tác giả tự ví mình là phường ngông, nghĩa là kẻ không ki cốp như ông tuần, có tiền thì tiêu, không bòn từng đồng của người.

THƠ VĂN TRẦN TẾ XƯƠNG

**TIỂU SỬ VÀ THƠ VĂN TRẦN TẾ XƯƠNG
(1870 — 1907)**

I — TIỂU SỬ

Trần Tế Xương sinh năm 1870, người làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định, (nay thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Hà Nam Ninh). Ông học giỏi, thơ hay, nhưng chỉ đỗ tú tài nên thường gọi là Tú Xương. Ông sinh ra trong một gia đình trung lưu ở thành thị, lớn lên cũng sống trong cảnh phong lưu, nhưng về sau cửa nhà có phần sa sút, sinh ra túng thiếu. Ông mất một cách đột ngột năm 1907, lúc mới ba mươi bảy tuổi. Thơ văn của ông loan viết bằng chữ nôm. Sau khi ông mất, được sưu tập lại thành *Vị Xuyên thi văn tập*.

II — THƠ VĂN

I. Một bức tranh nhiều màu vẽ về xã hội thực dân phong kiến buổi đầu.

Vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, xã hội thực dân nửa phong kiến hình thành ở nước ta, rõ nét nhất là ở thành thị. Tú Xương sống ở thành thị nên nhìn rõ bộ mặt xấu xa đơ bẩn của xã hội ấy.

Thực dân Pháp lúc bấy giờ đã đặt được ách thống trị trên đất nước ta. Có nhiều lí do để Tú Xương không nói nhiều đến chúng. Nhưng không ai có thể làm ngơ được cái cảnh «đít vịt» của «bà đầm» đang «ngồi» trên «đầu rồng» của các «ông cử» (1), hoặc coi thường được những thứ lệch lạc rất mầu thuộc địa của một lên cò (2), mà không thấm thía với Tú Xương nỗi nhục nhã của người dân mất nước và sự trôi buột ngất nghèo của những xiềng xích thực dân. Gắn liền với lũ thống trị này tất nhiên phải là một bọn quan lại mua danh bán tước, cờ bạc rong chơi và chỉ biết ăn tiền.

Bấy giờ đồng tiền đã trở thành một thế lực đáng sợ, quyết định tất cả. Mọi thứ tình cảm tốt đẹp đều tiêu tan trước đồng tiền. Không còn gì là tình nghĩa cha con, vợ chồng, bè bạn mà toàn là lừa đảo, bịp bợm, ăn xổi ở thì.

Ngay trường học, trường thi cũng hóa ra chỗ mua quan bán tước. Thậm chí «chữ nhỏ» tiêu biểu cho đạo Khổng, Mạnh, cho đạo đức phong kiến cũng ngày càng mặt vắn (3).

Dưới mắt Tú Xương đó thật là một xã hội xấu xa đáng nguyền rủa.

(1) Bài Giễu người thi đỗ.

(2) Bài Ông cò.

(3) Bài Ngẫu hứng có câu:

Nào có ra gì cái chữ nhỏ,
Ông nghề, ông cống cũng nằm co.

2. Những nỗi bức dọc riêng tây và một tâm sự kín đáo

Tú Xương cũng có những nỗi không vừa lòng riêng của mình. Cảnh nhà lúc đã sa sút, thiếu gì chuyện đáng phiền: trời bức mà vẫn phải áo bông; gạo phải chay ăn từng bữa; nợ nần cầm cổ, ốm đau bệnh tật. Rồi chuyện hồng thi làm cho Tú Xương cay đắng. Tất cả những tình cảnh ấy, Tú Xương có thể dặt thêm một tí, nhưng vốn là sự thật.

Tú Xương còn có một tâm sự kín đáo hơn, dè dặt hơn thường bị che lấp bởi cái bề ngoài cười cợt, vui đùa. Đó là nỗi nhớ tiếc những cái cũ của một thời đã qua, một niềm bàng khuâng trước những đổi thay lớn của cuộc đời, một sự ước mong mơ hồ ở những kẻ đang ra công cứu đời cứu nước. Chính nhờ có chút lòng ưu ái đó mà sự đả kích của Tú Xương đối với mọi thứ xấu xa của xã hội lúc bấy giờ không phải xuất phát từ sự bất mãn cá nhân mà được đặt vào một góc độ chung là sự phản kháng đối với cả một chế độ.

3. Một nghệ thuật trào phúng sắc bén, cay độc

Nổi bật trong thơ văn Tú Xương là một nghệ thuật độc đáo kết hợp một cách nhuần nhuyễn hai yếu tố trào phúng và tình cảm. Tú Xương không cười cợt một cách hời hợt, thoáng qua. Cái cười của Tú Xương có suy nghĩ, có tình cảm nên người ta thấy bên trong một nỗi niềm gì sâu kín của tác giả. Vì lẽ đó cái cười của Tú Xương không bao giờ nhạt nhẽo, trôi qua tuồn tuột, mà lúc nào cũng để lại một cái gì. Nếu không là một cảm giác khoái trá như vừa hạ được một kẻ thù thì cũng là một cái cau mày suy nghĩ có khi kéo theo cả một nỗi chua xót âm thầm. Cho nên trong thơ Tú Xương có những bài như *Đưa ông phủ* (1) mà cũng có những bài như bài *Giễu người thi đỗ* (2), có những cái cười hả hê nhưng cũng có cái

(1) Xem phần trích giảng.

(2) Giễu người thi đỗ.

Một đoàn thằng hồng đứng mà trông,
Nó đỗ khoa này có sướng không?
Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngồng đầu rồng.

cười chưa chút. Cái cười đó còn có rất nhiều sắc độ khác nhau như trên một bản màu của họa sĩ: có cái chế giễu nhẹ nhàng, có cái châm biếm mắt mẽ, có cái mỉa mai chua chát, có cái đả kích sâu cay. Cổ nhiên Tú Xương cũng có nhiều đối tượng để lựa lời nhưng phần nhiều những đòn kịch liệt ông đều dành cho lũ thống trị.

Tú Xương đã đem vốn ngôn ngữ phong phú, sắc cạnh của mình cũng như đã đem con mắt luôn luôn nhìn ra cái trái ngược, cái bất thường trong sự vật để phục vụ cho nghệ thuật trào phúng của mình, làm cho nó trở thành một nghệ thuật tài tình bậc nhất trong văn học cũ nước ta.

Thoại văn Tú Xương toàn nói chuyện đương thời, phần lớn là nhằm những người những việc cụ thể bấy giờ, thế mà đến nay vẫn giữ nguyên giá trị, không cũ đi chút nào, chính vì xuyên qua những trường hợp cụ thể, Tú Xương đã đi vào bản chất của thời đại với tất cả tấm lòng yêu ghét chán thành của mình.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tú Xương phản ánh xã hội thực dân nửa phong kiến buổi đầu như thế nào?
2. Thái độ Tú Xương có phải chỉ là thái độ bất mãn cá nhân không? Tú Xương còn có tâm sự gì khác không?
3. Tóm tắt những đặc điểm lớn của nghệ thuật trào phúng trong thơ Tú Xương.

LẮM QUAN

Ở phố hàng Song (1) thật lắm quan.
Thành (2) thì đen kịt, Đốc () thì lang.
Chồng chung vợ cha kia, cô Bó (4).
Đậu lạy quán xin, nợ chú Hàn (5).

Chú thích :

(1) Phố hàng Song: tên một phố ở Nam Định. (2) Thành: gọi tắt viên phòng thành coi việc cảnh sát ở thành phố, da mặt đen kịt. (3) Đốc: gọi tắt viên đốc học: tức viên quan coi việc học chính ở một tỉnh (còn có vết lang). (4) Cô Bó: vợ một viên bố chánh ở Nam Định. (5) Chú Hàn: một người học trò con nhà giàu, lo lót mãi mới được làm hàn lâm.

ÔNG CỬ NHU (1)

Sơ khảo (2) khoa này bác cử Nhu,
Sách như hũ nút, chữ như mù.
Văn chương nào phải là đơn thuốc,
Chớ có khuyên (3) xằng chối bỏ bu.

Chú thích :

(1) Ông cử Nhu, con một người bán thuốc bắc, giàu có, học lực tầm thường đỗ cử nhân, làm huấn đạo, được cử chấm thi trường Nam. (2) Sơ khảo: lễ thi xưa một quyền thi phải được nhiều người chấm, người chấm lần thứ nhất gọi là sơ khảo, người chấm lần thứ hai gọi là phúc khảo. (3) Khuyên: ngày xưa, lúc chấm văn, người ta dùng bút son, câu văn hay thì vòng một dây vòng tròn bên cạnh gọi là khuyên.

ĐƯA ÔNG PHỦ

Tri phủ Xuân Trường (1) được mấy niên,
Nhờ trời ~~hạt~~ ấy được bình yên.
Chữ « y » chữ « thiên » không phê đến (2),
Ông chỉ quen phê một chữ « tiên ».

Chú thích :

(1) Xuân Trường: tên một phủ, ngày xưa ở tỉnh Nam Định (nay là một huyện thuộc tỉnh Hà Nam Ninh). (2) Ngày xưa trong các đơn đệ lên cho quan, quan thường phê chữ « y » là được, hoặc chữ « thiên » là sẽ chiếu đơn xét lại.

1. Đối tượng đề kích của Tú Xương trong ba bài thơ này là những ai? Tại sao nhà thơ đề kích chúng? Thái độ của nhà thơ đối với những hạng người ấy như thế nào?
2. Tìm hiểu nghệ thuật trào phúng của tác giả trong từng bài (nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, nghệ thuật khai thác sự đối lập và những mâu thuẫn).
3. So sánh với Nguyễn Khuyến, em thấy tính chất trào phúng của thơ Tú Xương khác với thơ Nguyễn Khuyến như thế nào?

VỊNH KHOA THI HƯƠNG

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà (1).

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ (2).

Âm ọe quan trường miệng thét loa.

Lọng cầm rợp trời quan sứ (3) đến,

Váy lè quét đất mụ đầm rầy.

Nhân tài đất Bắc nào ai đó?

Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.

Chú thích:

(1) Đời Nguyễn, toàn cõi Bắc Kỳ có hai địa điểm thi hương: trường Hà Nội và trường Nam Định. Thời Pháp thuộc, thực dân sợ việc tụ tập đông người, không cho thi ở Hà Nội nữa mà dồn tất cả thí sinh xuống Nam Định. (2) Lọ: bình nhỏ bằng sành, bằng sứ... người đi thi đeo ở vai để đựng nước uống, đựng rượu. Nên biết, ngày xưa trường thi chỉ là một đám đất rộng, trong ấy chỉ có nhà ở, cho các quan chấm thi, còn thí sinh phải mang lều đến đóng để ngồi làm bài, phải mang thức ăn uống mà dùng suốt ngày. (3) Quan sứ: thời Pháp thuộc, mỗi tỉnh nước ta có một tên công sứ, tức một viên quan người Pháp đứng đầu, coi tất cả mọi việc; quan sứ là cách nhân dân gọi tắt tên công sứ ấy. Ở đây có sách chép tác giả ám chỉ hai tên toàn quyền Đông Dương và công sứ Nam Định cùng đi với vợ đến dự lễ xướng danh khoa thi hương năm 1897.

1. Đối tượng đề kích của Tú Xương ở bài thơ này là ai? Thái độ tình cảm của nhà thơ đối với những đối tượng đó như thế nào?
2. Phân tích các từ ngữ: «lôi thôi», «âm ọe» để thấy hình ảnh sĩ tử, quan trường và thấy thái độ của nhà thơ đối với họ.
3. Nhà thơ có dụng ý gì khi nêu hai hình ảnh đối xứng: «lọng cầm rợp trời» «váy lè quét đất».
4. Phân tích từ ngữ: «ngoảnh cổ» để thấy thái độ của tác giả đối với vận mệnh đất nước, đối với bọn sĩ tử và quan trường.

BỌC THÊM VỀ THƠ TRẦN TÚ XƯƠNG

THỜI ĐỜI

Người bảo ông điên, ông chẳng điên.

Ông thương, ông tiếc, hóa ông phiền.

Kẻ yêu người ghét hay gì chứ,

Đưa trong thúng khinh chỉ vị tiền.

Ở bề ngấm ngấm còn tới lách (1).

Được voi lấp lênh lại đòi tiền.

Khi cười, khi khóc, khi than thở:

Muốn bỏ văn chương học võ biên.

Chú thích:

(1) Do câu tục ngữ: Ở bề vào ngòi, nghĩa là ở chỗ rộng vào chỗ hẹp, ở chỗ thừa thãi vào chỗ thiếu thốn, thời đời gặp cảnh ấy, ai cũng lấy làm buồn bực.

NHỚ BẠN PHƯƠNG TRỜI (1)

Ta nhớ người xa cách núi sông,

Người xa xa lắm, nhớ ta không?

Sao đang vui vẻ ra buồn bã!

Vừa mới quen nhau đã lạ lẫm.

chiến hạ có tài đang ngẩng cổ

Lúc nhớ nhớ cũng trong mộng tưởng,
Khi riêng riêng cả đến tình chung.
Trông từ ^{lúc xa} phải là trai gái,
Một ngọn đèn xanh ^{nước nước đêm} trông diêm thừng.

Chú thích :

(1) Người bạn phương trời ở đây là cụ Phan Bội Châu. Năm 1904 Phan Bội Châu trên đường đi xuất dương đã đến từ già nhà thơ ở Nam Định.

THƯƠNG VỢ (1)

Quanh năm buôn bán ở mom sông (2),
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước lúc đèo đong.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc!
Có chồng hờ hững cũng như không.

Chú thích :

(1) Bà Tú Xương là một người chịu thương chịu khó, nhẫn nhục hi sinh, quanh năm làm lụng vất vả để nuôi chồng, nuôi con. (2) Mom sông : chỗ ngoặt của sông, có bãi, có bến. Ở Nam Định, mom sông ở về phía đông bắc thành phố, cách thành phố độ trên một cây số, nơi ngày xưa buôn bán rất sầm uất.

CHƯƠNG III

VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN 1930

KHAI QUÁT VỀ GIAI ĐOẠN VĂN HỌC

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Sau khi căn bản đánh bại phong trào Cần vương vào cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp tiến hành khai thác nước ta một cách quy mô làm cho nền kinh tế thay đổi và xã hội cũng biến chuyển theo. Nhiều giai cấp mới xuất hiện. Mỗi giai cấp có một thái độ chính trị riêng.

Để củng cố địa vị thống trị của chúng, ngoài việc tiếp tục dùng bộ máy đàn áp, giai đoạn này thực dân Pháp chú trọng nhiều đến công cụ văn hóa. Dùng văn hóa, một mặt để làm cho người dân thuộc địa khâm phục nền văn minh nước Pháp và cam chịu đời nô lệ, một mặt giả danh khai hóa để lừa bịp và đầu độc dân bản xứ.

Bất chấp mọi sự lừa bịp và đàn áp, nhân dân ta vẫn liên tục đứng dậy chống ách thực dân. Phong trào có khi lên, khi xuống, nhưng hương chung vẫn là ngày càng vững mạnh. Cho đến năm 1930, thì sự lãnh đạo cách mạng chuyển sang tay giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Đông Dương chính thức thành lập.

TÌNH HÌNH VĂN HỌC

Trong hoàn cảnh xã hội ngày càng biến đổi, từ một xã hội phong kiến đến một xã hội thực dân nửa phong kiến bị khن chặt dưới gót sắt đế quốc, trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh gian nan, nhưng vô cùng anh dũng giữa nhân dân ta và bọn cướp nước cùng tay sai, văn học phát triển một cách khó khăn và có nhiều nét đặc biệt. Trong đó, sự thống trị của đế quốc là một cản trở hết sức lớn.

Việc đổi mới văn học trong giai đoạn này

Trước những nhu cầu của xã hội mới, khả năng của văn học thời trước không còn đủ và hợp thời nữa. Phải đổi mới và bổ sung.

Trước hết là vấn đề quốc ngữ.

Chữ quốc ngữ, đứng về mặt chữ mà xét, là một cách viết tiếng Việt do các giáo sĩ đạo Gia-tô đặt ra để phục vụ mục đích truyền đạo. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đem truyền bá ở Nam Bộ. Đến đầu thế kỷ XX này chúng cũng lan như thế ở Trung Bộ và Bắc Bộ. Việc làm đó không có mục đích nào khác là phục vụ âm mưu nô dịch của chúng. Các nhà cách mạng Việt Nam lại nhìn vấn đề một cách khác. Họ thấy chữ quốc ngữ rất tiện lợi và có một vai trò hết sức quan trọng trong việc đề cao tiếng Việt và phục vụ sự nghiệp cách mạng. Họ thiết tha kêu gọi học chữ quốc ngữ:

Chữ quốc ngữ là hồn trong nước,
Phải đem ra tỉnh trước dân ta.
Sách các nước, sách Chi-na,
Chữ nào nghĩa nấy dịch ra tỏ tường.
... Một người đọc, muôn người đều biết,
Trí ta khôn, muôn việc đều hay.
Lợi quyền nắm được vào tay,
Có cơ tiến hóa, có ngày văn minh.

(Cả động học mới ...
Đồng kinh nghĩa thực)

Dưới ách thống trị của đế quốc, cổ nhiên, nguyện vọng đó không được thực hiện đầy đủ. Cho nên, mãi đến cách mạng tháng Tám, dân tộc ta được giải phóng, chữ quốc ngữ với tiếng Việt mới thật sự có địa vị xứng đáng.

Vấn đề chữ quốc ngữ gắn liền với vấn đề văn xuôi. Dưới thời phong kiến, văn học bằng tiếng Việt căn bản chưa có văn xuôi. Cuối thế kỷ trước, ở Nam Bộ đã có người bắt đầu viết văn xuôi, nhưng hãy còn hết sức vụng về. Đến nay, việc xây dựng văn xuôi thành vấn đề cấp thiết. Một mặt phải lo làm giàu kho từ vựng để đáp ứng nhu cầu hoạt động ngày càng phức tạp của xã hội. Mặt khác phải lo xây dựng câu văn xuôi thành công cụ diễn đạt hoàn bị. Việc này có nhiều khó khăn. Phải trải qua một thời gian khá lâu mới dần dần trút bỏ được sâu văn lê thê, thiếu rành mạch hoặc nặng nề, khó hiểu vì dùng nhiều từ Hán — Việt, để đi đến một câu văn giản dị, sáng sủa, chặt chẽ. Mãi đến cuối giai đoạn văn học này, câu văn xuôi mới gọi là ít nhiều được thử thách và có một trình độ trưởng thành nhất định.

Một vấn đề cần bổ sung nữa cho nền văn học cũ là vấn đề loại thể. Tiểu thuyết, kịch là những loại thể phổ biến trong các nền văn học hiện đại. Trước kia ta mới có truyện nôm và tiểu thuyết bằng chữ Hán nay phải thêm tiểu thuyết tiếng Việt viết theo lối mới. Trước kia ta mới chỉ có tuồng, chèo, nay cần thêm thể loại nghệ thuật sân khấu mới như kịch nói. Các thể nghiên cứu, phê bình, nghị luận trước kia viết bằng chữ Hán, nay phải dùng tiếng Việt và đổi mới về phương pháp. Trong công việc bổ sung này cũng như việc xây dựng văn xuôi, phần lớn mới có công sức của những người hoạt động trên văn đàn công khai.

Đáng chú ý là bây giờ nền văn học mới còn đang xây dựng phần lớn tác phẩm sáng tác còn đang ít, cho nên báo chí, dịch thuật chiếm một phần quan trọng trong hoạt động văn học và có tác dụng khá lớn trong việc góp phần xây dựng nền văn học mới.

Văn học giai đoạn này gồm ba bộ phận: văn học nô dịch; văn học bước đầu có xu hướng lãng mạn hoặc xu hướng hiện thực phê phán; văn học cách mạng.

Do tình hình của nước ta, văn học giai đoạn này có một bộ phận văn học nô dịch. Mầm mống của nó đã có từ giai đoạn trước. Đó là văn học của bọn tay sai thực dân viết theo chỉ thị các quan thầy trên văn đàn công khai. Tính chất chung của thứ văn học ấy là phản dân tộc. Hai tên tay sai đặc lực và nguy hại nhất là Nguyễn Văn Vĩnh với tờ *Đông Dương tạp chí* (1913 — 1917) và Phạm Quỳnh với tờ *Nam Phong* (1917 — 1934).

Trên văn đàn công khai còn có bộ phận văn học bước đầu có xu hướng lãng mạn hoặc xu hướng hiện thực phê phán. Nó đã bắt đầu nảy nở ở Nam Bộ vào cuối thế kỷ trước. Đến cuối giai đoạn này nó đã đạt một số thành tựu đáng kể, mặc dù ít ỏi. Tiêu thuyết mới đã ra đời: *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách (1925), *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật (1925), *Tình mộng* của Hồ Biểu Chánh (1921), Phạm Duy Tốn đã có một truyện ngắn thành công: *Sống chết mặc bay* (1918). Về kịch đã có *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long (1921). Một hình thức sân khấu mới hình thành là cải lương, nhưng chưa có những vở thành công về mặt văn học. Về thơ, tiêu biểu có thơ Tân Đà.

Bộ phận văn học này bị sự thống trị của thực dân chi phối một cách nặng nề. Tuy nhiên, nội dung cũng có hai nét tích cực: một là phơi bày một số hiện thực xấu xa về mặt đạo đức trong xã hội bấy giờ; hai là bày tỏ một ý thức yêu nước trỗi trượng và mờ nhạt. Phần tiêu cực tập trung nhiều nhất ở tình thần ủy mị trốn tránh cuộc đời.

Thành tựu đáng kể nhất là ở mặt hình thức nghệ thuật. Mặc dù còn rất nhiều non nớt, phần văn học này đã góp phần đổi mới loại thể tiêu thuyết trong văn học dân tộc và du nhập một loại thể mới hẳn là kịch nói. Trong thơ bắt đầu có xu hướng quay về với hình thức lục bát và dân ca để tìm tới con đường đổi mới, báo hiệu cho phong trào thơ mới trong giai đoạn văn học tiếp theo. Nổi bật có lẽ là thành công của việc

xây dựng văn xuôi, làm đà cho sự phát triển của văn học về sau. Cũng ở giai đoạn này, về nghiên cứu, phê bình, sưu tầm văn học đã có một vai đại biểu: Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Ngọc...

Thứ ba là văn học cách mạng. Văn học cách mạng tiếp tục truyền thống chống Pháp của văn học yêu nước giai đoạn trước và theo sát các phong trào cách mạng. Trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất là văn thơ thuộc các phong trào *Đông Du*, *Duy Tân*, *Việt Nam quang phục hội*. Có tiếng nhất là văn thơ của Phan Bội Châu (1867 — 1910), Phan Châu Trinh (1872 — 1926), Nguyễn Thượng Hiền (1866 — 1925), Huỳnh Thúc Kháng (1875 — 1917), Đông kinh nghĩa thực (1907). Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, một đảng là văn thơ của những người theo xu hướng cách mạng tư sản, trong đó có người của thế hệ trước đảng khác là văn học theo xu hướng cách mạng vô sản mà tiêu biểu là những tác phẩm của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Đây là bộ phận văn thơ mà thực dân rất lo sợ, căm ghét và tìm hết cách khủng bố. Cho nên nó thường được lưu hành bí mật, có khi xuất hiện từ nhà tù, hoặc từ nước ngoài, nhưng đặc biệt nó được nhân dân quý trọng và bảo vệ.

Đặc điểm nổi bật của văn học cách mạng thời kỳ này là gắn liền với công cuộc vận động chính trị, tức là không lúc nào nó xa rời mục tiêu chống Pháp, giải phóng dân tộc. Nội dung bao gồm hai mặt; một mặt tố cáo mọi tội ác của thực dân để gây căm thù, mặt khác đề cao truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc để kêu gọi lòng tự hào, tự tin, nêu rõ nỗi khổ của dân chúng để kích thích chí phấn đấu, đề cao gương hi sinh dũng cảm để động viên, khuyến khích. Nói chung, đặc điểm tư tưởng của văn thơ cách mạng là lòng yêu nước thiết tha, là nhân sinh quan tiến bộ, lãnh mạnh và tinh chiến đấu cương quyết, bền bỉ.

Vì hoàn cảnh đặc biệt, thơ văn cách mạng không phát triển một cách đầy đủ, mặc dù nó được viết theo gần đủ các loại thể. Nghệ thuật không phải luôn luôn thành công, nhưng nhiệt tình sôi nổi và cảm xúc chân thực của người sáng tác thường vẫn làm cho thơ văn có sức sống và có sức gọi cảm mạnh mẽ. Văn

thơ cách mạng vì thế đến nay vẫn còn là những bài học nóng hổi về tinh thần chiến đấu cho độc lập, tự do của Tổ quốc.

Văn học cuối thế kỉ XIX và các thế kỉ trước đã để lại những truyền thống tốt đẹp mà giai đoạn này tiếp tục phát huy, nhưng đồng thời cũng bộc lộ nhiều nhược điểm mà giai đoạn này cần phải khắc phục mới đáp ứng được với tình hình mới. Do đó, trong lịch sử văn học dân tộc từ đầu thế kỉ này trở đi, giai đoạn này đánh dấu một bước chuyển biến, một sự đổi mới. Riêng trong việc đổi mới hình thức văn học, dòng văn học cách mạng là dòng văn học tiêu biểu nhất cho dân tộc, vì bị thực dân Pháp ngăn chặn cho nên chưa phát huy được đầy đủ tác dụng của mình. Đó là một sự thiệt thòi rất lớn. Tuy nhiên, văn học giai đoạn này đã ghi được một số thành tích đáng kể và đã chuẩn bị cho sự tiến bước mạnh mẽ của giai đoạn sau.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Những sự kiện lịch sử nào đã tác động nhiều đến sự phát triển của văn học thời kì này?
2. So với giai đoạn trước, văn học giai đoạn này đã có những nét gì đổi mới và bổ sung thêm?
3. Tìm hiểu hoàn cảnh ra đời và phát triển của từng bộ phận văn học trong thời kì này?
Đặc điểm của từng bộ phận văn học?

PHAN BỘI CHÂU

TIỂU SỬ VÀ THƠ VĂN PHAN BỘI CHÂU

I. TIỂU SỬ

Phan Bội Châu, biệt hiệu Sào Nam, sinh năm 1867 tại làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (nay thuộc tỉnh Nghệ Tĩnh). Gia đình mấy đời đều là nhà nho nghèo. Đặc biệt ở ông lòng yêu nước nảy nở rất sớm. Năm 1900, ông đỗ giải nguyên

và từ đó hiến thân cho sự nghiệp cứu nước. Năm 1905, ông bị bắt ra nước ngoài và hoạt động ở Nhật, ở Thái Lan, lâu nhất ở Trung Quốc. Năm 1925, ông bị thực dân Pháp bắt ở Thượng Hải đem về đình giam rồi sau đưa vào giam lỏng ở Huế. Ông mất ở đây ngày 29 tháng 10 năm 1940.

Theo lời tự thuật của ông, suốt đời chỉ có vài năm hoạt động ở Nhật là thời kì « đặc ý » còn toàn là thất bại. Nhưng lịch sử đã công nhận ông là một trong những nhà cá h mạng lỗi lạc nhất hồi đầu thế kỉ này và đời ông là một tấm gương hi sinh cao cả cho dân tộc.

Tác phẩm chính của ông gồm có:

Hải ngoại huyết thư (Bức thư viết bằng máu từ nước ngoài gửi về, 1906), *Trùng Quang tâm sử* (Lịch sử những tấm lòng yêu nước ở trại Trùng Quang), *Ngục trung thư* (Sách trong tù, 1913), *Phan Bội Châu niên biểu* (Cuộc đời Phan Bội Châu ghi theo năm, tháng, 1940).

II. THƠ VĂN PHAN BỘI CHÂU LÀ NHỮNG LỜI TÂM HUYẾT CHỨA CHÂN LÒNG YÊU NƯỚC

Từ nhỏ theo học đạo Nho, ông đã tiếp thụ sâu sắc tinh thần vì nghĩa quên mình. Đến khi lớn lên, tình cảnh nước mất nhà tan đã in vào trái tim khối óc ông một ấn tượng không bao giờ phai. Ông viết trong *Ngục trung thư*: « Than ôi! Trời long đất lở, lúc này là lúc nào đây? Làm thân nam nhi đội trời đạp đất, trước cảnh non sông như thế, ai mà trơ như gỗ đá cho đành? ». Bầu máu nóng vì dân vì nước ấy sẽ sôi nổi suốt đời nhà chí sĩ.

Nó xuất phát từ nhận thức ngày càng sâu sắc về nỗi khổ nhục của người dân nô lệ dưới ách thống trị của bọn cướp nước. Từ sự nhận thức ấy, nhiệt tình yêu nước đã khơi lên một ngọn lửa căm thù mãnh liệt đối với lũ thực dân và tay sai. Nhân dân Việt Nam đói khổ không thể sống được là vì sưu thuế của đế quốc. Nhân dân Việt Nam có cơ bị tiêu diệt là vì chính sách

tàn sát khủng bố của đế quốc. Đối với nhân dân Việt Nam, đế quốc khinh khi bạc đãi thậm tệ. Cho nên, đối với quân cướp nước ấy, dứt khoát chỉ có một thái độ: không đội trời chung.

*Hồn máu nóng chảy quan' đầy ruột,
Anh em ơi! xin tuốt gươm ra.*

(Hải ngoại huyết thư)

Cũng như đối với bọn vua quan bán nước là lũ « Công hồ làm hại người nhà. Thế thời quyết hẳn không tha » (Hải ngoại huyết thư).

Đó là một tinh thần chống bọn xâm lược và bè lũ tay sai hết sức mạnh mẽ.

Phan Bội Châu nhận thức rằng công việc cứu nước vô cùng khó khăn, nhưng lòng tin của ông vào lòng yêu nước của mọi người, vào tương lai dân tộc thật là mãnh liệt. Ông lập luận rằng: hễ là người thì liết phải trái, yêu nước là việc phải, cho nên ai cũng yêu nước và yêu nước là phải của nước. Từ đó, ông đặt lòng tin vào rất nhiều hàng người và kêu gọi họ đoàn kết phục vụ sự nghiệp chung. Đặc biệt, ông tha thiết với nhiệt tình của thanh niên và nhìn thấy vai trò của phụ nữ, nên đã dành cho họ rất nhiều lời khuyên nhủ tâm huyết:

*Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi
Cởi lối xưa mà tu dưỡng lấy tinh thần,
Chẳng thêm chơi, chẳng thêm mặc, chẳng thêm ăn
Đúc gan sắt để đời non lập bề,
Xối máu nóng rửa vết dơ nô lệ...*

(Bài ca chúc Tết thanh niên)

Mặt khác, cũng vì có lòng tin sâu sắc ở tương lai nước nhà, nên những khi thất bại, ông vẫn rất lạc quan:

*Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,
Chạy mỗi chân thì hăng ở tù.*

(Ngồi tù ở Quảng Đông)

Cho đến khi chết, *Lời cảm tạ cuối cùng* của ông vẫn là lời thống thiết của một tấm lòng suốt đời thiết tha vì nước vì nhà.

III. THƠ VĂN PHAN BỘI CHÂU LÀ VŨ KHÍ TUYÊN TRUYỀN VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG ĐAY NHIỆT TÌNH

Phan Bội Châu vào đời không phải để làm văn mà để chiến đấu cách mạng. Nhưng nhiệm vụ bất ông phải cầm bút. Nhà văn và người chiến sĩ ở ông là một. Vì chiến đấu mà viết và viết để chiến đấu. Văn thơ nhằm một mục đích duy nhất: phục vụ nhiệm vụ chính trị của cách mạng; hơn nữa văn thơ ấy phần lớn là văn thơ tuyên truyền; cả cuốn tiểu thuyết *Tráng Quang tâm sử* cũng là một tác phẩm tuyên truyền đường lối cách mạng của tác giả.

Tuy nhiên, một phần không nhỏ tác phẩm của ông đã đạt đến giá trị của công trình nghệ thuật. Chính là vì nhà chiến sĩ đã có trái tim dồi dào cảm xúc và ngòi bút điêu luyện của nghệ sĩ. Ngòi bút ông chứa vút, cảm hơn mỗi khi phản ánh những hiện thực đau thương của nhân dân ta. Điều đó khiến cho những hiện thực ấy càng được phơi bày một cách sắc sảo. Khi nhiệt tình cách mạng của ông bị kích thích đến cao độ thì lời văn chuyển thành giọng hùng hồn thống thiết có sức lôi cuốn thuyết phục rất mạnh. Đoạn sau đây trong *Ngục trung thư* có thể xem là một đoạn tiêu biểu:

«Chiếc bóng chân trời, đèn tàn trước gió, nhỏ giọt lệ còn sót lại trong vại chực năm nay, góp lịch sử một đời tôi, hòa lẫn máu mà viết ra. Ba mươi triệu đồng bào rất thân yêu của tôi biết cho lòng tôi chẳng? Buộc tội cho tôi chẳng? Đọc cuốn sách này của tôi, sẽ thấy cái đỏ tươi của máu con đỏ quyền vẫn còn lăm lăm trên mặt giấy».

Phan Bội Châu tiêu biểu cho phong trào chống Pháp của dân tộc ta hồi đầu thế kỷ này. Văn thơ của ông còn ghi lại nhiều chủ trương tiến bộ so với đương thời, nhưng điều quý báu nhất vẫn là nhiệt tình yêu nước không bờ bến của ông.

Chính nguồn tình cảm phong phú đó đã truyền cho thơ văn ông một hơi nóng kì diệu đến nay vẫn còn nung nấu được lòng người. Thêm vào đó, những lời thơ, câu văn giàu hình ảnh cụ thể, sinh động, những nhân vật chưa phải là những điển hình đặc sắc, nhưng cũng gây được những ấn tượng tối đối với người đọc, tác phẩm của Phan Bội Châu là những công trình nghệ thuật có giá trị.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tìm hiểu lòng yêu nước và những quan điểm chính trị của Phan Bội Châu.
2. Ở Phan Bội Châu, văn nghệ và tuyên truyền, nhiệm vụ nhà văn và hoạt động chính trị đã được kết hợp với nhau một cách chặt chẽ như thế nào?
3. Nêu những đặc điểm chính của thơ văn Phan Bội Châu.

VH học đọc trước, con nít và cháu bé

TRUNG QUANG TÂM SỬ (1)

TỔ MẬT ANH THU

Chập tối, chim bay về tổ, cánh lá la đà, ngọn đèn to lớn kia đã lơ lửng trên bầu trời, tỏa ánh trắng sáng xuống mặt sân sơn trại. Chốc lát, các bạn đồng chí đều lục tục đến họp.

Mãi đến gần nửa đêm, điểm danh thì các hội viên đều có mặt, chỉ thiếu anh Phấn. Mọi người chờ có hơn tiếng đồng hồ thì ở ngoài cửa trại nghe có tiếng chân thình thịch. Bỗng thấy bóng hai người hiện ra, đi trước là một chàng thanh niên vạm vỡ, theo sau là một cô gái đẹp, trạc chừng 18, 19 tuổi, lưng thưng bước vào. Mọi người ngơ ngác nhìn nhau, trông kĩ lại thì ra anh Phấn.

Thấy thế ông Khoảng giận lắm, la rằng:

Văn là nhà viết lời phong phú
chạy mỗi chân lời này ở từ

— Anh em chờ chú đến mỗi cả mắt, nay chú lại kèm thêm cô ả này đến nữa à! Chú phải biết cuộc hội họp của anh em hôm nay là quan trọng như thế nào chứ?

Phấn chưa kịp đáp, thì Kiên đã xen vào nói rằng:

— Xin các ông hãy bình tĩnh. Phấn nó thà chịu tù tội quyết không quỳ lạy dưới giày giặc Ngô (2), chắc không phải hạng mê sắc đề hồng việc đầu. Hãy xin hỏi cô này là ai, vì sao mà đến đây đây.

Mọi người đều bực lắm, kẻ cười, kẻ mắng, kẻ mỉa mai, xôn xao cả hội trường, làm cho chim rừng hoảng sợ, bay kêu lung tung. Tiếng người, tiếng chim huyền não không phân biệt rõ. Chỉ Kiên và Xi không nói gì và mời cô kia ngồi. Kiên nói rằng:

— Cô đừng trách anh em chúng tôi lỗ mắng. Vì buổi hội họp của bọn chúng tôi đêm nay rất là quan trọng, không thể cho một người khách lạ nào nghe được, huống hồ gì cô lại là con gái. Nhưng Phấn là một người sắt đá. Người mà anh ấy đã tin, thì chúng tôi đều tin. Nay xin cô cho biết qua lai lịch của cô và ý định tới đây, để cho mọi người khỏi nghi ngờ. Ấy là điều anh em chúng tôi muốn nghe.

Cô thiếu nữ tức đỏ mặt, nói rằng:

— Tôi vẫn tưởng trong đời này, không có ai là người đáng jam bạn. Nghe nói các ông đây đều là anh hùng, tôi cho rằng con mắt hần không kém, nên tôi mới đánh bạo đến đây. Nay đã vậy, thì tôi xin chết ở đây. Đàn người lúc nhúc kia đều là tôi tớ của chó Ngô, tôi còn biết sống với ai nữa.

Liền đập đầu vào đá.

Xi vội đứng dậy cứu, thì máu trên đầu đã chảy lại lãng, nhưng may chưa hề gì.

Khi ấy mọi người đều hết giận, cuộc họp rất là nghiêm trang. Cô gái lạng lẽ, không nói nửa lời. Mọi người đều giục Phấn nói.

Phấn nói:

Lẽ nào 2 thành 10.

— Sao cô biết tôi? Và biết tôi là người thế nào?

Cô nói:

— Tôi làm sao biết được anh? Chính đôi giày của giặc Ngô treo ở cổng chợ đã giới thiệu anh với tôi. Tôi là con gái ông Tam, chủ tiệm rượu ở thành Nghệ An. Thừa tuyên sứ nước Ngô thường đến uống rượu ở nhà tôi, thấy tôi có chút nhan sắc, liền bắt cha tôi dâng cho nó làm thị tì. Nó bảo thế lực người Ngô hơn thế lực người Nam thì nó muốn gì là phải như ý. Guom giáo của chúng là thánh thần. Tuy vậy, nói thì dễ, chứ sự thật có phải dễ như nó tưởng đâu. Cha tôi tuy là người buôn, nhưng rất hiền đại nghĩa chúng tộc. Con gái của người thị dân lương thiện há chịu làm tì thiếp cho giặc Ngô sao? Thừa tuyên sứ đã nhiều lần đến hỏi. Nhưng cha tôi nhất định không chịu. Nó bèn lấy tội rượu lậu vu cho cha tôi (4), rồi bắt ông cụ bỏ tù, bảo có đưa con gái đến dâng thì tha cho, không thì sẽ chết. Tôi sốt ruột, toan nhận lời để cứu cha tôi, nhưng cha tôi biết bụng tôi, liền thắt cổ chết trong lao để ngăn lòng tôi.

Than ôi! Cha tôi muốn cho con gái được làm một người dân tự do, nên mới liều mình như thế. Thật là đau đớn. Tôi khi ấy rất buồn nan, chỉ muốn chết ngay cho xong. Nhưng lại nghĩ, thù cha chưa trả, thì dầu có chết cũng uổng mà thôi. Nên tôi định giết được thằng giặc Ngô thì chết mới nhắm mắt. Nhưng tự xét, tầm thân yếu đuối, một mình vô võ, làm sao mà giết chúng nó bằng võ lực được. Đêm ngày lo nghĩ, chưa có kế gì. Mà đã tâm của giặc Ngô thì vẫn chưa chán. Nó vẫn cho người ép tôi, quyết bắt tôi làm tì thiếp thì nó mới vừa lòng. Vì thế tôi mới bỏ nhà, ăn mặc rách rưới, giả làm ăn mày đi khắp tỉnh, chỉ mong tìm được người « đồng cừu » (5), thì thù cha tôi mới rửa được. Nhưng khắp tỉnh nay đây những tụi chó săn chim mồi; ngoài ra, thật là vắng vẻ không có một ai. Phong trần lặn lội, biết tìm đâu cho thấy anh hùng!

Năm ngoái, sau khi giặc Ngô hạ cái « lệnh lay giày » tôi rất mừng thầm là sẽ có lối tìm người. Than ôi! Giặc Ngô làm nhục người Nam ta đến thế là cùng, mà người Nam ta hèn hạ đến thế cũng là hết chỗ nói! Địa vị chủ nhà với trâu ngựa,

còn biết nói sao? Nếu cả nước An Nam này không có một người trai vĩ đại nào nữa, thì nền độc lập của non sông còn mong gì có ngày về? Nếu có mà không xuất hiện hồi này, thì còn đợi hồi nào nữa!

Chẳng bao lâu, nghe có ba người bị tội « ngao hải » (6) mà anh là một. Từ đó, tôi chuyên làm người trình thám dò các anh. Ngày đêm khấn trời, nghĩ rằng nếu thần ngục có thiêng, thì tất không vùi dập giống tự do của chúng ta. Các anh vào tù, tôi cũng bôi bác cho mặt mày dơ bẩn, ăn mặc rách rưới, lần lượt trước cửa ngục luôn luôn, thỉnh thoảng đến xin trước cửa nhà tù một vài đồng tiền. Phẩm cách đã đề tiện, mặt mũi lại nhem nhuốc, ai còn để ý. Các anh ở tù một ngày, là tôi cũng ăn mày trước cửa ngục một ngày, chỉ khao khát muốn biết kết quả của các anh. Tôi nghĩ rằng, các anh còn đó, thì thân tôi tức là thân các anh.

Đêm hôm lễ đại khánh (7), có một chàng trai thấp nhỏ mạnh khỏe, cùng ngục tốt uống rượu, nhân lúc say mà cướp anh đi. Từ đó, tôi luôn luôn theo sát anh, chỉ mong anh lần này đi được trôi lọt. Nhưng lại nghĩ trong lúc anh đang lo thoát nạn, việc không nên để người ngoài biết, thì tôi lại không muốn làm cho anh sợ, nên dành xa anh một đoạn đường. Khi vào làng này, thì mất dấu anh, nhưng chắc là anh vẫn ở đây. Sao tôi lại biết được thế? Vì tôi thấy anh chàng thấp nhỏ hôm trước vẫn thường đi lại ở đây luôn. Tôi chắc rằng anh vẫn còn nấp nấu dầu gần đây thôi, cho nên tôi cứ ăn mày miết ở làng này. Quả nhiên, trước đây vài hôm, tôi trông thấy anh ở trước cửa nhà người phường săn này. Mũi dùi của Mao Toại (8) lâu nay vẫn muốn thoát ra ngoài. Tôi muốn gõ cửa, nhưng lại hiềm hình thù bẩn thỉu, phải tắm rửa chút đã, mới dám ra mặt. Hôm nay anh ở nhà một mình, tôi mới lấy bộ mặt đura gái ăn mày, đến thử mặt anh. Tôi nói thật với anh, cái tôi muốn xin ở anh, trừ cái đầu chó Ngô ra, không gì khác nữa. Anh có ừ không?

Tôi ngần ngừ chưa kịp trả lời. Trong nào tôi lúc này hiện ra một tâm trạng muốn tin mà cũng muốn ngờ, có lười không nói ra được, có bứt không về ra được. Nghĩ rằng nếu người

mày quả là thật, mà chốc lát mất đi, thì mình thực là đồ tồi. Nếu không thế, đây chỉ là quân quỷ quái tính ranh, đến đánh lừa mình mà mình mắc phải, thì thật là quả ngu. Nhưng tôi xét kỹ lại, quyết không phải người thường. Song muốn trọng lời ừ của mình, nên chưa thể hứa ngay. Trước phải điều tra cái thâm kịch cô ta vừa nói có đúng không đã. Ấy là vấn đề thứ nhất mà tôi phải làm. Tôi suy tính xong, bèn trả lời rằng:

— Lời cô vừa nói, tôi rất cảm phục, nhưng trước khi ừ, cho tôi nghĩ kỹ chút đã. Vì kẻ đại trượng phu (9) đã hứa với ai một lời rồi, thì dầu óc tính mệnh đều không tiếc nữa. Dầu dám dễ dàng mở miệng. Nay mời cô ở đây, tôi sẽ có ngày phơi gan bày ruột để đáp lại nghĩa của cô.

Cô ấy nói:

— Phải lắm.

Hôm sau, tôi từ giả cô ta, nói đề đi săn xa, ít hôm mới về. Nhưng khi thực tôi lên về tỉnh để điều tra cận trạng (10) cha con cô con gái quán rượu như thế nào. Người ta bảo tôi rằng:

— Rất đáng thương cho nhà ấy, cha thất cô chết ở ngục, con gái đi mất tích, nhà cửa hoang phế, tai vạ mới phát ra năm sáu tháng nay thôi.

Tôi hỏi ai gây ra chuyện ấy.

Người ta đáp:

— Người gieo vạ cho nhà này là Thừa tuyên sứ mà cô con gái là cái mầm tai vạ. Cô kia nếu chịu làm thị tì cho quan Ngô, thì chẳng những không phải vạ mà lại còn được nhiều phúc phận không ngờ nữa. Ông Tam thì chết rồi, chẳng nói làm gì, chỉ thương cô con gái, đẹp mà khôn, bây giờ không biết đi đâu. Mà Thừa tuyên sứ thì vẫn cho người đi lùng. Con bé thiệt là người thiếu phúc (11).

Tôi hỏi cô ấy tên gì? Người ta máng tôi rằng:

— Khắp cả tỉnh này ai chả biết tên cô Chi. Chứ sao ngờ ngần vậy?

Tôi nói:

— Tôi cả đời ít đi lên tỉnh, nên tiếng tăm lòng lẫy của cô ấy hôm nay tôi mới được nghe là lần đầu.

Tôi đã biết được sự thực, nghĩ lại lời nói của cô, nên bao nhiêu lòng ngờ vực trước, nay biến thành lòng kính mến. Tôi nghĩ một cô gái xinh đẹp, mà lỗi lạc đến thế, thời câu chuyện Bà Trưng, Bà Triệu quyết cũng không phải nhà làm sử vờ vời thêm thất ra đâu.

Tôi vội vàng về nhà ngụ thì trời đã xẩm tối. Cô ấy đón vào.

Tôi nói:

— Cùng ở đã mấy hôm mà chưa biết tên cô, cô tên là gì nhỉ?

Cô đáp:

— Tôi thường có tật điên, hay máng người ta, nên người ta quen gọi là cô Chí điên. Cô Chí chính là tên thật của tôi.

Tôi mừng lắm. Mời cô ngồi lên, rồi sụp xuống làm lễ hai tay, xin kết chị nuôi. Tôi bảo chị rằng:

— Đồng bào ta, nhân dân ta, ai là không thù ghét giặc Ngô. Chúng nó giầy xéo lên trên quyền tự do của đồng bào chúng ta, như bánh xe lăn trên bùn. Những hoa tươi rục rỏ, tiền nhân ta để lại cho chúng ta, thì tay chúng bẻ, những quả đẹp ngon lành, tiền nhân ta dành lại cho chúng ta, thì miệng chúng ăn. Những của tinh hoa quý báu chúng đều cướp làm của chúng. Còn nhân dân chúng ta thì chỉ làm bò kéo xe chở phân dọn rác cho chúng mà thôi. Điều đáng căm thù ở trên thế gian này, còn gì hơn thế này. Chị nói thù nhà, hãy còn nghĩa hẹp. Lúc đã rửa được, thì đồng thời sẽ rửa hết cả, xin chị chờ lo. Nếu biết giữ được cái trời đã phú cho, tất trời sẽ giúp. Thời đã đến rồi.

Đó là việc tối hôm qua. Tôi thấy đêm đã khuya, vội đi hội nghị. Tôi bèn nói:

— Thôi chị đi nghỉ, tôi có việc phải đi ngay.

Tôi khoác áo ra đi, ngoảnh bảo chị tôi gài cửa tắt đèn, hẹn đến sáng sớm sẽ về.

Đến sáng tôi về, vừa đến cửa, thấy cửa không đóng, đèn sáng hiu hiu, rọi ra ngoài cửa. Khi vào nhà thấy chị tôi ngồi trên giường buồn thiu không nói một tiếng. Tôi lại hỏi rằng:

— Chị dậy làm gì sớm vậy?

Chị tôi nói:

— Chưa hề ngủ, làm gì có dậy?

Tôi hỏi lý do, chị tôi nói:

— Các anh có kế hoạch lớn như thế, mà bỏ tôi ra ngoài, tôi không phải người sao? Cái lòng thương nước giữ nòi có phải là độc quyền của nam giới đâu?

Tôi rất lạ lùng thưa rằng:

— Có gì đâu!

Chị tôi nói:

— Anh thiệt là dối người quá lắm. Mấy bữa nay, tôi thấy thần sắc anh, biết anh thế nào cũng có việc gì. Tối hôm qua, thấy anh vội vội vàng vàng đi ra, tôi đoán thế nào cũng có cuộc đại hội, nên lúc anh ra, tôi liền lên đi theo. Những câu các anh chỉ trời vạc đất nói ở trong trại đều vắng vắng hên tai tôi. Lúc ấy tôi ngồi núp lắng nghe ngoài trại, như người gác cho các anh. Tôi không muốn vội vàng nhờ chuyện các anh, nên nín không dám nói. Khi hội sắp tan, tôi lên về trước. Bỗng tôi và hình anh xa nhau chẳng là bao, anh có biết không? Cả một trang nhật kí trong bụng tôi còn có thể giở ra cho anh đọc.

Tôi nghe đến đây, không thể không phơi bày gan phổi được, những việc đảng ta định làm, tôi đều đã cho chị biết. Cuộc họp đêm nay, lúc đầu tôi định đi một mình, cố ý trì trệ, đợi chị ngủ, rồi mới ra đi, nhưng chị tôi đòi đi theo. Chị tôi nói rằng:

— Nếu các anh đều là anh hùng, thì hẳn không bỏ tôi. Nếu cho tôi là đồ đàn bà mà gạt ra, thì tôi cũng xin cảm ơn các anh, tôi cứ tự làm theo trí tôi thôi, thế không làm nhờ việc các anh.

Phấn nói đến đây, Tinh và Lực đều đứng dậy, vỗ tay kêu lớn rằng:

— Xin mời vào đảng! Xin mời vào đảng! Chúng ta kết giao, chỉ cốt thần hồn, không cần sắc tướng (12). Nếu ai tán thành đánh giặc tức là anh em rất yêu rất kính của chúng ta. Xin anh em nhất trí.

Mọi người đều đồng thanh nói:

— Nhất trí! Nhất trí! Nhất trí!

Đứng dậy bắt tay cô kia, xin mời vào đảng và tạ lỗi vừa rồi.

Cô Chi đáp tạ rằng:

— Anh em trước đây nhao nhao phản kháng, bây giờ vui cười, nếu trước không cố hoài nghi, thì sau cả tin là giả.

Khi ấy, anh em dự hội tất cả có 50 người, lại ngồi bàn nói những công việc đêm trước còn chưa bàn xong.

Trùng Quang tâm sử
TRẦN LÊ HỮU dịch

Chú thích:

(1) Trùng Quang tâm sử là một cuốn tiểu thuyết bằng chữ Hán, Phan Bội Châu viết hồi đầu thế kỉ này. Nội dung là câu chuyện một số người yêu nước lặn lội vùng Nghệ An (nay thuộc Nghệ Tĩnh) tập hợp nhau lại ở Trại Trùng Quang, tôn Trần Quý Kháng làm minh chủ, tổ chức cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quan Minh, giành được nhiều thắng lợi, nhưng cuối cùng thất bại. Câu chuyện xảy ra vào cuối thế kỉ XIV, đầu thế kỉ XV. Tuy vậy, tác giả đã đem vào sách nhiều sự việc xảy ra trong xã hội ta hồi đầu thế kỉ này, dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Mục đích của tác giả là mượn chuyện xưa để nói chuyện nay, cốt nêu bật lòng yêu nước căm thù cao độ và ý chí kiên quyết hi sinh cứu nước của dân tộc ta, thể hiện ở đủ hạng người từ người dòng dõi nhà vua đến người nông dân nghèo khổ, từ nam giới đến phụ nữ. Theo quan niệm của tác giả thì công cuộc cứu nước khỏi ách ngoại xâm phải là sự nghiệp chung của toàn dân đoàn kết. Đó là một quan niệm mới mẻ thời bấy giờ. Chính trên ý nghĩa này, ông Đặng Thai Mai nói Trùng Quang tâm sử là « một tiểu thuyết có ý nghĩa luận đề, một luận đề về cách mạng Việt Nam ».

Tổ mặt anh thư (anh thư: người con gái tài giỏi): tổ mặt anh thư: tỏ ra là một người con gái tài giỏi.

(2) Quý lay dưới giầy giặc Ngô: trong Trùng Quang tâm sử có kể chuyện tên cầm đầu giặc Minh ở thành Nghệ An cho treo ở cửa chợ một đôi giầy, buộc ai đi qua phải lay, nếu không thì bị khép vào tội làm giặc. Anh Phấn là một trong những người không chịu tuân theo lệnh ấy.

hồi tưởng lại việc làm đó của tôi thực là trò trẻ con dựng cái nhà bằng giấy, không đáng để thức giả biết đến. Song tôi cứ chép ra đây, là vì cái hi vọng đánh kẻ thù báo ơn nước của tôi chính nảy mầm ra từ việc này. Cuộc bày tuy giả, song tình thì rất thực, tôi không dám che giấu chỗ kém của tôi.

Bây giờ nhà tôi bị quân giặc đốt, cha tôi ở trong vòng hoạn nạn, bị mắc bệnh nặng. Tôi đã không có mẹ, lại chẳng có anh em, không dám bỏ cha mà làm việc khác. Tôi phải ở núp nấu dạy học, hầu hạ cha ốm trong chín năm trời. Song trong chín năm đó tấm lòng lo nghĩ về việc gây lòng nuôi cánh không từng lúc nào trễ nhấc. Tôi cùng bọn Vương Thúc Quý (cha khởi nghĩa, hợp hương binh đánh giặc bị chết) và Hà Văn Mĩ (một kiện viên (7) thuộc bộ hạ (8) ông Phan Đình Phùng, sau bị quan lại Pháp bắt tự tử chết), ngầm tính việc giết giặc, hễ gặp ngày người Pháp kỉ niệm cộng hòa, bọn tôi lại bí mật họp cả ở dưới thành. Tuy quân giặc phòng bị cẩn thận, không thể giết được, song đám giang hồ du hiệp (9) phần nhiều là nhờ việc đó mà kết giao với nhau, cũng là bước đầu để đưa tôi đến con đường hoạt động sau này.

Tôi nghĩ công việc tôi mưu tính nếu được bọn quan trường giúp sức, tất dễ hành động. Song lại nghĩ bọn giả áo túi cơm đáng bỉ đó khó mà cùng mưu tính được, nếu mưu tính không ổn, vạ tất đến liền. Tuy nhiên bọn tôi đã hiến thân thờ nước, đầu lâu tính mệnh có thể hi sinh được hết, thì con đường họa phúc lợi hại sao trù trừ mà tránh được nữa chăng? Tôi bèn thử vận động.

Bây giờ tiếng tăm về văn chương của tôi đã nổi dậy khắp chốn kinh đô, các quan to đều muốn vờ. Tôi bèn viết một cuốn sách nhan đề là *Lưu cầu huyết lệ tân thư*, trong kể những cái thảm trạng về thành tan nước mất, về những cái sỉ nhục chủ tụt xuống làm đầy tớ, lại nói cả việc nên gấp mở mang dân trí, bồi đắp dân khí, để làm nền tảng cho cuộc cứu nước rửa nhục.

Hoặc giả có người nói: trong tay không có một tác sắt, đất không có một tác, anh chàng yếu đuối tay không mặt trắng (10), chống chọi cùng đàn hồ báo nhân nanh giờ vuốt,

người biết tôi thì cho là lớn mật, người buộc tội tôi thì cho là ngu lạ! Nói thật ra, hạng ngu lạ trong thế gian không có ai như tôi, mà thực không có ai như tôi, khiến tôi mà thành hạng tội sắp chết đến nơi như ngày nay, đặt tên hèm (11) cho là ngu lạ, không thể đòi được nữa. Song muốn một mà tôi không chết, thời biết đâu trông thấy loài hồ báo chắc chắn là không thể chống chọi được ư? Mong quốc dân ta nên lấy tôi làm gương.

Viết tại nhà ngục ở Quảng Đông, bấy giờ là ngày thứ ba sau khi bị giam

PHAN BỘI CHÂU (Trích Ngục trung thư)
Phùng Triền dịch

Chú thích:

(1) Theo yêu cầu của thực dân Pháp ở Đông Dương, bọn quân phiệt tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) bắt giam Phan Bội Châu từ đầu năm 1914 đến đầu năm 1917. Trong khi ở ngục, Phan Bội Châu nghĩ thế nào cũng không thoát chết, nên đã tìm cách ghi lại quãng đời hoạt động cách mạng của mình, mong để lại kinh nghiệm cho đời sau. Thiên hồi kí ấy mang tên là *Ngục trung thư* (sách trong tù), tác giả đã trút hết nhiệt tình vì nước của mình vào đó, cho nên, ngoài giá trị sử liệu, tác phẩm này còn có giá trị văn học đáng kể. Đoạn trích ở đây thuộc phần đầu của *Ngục trung thư*. Tuy là văn dịch vẫn có thể thấy được giọng văn thống thiết hùng hồn của tác giả.

(2) Con chim sắp chết thì tiếng kêu thương, con người sắp chết thì lời nói phải: câu này dịch một câu trích trong sách *Luận Ngữ*, một trong bốn cuốn sách kinh điển của nhà nho ngày xưa: *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử*, *Đại Học*, *Trung dung* gọi chung là tứ thư, nói lên một nhận xét đúng đắn về một hiện tượng thông thường của đời sống. Thực dân Pháp coi Phan Bội Châu là người đầu đẳng cách mạng Việt Nam.

(3) Máu con đồ quyền: thần thoại Trung Quốc kể chuyện vua Thục mất nước, buồn mà chết, nhưng nhớ nước không nguôi nên hóa thành con đồ quyền, đêm đêm cứ kêu khóc không ngớt: máu con đồ quyền có ý nghĩa là máu của người nhớ thương nước không nguôi.

(4) Thiên phủ: kho của trời, ý nói: nơi đất đai màu mỡ, sản vật giàu có.

(5) Ấu vàng: trong văn thơ xưa thường ví nước nhà như cái chậu (ấu: cái chậu) bằng vàng. Ấu vàng bị đổ ý nói: nước nhà bị giặc xâm lăng.

(6) Tuấn tiết: vì tiết nghĩa mà hi sinh.

(7) Kiện viên: người khỏe mạnh, dũng cảm.

(8) *Bộ hạ*: chỉ những kẻ thuộc quyền điều khiển của một ông quan, ông tướng ngày xưa.

(9) *Giang hồ du hiệp*: chỉ những người thoát li cuộc sống gia đình bình thường, bốn ba đây đó để làm việc nghĩa (đây là việc đánh Pháp cứu nước).

(10) *Mặt trắng*: chỉ người học trò.

(11) *Tên hèm*: tên cha mẹ đặt cho lúc mới sinh.

LƯU BIỆT KHI XUẤT DƯƠNG (Xuất dương lưu biệt)

Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há dễ can khôn tự chuyển dời.
Trong khoảng trăm năm, cần có tớ.
Sau này muôn thuở, há không ai?
Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thành còn đau, học cũng hoài!
Muốn vượt bể Đông theo cánh gió,
Muốn tung sóng bạc tiến ra khơi.

PHAN BỘI CHÂU
(Tôn Quang Phiệt dịch)

CẢM TÁC TRONG NHÀ TÙ QUẢNG ĐÔNG (1)

I

Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,
Chạy mỗi chân thì hăng ở tù.
Dã khách không nhà trong bốn bể,
Lại người có tội giữa năm châu (2).
Đang tay ôm chặt bồ kinh tế (3)
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.
Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

II

Nếu chết xong đi cái cũng hay,
-Còn ta, ta lại tình cho mây.
Trời đâu có ngục chôn thân thánh,
Đất đá không đường ruỗi gió mây.
Tát can bẻ Đông chèo tắc lưới (4),
Phá tan rừng bác vẫy đôi tay (5).
Anh em ại nầy xin thêm gắng,
Công nghiệp nghìn thu nhẹ một ngày.

PHAN BỘI CHÂU
(Trích Phan Bội Châu niên biểu)

Chú thích:

(1) Năm 1913, Long Tế Quang, tổng đốc Quảng Đông có ý định đem Phan Bội Châu làm món quà tặng nếu thực dân Pháp cho hân mượng đường xe lửa Hà Nội - Vân Nam để lên đánh bọn Đường Kế Nghiêu. Hai bài này Phan Bội Châu làm trong lúc bị giam.

(2) Có ý nói làm cách mạng bị bỏ tù. Tù là tội.

(3) Kinh tế: kinh bang tế thế, nghĩa là trị nước cứu đời. Chữ kinh tế ngày nay dùng với nội dung khác.

(4), (5) Dùng ngôn ngữ và văn tự mà cổ động, tuyên truyền.

HẢI NGOẠI HUYẾT THU (1)

...
Thử ngồi suy trước nghĩ sau,
Cốt rằng người nước cùng nhau một lòng.
Bởi lúc trước của chung không giữ,
Đến bây giờ sức chữa làm xong;

Sao cho cái sức đến cùng,
 Sức cùng là bởi cái lòng cùng nhau.
 Hai mươi triệu đồng bào đua sức,
 Năm mươi nghìn giống khác được bao;
 Cùng nhau bền ít bền nhiều,
 Lọ là gương sắc sủng kêu mới là.
 Cốt trong nước người ta một bụng.
 Nghìn muôn người cùng giống một người.
 Phòng khi sưu thuế đến nơi,
 Bao nhau không đóng nó đòi được chẳng?
 Gọi đến lính không thẳng nào chịu,
 Bắt một người ta kéo muôn người;
 Bấy giờ có lẽ giết ai,
 Hẳn thôi nó cũng chịu lui nước mình.
 Việc gì phải bài binh dụng kế,
 Cứ thi gan kiện lý cho già;
 Của nhà ta phải giả ta,
 Dầu tham muốn nuốt át là chẳng trời!
 Song trong nước mỗi người một khác.
 Vốn cùng nhau xung khác bắt hòa;
 Những là ta lại hại ta,
 Cầu thân dị chủng mà xa đồng bào.
 Quác đã diệt. Ngu sao còn vẹn? (2)
 Vạ đồng căn (3) lửa bén dây dưa;
 Người ta ai chẳng biết lo
 Cùng nhau sao vẫn thờ ơ cái lòng.
 Nỗi ngu đại nói không kể xiết,
 Lại ngờ nhau chẳng biết tin nhau;
 Coi nhau như thề quân thù,
 Thù mong nhau hại, ghét cầu nhau hư
 Bụng có hợp thì nhà mới hợp

Lòng đã tan thì nước cũng tan;
 Bằng nay tay mỗi, chân chồn
 Còn hơi còn thở, may còn sống lâu.
 Nếu chẳng biết bảo nhau nghĩa ấy
 Tổ tôn mình chắc cậy nhờ ai?
 Thương ôi « Trăm sự tại người,
 Chữ « đồng » ai dám ngăn rời chữ « tâm »?
 Thôi chẳng kể sự trăm năm trước,
 Xin từ nay cả nước một niềm:
 Người kiếm củi, kẻ đun cơm,
 Nay anh xẻ gỗ, nay em đắp đường.
 Việc dầu nặng, chia mang cũng nổi
 Xúm tay vào, kéo lại non sông,
 Làm cho sáng rõ tổ tông.
 Tôi xin kể hết cách dùng như sau:
 Nào là kẻ phú hào trong nước,
 Nào là người quan tước thế gia,
 Nào là sĩ tịch (4) dân ta,
 Nào là lính tập, nào là Gia-tô,
 Nào những kẻ côn đồ nghịch tử,
 Nào những người nhi nữ, anh si (5).
 Bếp bồi, thông kí chi chi.
 Cừu gia tử đệ nào thì những ai?
 Ấy kể bao số người trong nước,
 Còn người đi du học mọi nơi;
 Người trong cho đến người ngoài,
 Chữ « tâm » cốt phải ai ai cũng « đồng ».

PHAN BỘI CHÂU
 (Trích Hải ngoại huyết thư)

Chú thích:

(1) «Hải ngoại huyết thư» (Bức thư viết bằng máu ở nước ngoài) viết năm 1906, gồm hai phần sơ biên và tục biên, được Lê Đại dịch ra Việt văn (748 câu) và Đông kinh nghĩa thực đem phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Phần sơ biên lột trần chính sách thâm độc của giặc Pháp. Phần tục biên vạch rõ nguyên nhân mất nước, động viên tư tưởng yêu nước ghét thù của đồng bào và kêu gọi cả nước phải đồng tâm.

Đoạn trích trên đây thuộc phần tục biên của bức huyết thư.

(2) Quắc và Ngu đều là những nước nhỏ ở đời Xuân thu, Ngu cho vua nước Tấn mượn đường để đi đánh nước Quắc, khi đã diệt Quắc rồi, Tấn liền quay lại diệt nốt nước Ngu.

(3) Cùng chung một gốc.

(4) Người thuộc hàng ngũ sĩ phu.

(5) Hạng phụ nữ trẻ trung ngây thơ.

ĐỌC THÊM VỀ THƠ ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC (1)

CHIÊU HỒN NƯỚC

1. Hồn xưa dòng dõi Lạc Long,
Con nhà Nam Việt người trong giống vàng
Chi-na (2) chung một họ hàng,
Xiêm La, Nhật Bản cùng làng Á Đông.
5. Trời Nam một dải non sông,
Ngàn năm cơ nghiệp cha ông hãy còn,
Từ khi đá lở sóng cồn,
Nước non tro đó, nào hồn ở đâu?
Chốc là đã bấy nhiêu lâu,
10. Bơ vơ như thể bèo câu lạc đàn.
Xịch đâu một cuộc doanh hoàn (3)
Ngàn dòng nổi gió sóng tràn biển Nam (4)
Người đi gọi, kẻ đi tìm,

Biết đâu dài mùa (5) mà đem hồn về?

15.

Mấy lần mưa âm mây che
Bâng khuâng như tỉnh như mê nửa phần.
Hay là ở đám thôn dân,
Hồn còn tranh cạnh nơi ăn chốn ngồi?
Hay là ở đám rong chơi,
Hồn còn ham muốn cuộc vui li bì?
Hay là ở chốn sơn khê,
Hồn còn ngơ ngẩn chưa nghe chuyện gì?
Hay là ở đám khoa thi,
Hồn còn mãi miết giữ nghề văn chương?
Hay là ở đám quan trường,
Hồn còn tập tễnh loan đường tìm ra?
Hỏi ra hồn ở gần xa,
Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về.
Xin hồn hãy tỉnh đừng mê,
Tỉnh ra rồi sẽ liệu bề khuyên nhủ.
Khuyến nhủ lấy chữ đồng bào,
Lấy chữ ích quốc, lấy điều lợi dân.
Đường bảo chúng, nghĩa hợp quần.
Tự cường thế ấy, duy tân thế nào?
30.

Sự học ta lấy làm đầu,
Cùng thương mọi việc liệu sau tính dần.
Cùng trong một bọn quốc dân,
Gánh giang san cũng một phần trên vai.
Than ôi! Hồn nước ta ơi!
40.

Tỉnh nghe ta gọi mấy lời đồng tâm.

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

Chú thích:

(1) Đông kinh nghĩa thực: (trường tư dạy không lấy tiền ở Đông Kinh, tức ở Hà Nội) thành lập tháng 3 năm 1907 do một nhóm sĩ phu tiên bộ, các ông Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Hoàng Tăng Bí, v.v... đứng ra chủ trương.

Mục đích chính là nâng cao dân trí, gọi lòng yêu nước, đoàn kết đấu tranh, đả phá các tư tưởng phong kiến lạc hậu đang ngăn cản cuộc tiến hóa của dân tộc, truyền bá những tư tưởng mới của phái duy tân Nhật Bản và Trung Quốc, của cách mạng tư sản phương Tây.

Chương trình học bỏ từ thư, ngũ kinh của đạo Nho, thay vào đó những kiến thức phổ thông về địa lí, lịch sử, khoa học thường thức.

Ban sáng tác và tuyên truyền của nhà trường đã biết lợi dụng khéo léo chữ quốc ngữ và truyền thống văn học truyền miệng của dân tộc.

Nhà trường đã soạn được nhiều sách: Văn minh tân học sách, Quốc dân độc bản, Nam quốc vĩ nhân, Nam quốc giai sự, v.v... Song những bài có ảnh hưởng nhiều, có tác động tốt, vẫn là những bài văn hô hào lòng yêu nước và khuyến khích tư tưởng duy tân. Những bài này thường gọi chung là Văn thơ Đông kinh nghĩa thực, nhưng thực ra là do cá nhân làm và được ban sáng tác thông qua. Cũng có khi là văn thơ của những nhà ái quốc ở ngoài nhà trường như bài Hải ngoại huyết thư của Phan Bội Châu, Thiết tiễn ca của Nguyễn Phan Lang. Đề tính quốc dân ca tác bài A tế á ca hiện chưa biết của ai, nhưng lại được nhà trường đem ra giảng dạy hoặc phổ biến rộng rãi.

Bài Chiều hôn nước trên đây là của Lê Đại, nhưng vẫn coi là văn của tập thể, nên có người trích ra, lúc thì đề là của Nguyễn Quyền, lúc thì đề là khuyết danh.

(2) Chi-na: Trung Quốc, phiên âm theo tiếng Anh.

(3) Địch hoàn: thời đại trên thế giới.

(4) Ngân đông nổi gió, lòng trên biển Nam: ý nói phong trào duy tân ở Nhật Bản (ngân đông nổi gió) tràn sang Việt Nam.

(5) Đới mùa: dịch chữ Hán « vũ đài », danh từ này rất hay dùng hồi đó để chỉ nơi thế giới cạnh tranh.

NGUYỄN ÁI QUỐC

TIỂU SỬ

Nguyễn Ái Quốc tức Chủ tịch Hồ Chí Minh, sinh năm 1890. Quê Bác ở Kim Liên, nay là xã Nam Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ Tĩnh. Gia đình Bác là gia đình một nhà nho nghèo, cụ thân sinh là cụ phó bảng Nguyễn Sinh Huy.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc. Ở Pháp, nhân danh « một nhóm người Việt Nam yêu nước », kí tên là Nguyễn

Ái Quốc. Bác gửi *Bản yêu cầu của nhân dân Việt Nam đến Hội nghị Véc-xây* và gửi đăng trên báo Dân chúng (Le peuple); cơ quan ngôn luận của Đảng xã hội Pháp. Năm 1921, Bác tổ chức ra *Hội liên hiệp các dân tộc thuộc địa* và xuất bản tờ báo *Người cùng khổ*. Nhiều bài báo của Bác hồi đó, sau này được sưu tầm, dịch và in thành tập *Lên án chủ nghĩa thực dân*. Năm 1925, Bác còn viết cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*.

Tháng 6-1923, Bác đi Mát-xcơ-va tham dự Hội nghị nông dân quốc tế. Sau khi Lê-nin mất, Quốc tế cộng sản họp lần thứ V, Bác tham dự đại hội với tư cách là một đại biểu của Đảng cộng sản Pháp và đại biểu các thuộc địa Pháp.

Tháng 12-1924, Bác về Quảng Châu chỉ đạo cách mạng Việt Nam, cải tổ *Tâm tâm xã* thành *Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*. Năm 1930, Bác về Hương Cảng triệu tập hội nghị thành lập Đảng cộng sản Đông Dương.

Tháng 12-1940, Bác về Pắc Bó, Cao Bằng cùng Trung ương Đảng lãnh đạo nhân dân vùng lên đánh đuổi Pháp — Nhật.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thắng lợi, từ đó đến năm 1969 Bác là Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam).

Bác mất ngày 3-9-1969.

Tác phẩm chính: *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925); *Nhật kí trong tù* (1942 — 1943); *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch* (4 tập: 1946 — 1960); *Truyện và kí* (viết từ 1922 đến 1925 — Nhà xuất bản Văn học xuất bản năm 1974). *Thơ Hồ Chủ tịch* (Nhà xuất bản Văn học — Hà Nội — 1967).

BẢN ÁN CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHÁP

THUẾ MÁU

1. Chiến tranh và « người bán xú »

Trước năm 1914, họ chỉ là những tên da đen hèn hạ, những tên « An-nam-mít » (1) hèn hạ, giỏi lắm thì cũng chỉ biết kéo

xe tay và ăn đón của các quan cai trị nhà ta. Ấy thế mà cuộc chiến tranh (2) vui tươi vừa bùng nổ, thì lập tức họ biến thành những đứa « con yêu », những người « bạn hiền » của các quan cai trị phụ mẫu nhân hậu, thậm chí của cả các quan toàn quyền lớn, toàn quyền bé nữa. Dùng một cái, họ (những người bản xứ) được phong cho cái danh hiệu tối cao là « chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do ». Nhưng họ đã phải trả bằng một giá khá đắt cái vinh dự đột ngột ấy, vì để bảo vệ cho cái công lí và tự do mà chính họ không được hưởng một tí nào, họ đã phải đột ngột xa lìa vợ con, rời bỏ mảnh ruộng hoặc đàn cừu của họ để vượt đại dương, đi phơi thây trên các bãi chiến trường châu Âu. Trong lúc vượt biển, nhiều người bản xứ, sau khi được mời chứng kiến cảnh kì diệu của trò biểu diễn khoa học về phóng ngư lôi, đã được xuống tận đáy biển để bảo vệ tổ quốc của các loài quý quái. Một số khác đã bỏ xác tại những miền hoang vu thơ mộng vùng Ban-căng. Lúc chết còn tự hỏi phải chăng nước mẹ muốn chiếm ngôi nguyên phi trong cung cấm vua Thổ (3). — chả thế sao lại đem nướng họ ở những miền xa xôi ấy? Một số khác nữa thì đã anh dũng đưa thân cho người ta tẩm sát trên bờ sông Mác-nơ (4), hoặc trong bãi lầy miền Săm-pa-nhơ (4), để lấy máu mình tưới những vòng nguyệt quế (5) của các cấp chỉ huy và lấy xương mình chạm nên những chiếc gậy của các ngài thống chế.

Cuối cùng, ở hậu phương, những người làm kiệt sức trong các xưởng thuốc súng ghê tởm, tuy không phải hít hơi ngạt của bọn « Bô-sơ » (6), nhưng lại nhiễm phải những luồng khí độc đỏ ối của người Pháp, đảng nào cũng thế thôi, vì những kẻ khốn khổ ấy cũng đã khạc ra từng miếng phổi, chẳng khác gì đã hít phải hơi ngạt (7) vậy.

Tổng cộng có bảy mươi vạn người bản xứ đã đặt chân lên đất Pháp, và trong số ấy, tám vạn người không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa.

2. Chế độ lính tình nguyện

Một bạn đồng nghiệp nói với chúng tôi: dân lao khổ bản xứ ở Đông Dương từ bao đời nay bị bóp nặn bằng đủ mọi thứ

thuế khóa, sưu sai, tạp dịch, bằng cường bức phải mua rượu và thuốc phiện theo lệnh quan trên, từ 1915 — 1916 tới nay, lại còn phải chịu thêm cái va mô linh nữa.

Những biến cố trong mấy năm gần đây là cái cơ để người ta tiến hành những cuộc lung ráp lớn về nhân lực trên toàn cõi Đông Dương. Những người bị bắt đều bị nhốt vào trại lính với đủ thứ tên: lính khổ đờ, lính thợ chuyên nghiệp, lính thợ không chuyên nghiệp, v.v...

Đây! Chế độ lính tình nguyện ấy được tiến hành như thế này: vị « chúa tỉnh » — mỗi viên công sứ ở Đông Dương quả là một vị « chúa tỉnh » — ra lệnh cho bọn quan lại dưới quyền, trong một thời hạn nhất định phải nộp cho đủ một số người nhất định. Bằng cách nào, điều đó không quan trọng. Các quan cứ liệu mà xoay xở. Mà cái ngón xoay xở kiểu Đ (8) thì các ông tướng ấy thạo hết chỗ nói, nhất là xoay xở lam tiền.

Thoạt tiên, chúng tóm những người khỏe mạnh, nghèo khổ, những người này chỉ chịu chết thôi không còn kêu cứu vào đâu được. Sau đó, chúng mới đòi đến con cái nhà giàu. Những ai cũng cò thì chúng tìm ngay ra dịp để sinh chuyện với họ hoặc với gia đình họ, và nếu cần, thì giam cò họ lại cho đến khi họ phải dứt khoát chọn lấy một trong hai con đường: « đi lính tình nguyện, hoặc xi tiền ra ».

Những người bị tóm đi như thế còn hào hứng gì nữa với cái nghề cò vào cò họ. Cho nên, bước chân vào trại lính là họ liền tìm mọi cơ hội để trốn thoát.

Còn những người nào thấy không thể thoát khỏi số phận hẩm hiu, thì tìm cách tự làm cho mình nhiễm phải những bệnh nặng nhất, mà thông thường hơn cả là bệnh đau mắt toét chảy mủ gây ra bằng cách xát vào mắt nhiều thứ chất độc, từ với sống đến mủ bệnh lậu.

* * *

Ấy thế mà trong một bản bố cáo với những người bị bắt lính, phủ toàn quyền Đông Dương, sau khi hứa hẹn ban phẩm hàm cho những lính sẽ còn sống sót và truy tặng những người sẽ hi sinh « cho Tổ quốc », đã trịnh trọng tuyên bố rằng:

« Các bạn đã lấp nấp đầu quân, các bạn đã không ngần ngại rời bỏ quê hương xiết bao triu mến để người thì hiến xương máu của mình như lính khổ đở, kẻ thì hiến dang cánh tay lao động của mình như lính thợ ».

Nếu quả thật người Việt Nam phấn khởi đi lính đến thế, tại sao lại có cảnh, tốp thì bị xích tay điệu về tỉnh lỵ, tốp thì trước khi xuống tàu, bị nhốt trong một trường trung học ở Sài Gòn, có lính Pháp canh gác, lưỡi lê tuốt trần, đạn lên nòng sẵn? Những cuộc biểu tình đổ máu ở Cao Miên (9), những vụ bạo động ở Sài Gòn, ở Biên Hòa và ở nhiều nơi khác nữa, phải chăng là những biểu hiện của lòng sôi sảng đầu quân « lấp nấp » và « không ngần ngại »?

..

Bây giờ thử xem chế độ mộ lính tình nguyện đã được tổ chức ở các thuộc địa khác như thế nào.

Lấy Tây Phi làm thí dụ :

Ở đây, bọn chỉ huy quân đội kéo quân đến từng làng bắt bọn hào mục phải nộp ngay lập tức đầy đủ số người chúng muốn tuyển mộ. Để buộc những thanh niên Xê-nê-gan (10) bỏ trốn phải ra nhận đội mũ lính, chẳng phải một viên chỉ huy đã tra tấn, hành hạ các thân nhân của họ, và cho rằng làm như thế là tài giỏi đó sao? Chính hắn đã bắt các ông bà già, đàn bà có thai, con gái, đem lột trần truồng, rồi đốt hết quần áo trước mặt họ. Những nạn nhân khốn khổ đó mình trần như nhộng, tay trói cánh khuỷu buộc phải chạy khắp các thôn xã dưới làn roi vọt, để « nêu gương » ! Một người đàn bà cũng con phải van xin mãi mới được cởi trói một tay để đỡ đứa bé. Trong khi chạy, hai cụ già đã ngã chết ngất đi, nhiều em gái khiếp sợ trước những hành vi bạo ngược đó, đã hành kinh trước tuổi, một người đàn bà trụy thai, một chị khác đẻ một đứa con mù.

..

Có rất nhiều thủ đoạn bắt lính.

Thủ đoạn sau đây đã tỏ ra nhanh và tiện nhất :

Lấy dây chằng ngang đầu con đường chính trong làng lại. Thế là tất cả những người đi đến ở vào giữa đều coi như chính thức phải tòng quân.

Một nhân chứng đã viết cho chúng tôi như sau : « Giữa trưa ngày 3 tháng 3 năm 1923, bọn hiến binh vây ráp các bến cảng Ruy-phi-xơ và Đa-ca (11), rồi tóm tất cả những người bán xút làm việc ở đó. Những anh chàng này vì không tỏ vẻ sôi sảng đi bảo vệ văn minh ngay, nên người ta rước họ lên ô tô cam không mời về nhà lao. Ở đây, sau khi họ có đủ thì giờ để thay đổi ý kiến rồi, người ta mới đưa họ sang trại lính.

« Ở trại lính, sau những nghi lễ biểu dương tinh thần yêu nước, 29 lính tình nguyện được tuyên dương có thể trở nên anh hùng của cuộc chiến tranh cuối cùng này mai... Bây giờ thì tất cả đều nóng lòng muốn lấy lại miền Ruya (12) cho nước mẹ.

« Nhưng theo lời tướng Măng-gianh (13), người hiền rõ họ nhất, thì đó chỉ là những đội quân « để đem trưng trước mùa đông ».

3. Kết quả của sự hi sinh

Khi đại bác đã ngừng thật đến, thật vắng rồi, thì những lời tuyên bố tình tứ của các ngài cầm quyền nhà ta bỗng dừng im bặt như có phép lạ, và cả người « Nê-gô-rô » (14) lẫn người « An-nam-mít » mặc nhiên trở lại « giống người hèn hạ ».

Để ghi nhớ công lao người lính Việt Nam, chẳng phải người ta đã lột hết tất cả của cải của họ, từ chiếc đồng hồ, bộ quần áo mới toanh mà họ bỏ tiền túi ra mua, đến các vật kỉ niệm đủ thứ v.v., trước khi đưa họ đến Mác-xây xuống tàu về nước đó sao? Chẳng phải người ta đã giao họ cho bọn súc sinh kiểm soát và đánh đập họ vô cớ đó sao? Chẳng phải người ta đã cho họ ăn như cho lợn ăn và xếp họ như xếp lợn dưới hầm tàu ẩm ướt, không giường nằm, không ánh

sáng, thiếu không khí đó sao? Về đến xứ sở, chẳng phải họ đã được một quan cai trị biết ơn đón chào nồng nhiệt bằng một bài diễn văn yêu nước đó sao: « Các anh đã bảo vệ Tổ quốc, thế là tốt. Bây giờ, chúng tôi không cần đến các anh nữa, cút đi! »]

Thế là những « cựu binh » — đúng hơn là cái xác còn lại — sau khi đã đứng cảm bảo vệ chính nghĩa và công lí nay tay không trở về với chế độ bán xứ của họ, một chế độ không biết gì đến chính nghĩa và công lí cả.

NGUYỄN ÁI QUỐC

(Trích Bản án chế độ thực dân Pháp
trong Hồ Chí Minh tuyển tập)

Bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật, 1980

Chú thích :

Bản án chế độ thực dân Pháp là một tác phẩm viết bằng tiếng Pháp. Hồ Chí Minh (bấy giờ tên là Nguyễn Ái Quốc) viết và cho in ở Pháp năm 1925. Với một giọng văn trào phúng thâm thúy, một tinh thần chiến đấu cách mạng sôi nổi, tác giả đã nêu ra những bằng chứng cụ thể, hùng hồn về tội ác mọi mặt của thực dân Pháp ở khắp các thuộc địa Pháp, trước hết là ở Việt Nam. Bấy giờ là thời kì thực dân Pháp ở các thuộc địa đang đẩy mạnh cuộc khai thác của cải để bù lại những tổn thất trong chiến tranh. Một làn sóng cách mạng đang lan mạnh ở một số thuộc địa, kể cả ở Việt Nam. Trong hoàn cảnh đó, cùng với những hoạt động của « Hội liên hiệp thuộc địa ở Pa-ri » và của báo « Người cùng khổ », « Bản án chế độ thực dân Pháp » ra đời là một đòn giáng vào chủ nghĩa thực dân Pháp, góp phần thức tỉnh giai cấp công nhân và quần chúng bị áp bức ở nước ta và các nước thuộc địa khác đứng dậy đấu tranh theo ngọn cờ của chủ nghĩa cộng sản.

(1) An-nam-mít: tiếng bợm Pháp thực dân dùng để chỉ người Việt Nam, do tiếng An-nam mà ra.

(2) Cuộc chiến tranh: đây là chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 — 1918).

(3) Phải chăng nước mẹ muốn chiếm ngôi nguyên phi trong cung cấm vua Thổ: vua Thổ Nhĩ Kỳ nổi tiếng có nhiều cung nữ ở hậu cung để làm vợ. Cung nữ chia ra làm nhiều loại, trong đó phi là một. Nguyên phi: là người thứ nhất trong loại phi. Ở đây tác giả mỉa mai « nước mẹ » tức nước Pháp.

(4) Sông Mác-nơ, miền Săm-pa-nhơ: hai nơi trên đất Pháp. Ở đây ra những trận chiến đấu ác liệt.

Như thế cũng vẫn chưa hết. Người ta còn tăng diện tích ruộng đất lên một cách giả tạo bằng thủ đoạn rút bớt đơn vị đo đạc. Bằng cách đó, thuế lập tức tăng lên, nơi thì một phần ba, nơi thì hai phần ba. Thế mà vẫn chưa đủ thỏa lòng tham không đáy của nhà nước bảo hộ và hàng năm thuế cứ tăng lên mãi. Thí dụ, từ năm 1890 đến năm 1896, thuế đã tăng gấp đôi. Từ năm 1896 đến năm 1898 lại tăng lên gấp rưỡi và cứ như thế mà tiếp tục. Người Việt Nam cứ chịu đẽ cho người ta róc thịt mãi, thì các quan lớn bảo hộ nhà ta quen ăn bốn múi lại càng tiếp tục bóc lột thêm.

Năm 1895, viên công sứ một tỉnh ở Bắc Kỳ đã tước mất của một làng nọ nhiều héc-ta ruộng đất để cấp cho một làng khác theo đạo thiên chúa. Những người mất ruộng khiêu nài. Người ta bắt họ bỏ tù. Các bạn đừng tưởng chế độ cai trị vô liêm sỉ ấy chỉ dừng lại ở đó thôi. Người ta còn bắt những kẻ xấu số bị mất ruộng phải tiếp tục nộp cho đến năm 1910, tiền thuế của những ruộng đất đã bị tước đoạt từ năm 1895.

Thêm vào nạn ăn cướp của chính quyền, là nạn ăn cướp của bọn chủ đồn điền. Người ta cấp cho những người Âu chỉ có cái bụng phệ và màu da trắng những đồn điền có khi rộng trên 20000 héc-ta.

Phần lớn những đồn điền này đều được lập ra bằng lối cướp giết được hợp pháp hóa. Trong thời kì chiến tranh xâm lược, dân cày Việt Nam — cũng như người An-dát-xơ năm 1870 —, đã bỏ ruộng đất của mình lánh sang những vùng còn tự do. Khi trở về thì ruộng vườn của họ đã « thành đồn điền » mất rồi. Hàng bao nhiêu làng đã bị tước đoạt theo kiểu đó, và người bán xứ lâm vào cảnh phải lao động cho bọn chúa đất tàn thời, bọn này chiếm đoạt có khi đến 90% thu hoạch.

Lấy cớ khuyến khích khai thác thuộc địa, người ta miễn thuế điền thổ cho số lớn chủ đồn điền kèch sù.

Sau khi đã được cấp không ruộng đất, bọn chủ đồn điền còn được cấp không hoặc gần như không cả nhân công nữa. Nhà nước cung cấp cho chúng một số tù khổ sai làm không công hoặc dùng uy quyền để mộ nhân công cho chúng với một

đồng lương chết đói. Nếu dân phu đến không đủ số hoặc tỏ ra bất mãn, thì người ta dùng vũ lực, bọn chủ đồn điền tóm cổ hào lí, đánh đập, tra tấn họ cho đến khi họ chịu kí giao kèo hèn nọp đủ số nhân công mà chúng đòi hỏi.

CÔNG LÍ

Đông Dương là cô gái cứng, rất xứng đáng với nước mẹ Pháp. Mẹ có gì, con có nấy: Đông Dương có chính phủ của nó, những bảo đảm của nó, công lí của nó và cũng có âm mưu phiến loạn nho nhỏ của nó nữa. Dưới đây chúng tôi chỉ nhắc lại hai vấn đề sau thôi.

Công lí được trưng trưng bằng một bà đầm, một tay cầm cân, một tay cầm kiếm. Vì đường từ Pháp đến Đông Dương xa quá, xa đến nỗi sang được tới đó thì cân cân đã mất thăng bằng, đĩa cân đã chảy lỏng ra và biến thành những tàu thuốc phiện hoặc những chai rượu (3), nên bà đầm công lí tội nghiệp chỉ còn lại độc cái kiếm để chém giết. Bà chém giết đến cả người vô tội, và nhất là người vô tội.

Còn âm mưu phiến loạn thì lại là một chuyện khác.

Chúng tôi sẽ không nhắc lại những vụ phiến loạn nổi tiếng năm 1908 hoặc năm 1910, những vụ mà nhờ đó rất nhiều người dân được nước Pháp bảo hộ đã có thể ném mùi công ơn khai hóa trên máy chém, trong nhà tù hoặc ở nơi dày ải. Những vụ phiến loạn ấy đã cũ rồi, chỉ còn để lại dấu vết trong trí nhớ của người bản xứ nữa thôi.

Chúng tôi chỉ nói đến vụ vừa xảy ra gần đây nhất. Vì ở chính quốc có vụ phiến loạn bôn-sê-vich chấn động dư luận, nên các ngài thực dân ở Đông Dương — y như con nhái trong truyện ngụ ngôn — cũng muốn có một vụ phiến loạn, bèn cổ phình bụng lên và cuối cùng cũng đẻ ra được một vụ.

Chúng đã làm như thế này.

Một quan lớn Tây (quan công sứ Đại Pháp kia đấy ă), một quan huyện và một ông lí trưởng đã đảm nhiệm việc chế tạo ra vụ đó.

Bộ ba quan lại này phao tin là có một bọn phiến loạn chôn giấu hai trăm rưỡi quả bom âm mưu làm nổ tung cả xứ Bắc kì.

Nhưng ngày 16 tháng 2, tòa đại hình Hà Nội công nhận rằng chẳng những không có bằng chứng nào để kết luận có một tổ chức cách mạng có vũ khí phá hoại, mà cả cái vụ mưu phản kia chẳng qua cũng chỉ là một thủ đoạn khiêu khích do một số nhân viên chính phủ muốn được thăng thưởng tạo ra mà thôi.

Chắc các bạn tưởng rằng sau khi tòa đã phán quyết như thế rồi thì những người Việt Nam bị giam giữ sẽ được thả ra. Không đâu! Bằng bất cứ giá nào, nhất thiết phải giữ uy tín cho kẻ đi chinh phục! Muốn thế, lẽ ra chỉ gả huân chương cho bọn đã khéo phịa ra vụ án là đủ rồi, đáng này người ta lại còn phạt tù 12 người Việt Nam từ 2 đến 5 năm, mà phần lớn là nhà nho. Và trên cửa nhà lao giam giữ họ, nổi lên mấy chữ: Tự do, Bình đẳng, Bác ái — dĩ nhiên là bằng tiếng Pháp hẳn hoi.

Thế rồi những tờ báo gọi là thân người bản xứ vội vã ca tụng tính công bằng, không thiên vị của cái trò hề công lí ấy!

Nhưng hãy đọc tờ Tin nhanh thuộc địa (La Dépêche coloniale), tờ báo giữ giải vô địch về chủ nghĩa bài Việt:

«Tòa án Pháp vừa tuyên án xong. Một nửa can phạm được tha bổng, còn một nửa được kết án nhẹ. Những người bị án là những nhà nho can tội làm thơ cảm hứng lãng nhãng đề ca tụng ân huệ của tự do.»

Các bạn thấy không, đối với người Việt Nam, ca tụng tự do là một tội nặng, chỉ vì thế thôi, người ta cũng phết cho họ 5 năm tù!

Tờ báo viết tiếp: «Chúng ta phải nhiệt liệt hoan nghênh bản phán quyết hết sức công bằng ấy của các quan tòa và các vị bồi thẩm của chúng ta, v.v...»

NỖI KHỔ NHỤC CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ BẢN XỨ

Đọc những trang trên đây cũng đã thấy người phụ nữ Việt Nam được các nhà khai hóa của chúng ta «bảo hộ» như thế nào. Không một chỗ nào người phụ nữ thoát khỏi những hành động bạo ngược. Ngoài phố, trong nhà, giữa chợ hay ở thôn quê, đâu đâu họ cũng vấp phải những hành động tàn nhẫn của bọn quan cai trị, sĩ quan, cảnh binh, nhân viên nhà đoan, nhà ga. Một người Âu mắng một phụ nữ Việt Nam là *con đi, con bứ dủ* là một việc thông thường. Ngay giữa chợ Bến Thành ở Sài Gòn — mà người ta bảo là một thành phố Pháp — bọn gác chợ người Âu cũng không ngần ngại dùng roi gân bò, đuôi cui đánh phụ nữ bản xứ để bắt họ tránh khỏi làm ghen lối!

Những chuyện đáng buồn như thế, có thể kể mãi không hết, song chúng tôi hi vọng rằng mấy việc kể trên cũng đủ làm cho chị em ở chính quốc biết rõ phụ nữ Việt Nam sống quẩn quại trong cảnh lầm than và bị áp bức như thế nào. Bây giờ hãy xem người phụ nữ bản xứ ở các thuộc địa khác — cũng ở dưới sự bảo hộ của nước mẹ — có được tôn trọng hơn không.

Ở Phêl Mô-da-la (5) (An-giê-ri), một người bản xứ bị kết án một năm tù vì tội ăn trộm. Anh ta trốn khỏi nhà lao. Người ta phải một toán quân, do một quan hai chỉ huy, đến bao vây làng anh ta. Toán quân sục sạo rất kỹ nhưng không tìm thấy. Chúng bèn tập trung 35 phụ nữ họ hàng thân thuộc của anh ta lại. Trong số người này có những em gái 12 tuổi, những cụ bà 70 tuổi, những phụ nữ có thai, những bà mẹ đang cho con bú. Dưới con mắt bao dung của viên quan hai và của viên quan cai trị vừa đến, mỗi tên lính vồ lấy một phụ nữ. Các hào mục, các người cầm đầu các tổ chức từ thiện trong làng cũng bắt buộc phải đứng xem cảnh ấy. Người ta bảo làm thế để cho họ sợ. Xong rồi, người ta phá nhà cửa, bắt súc vật, nhốt những người dân bà đã bị hăm hiếp vào một căn nhà để cho chính bọn đao phủ kia canh gác và tiếp tục mọi hành động ô nhục như thế đến hơn một tháng.

Người ta thường nói: «Chế độ thực dân là ăn cướp». Chúng ta xin thêm: là hiếp dâm và giết người.

CÁCH MẠNG NGA VỚI CÁC DÂN TỘC THUỘC ĐỊA

Chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một cái vôi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vôi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vôi. Nếu người ta chỉ cắt một vôi thôi, thì cái vôi còn lại kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản, con vật vẫn tiếp tục sống và cái vôi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra.

Cách mạng Nga hiểu rất rõ điều đó. Cho nên nó không dừng lại ở việc đọc những bài diễn văn li tưởng đẹp đẽ và thông qua những kiến nghị nhân đạo để ủng hộ các dân tộc bị áp bức, mà cách mạng Nga dạy cho họ đấu tranh. Cách mạng Nga giúp đỡ họ về tinh thần và vật chất như Lê-nin đã viết trong đề cương của Người về vấn đề thuộc địa. Cách mạng Nga đã triệu tập họ đến Đại hội Ba-cur: hai mươi một dân tộc phương Đông đã phái đại biểu tới dự. Những đại biểu của các đảng công nhân phương Tây cũng tham gia Đại hội. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử, giai cấp vô sản ở các nước xâm lược và giai cấp vô sản ở các nước bị xâm lược đã nắm tay nhau trong lòng anh em và cùng nhau tìm cách đấu tranh cho có hiệu quả chống chủ nghĩa tư bản là kẻ thù chung của họ.

Sau cuộc Đại hội lịch sử ấy, mặc dầu đang phải đương đầu với những khó khăn dồn dập trong nước và ngoài nước, nước Nga cách mạng vẫn không hề một phút do dự trong việc giúp đỡ các dân tộc ấy, những dân tộc mà nó đã thức tỉnh bằng tấm gương cách mạng anh dũng và thắng lợi của nó. Việc làm đầu tiên của nó là thành lập trường Đại học phương Đông.

Việc thành lập trường Đại học phương Đông đánh dấu một kỉ nguyên mới trong khi tập hợp những người trẻ trung, hoạt bát, thông minh của các nước thuộc địa lại, nhà trường đang tiến hành một sự nghiệp vĩ đại là:

a) Giáo dục cho các chiến sĩ tương lai ấy nắm được nguyên lí đấu tranh giai cấp là nguyên lí mà một mặt, những cuộc đấu tranh chủng tộc, mặt khác, những tập tục gia trưởng đã làm cho mơ hồ, lẫn lộn trong đầu óc họ.

b) Làm cho đội tiên phong của lao động thuộc địa tiếp xúc mật thiết với giai cấp vô sản phương Tây để dọn đường cho một sự hợp tác thật sự sau này, chỉ có sự hợp tác này mới đảm bảo cho giai cấp công nhân quốc tế giành được thắng lợi cuối cùng.

c) Làm cho các dân tộc thuộc địa, từ trước đến nay vẫn cách biệt nhau, hiểu biết nhau hơn và đoàn kết lại để đặt cơ sở cho một liên minh phương Đông tương lai, khối liên minh này sẽ là một trong những cái cánh của cách mạng vô sản.

d) Nêu lên cho giai cấp vô sản ở những nước mà giai cấp tư sản có thuộc địa, một tấm gương về những điều họ có thể làm và phải làm cho những anh em của họ đang bị nô dịch.

Chú thích :

Bài trên đây gồm một số đoạn trích rải rác trong các chương III, V, VII, VIII, XI, XII của Bản án chế độ thực dân Pháp.

(1) Méc-lanh toàn quyền Đông Dương những năm 1922 — 1925.

(2) Gam-bi-ê (quần đảo Tây Phi), Xu-đăng (xứ ở Đông Phi), Ma-đa-ga-xca (đảo ở Đông Phi), Ca-mơ-run (ở Trung Phi), Nô-giăng trên bờ sông Mac-nô (một địa điểm trên sông Mac-nô ở Pháp).

(3) Địa cân đã chảy lỏng ra và biến thành những tàu thuốc phiện hoặc thành những chai rượu tì: tác giả mỉa mai cái gọi là công lí của thực dân Pháp ở Đông Dương và liên hệ đến chính sách của chúng nhằm đầu độc nhân dân Đông Dương bằng thuốc phiện và rượu.

(4) Truyện ngụ ngôn: của La Phông-ten (La Fontaine) một nhà thơ Pháp thế kỉ XVII, kể rằng: có một con nhái thấy một con bò to hơn mình, liền cố phình bụng ra cho bằng con bò, cuối cùng vỡ bụng chết.

(5) Phết Mô-da-la (thuộc An-giê-ri).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tác giả đã vạch trần bản chất của bọn thực dân như thế nào? (Chúng có những âm mưu, thủ đoạn, tội ác gì?).

2. Dưới ách thống trị của bọn thực dân xâm lược, người dân thuộc địa đã chịu những nỗi khổ nhục như thế nào?

3. Phân tích nghệ thuật châm biếm của tác giả (biểu hiện trong việc lựa chọn chi tiết, cách hành văn).

PHẠM DUY TỐN

TIỂU SỬ

Phạm Duy Tốn (1883 — 1924) sinh ở làng Phượng Vũ tỉnh Hà Sơn Bình, làm công chức một thời gian rồi nghỉ ra viết báo.

Ông với Nguyễn Bá Học là những người viết truyện ngắn đầu tiên trong nền quốc văn mới. Ông đã diễn tả nhiều cảnh thương tâm, nhiều sự thối nát xấu xa trong xã hội đương thời. Chúng ta có thể coi ông là người đại biểu của khuynh hướng hiện thực lúc mới bắt đầu.

Hai truyện ngắn nổi tiếng của ông là *Sống chết mặc bay* và *Con người Sở Khanh*.

SỐNG CHẾT MẶC BAY

Gần một giờ đêm. Trời mưa tầm tã. Nước sông Nhị Hà lên to quá, khúc đê làng... thuộc phủ... xem chừng núng thế lắm, không khéo thì vỡ mất.

Dân phu kẻ hàng trăm hàng nghìn con người, từ chiều đến giờ, hết sức gìn giữ, kẻ thì thường, người cuộc, kẻ dúi đất kẻ vác tre, nào đập, nào cừ, bị bồm dưới bùn lầy, ngập quá khuỷu chân, người nào người ấy lướt thướt như chuột lột. Tình cảnh trông thật là thảm.

Tay trống đánh liên thanh, ốc thổi vô hồi, tiếng người xao xạc gọi nhau sang hộ (l) nhưng xem chừng ai ai cũng đã mệt lử rồi. Ấy vậy mà trên trời thời mưa vẫn tầm tã trút xuống, dưới sông thời nước cuồn cuồn bồm lên. Than ôi! Sức người khó lòng địch nổi với sức trời! Thế đê không sao cự lại với thế nước! Lo thay! Nguy thay! Khúc đê này hỏng mất!

Ấy, lũ con dân đang chân lắm tay bùn, trăm lo nghĩn sợ, đem thân hèn yếu mà đối với sức mưa to nước lớn đê bảo thủ lấy tính mạng gia tài; thế thời quan cha mẹ ở đâu?

Thưa rằng: Đang ở trong đình kia, cách đó chừng bốn năm trăm thước. Đình ấy cũng ở trên mặt đê, nhưng cao mà vững chãi đầu nước to hơn thế nữa cũng không việc gì.

Trong đình đèn thấp sáng trưng; nha lệ lính tráng, kẻ hầu người hạ đi lại rộn ràng. Trong sập mới kê ở gian giữa, có một mình quan phụ mẫu uy nghi chễm chệ ngồi. Tay trái dựa gối xếp, chân phải duỗi thẳng ra, để cho một tên người nhà quý ở dưới đất mà gối. Một tên lính lệ đứng bên, cầm cái quạt lông chốc chốc khê phẩy. Tên nữa đứng khoanh tay, chực hầu điều đóm. Bên cạnh ngài, mé tay trái, bát yến hấp đường phèn để trong khay khảm khôi bay nghi ngút; tráp đổi mỗi chữ nhật để mở, trong ngăn bạc đầy những trầu vàng, cau đậu, rễ tía (2); hai bên náo ống thuốc bạc, náo đồng hồ vàng, náo dao chônai ngà, náo ống vôi chạm ngoáy tai, ví thuốc quân bút, tằm bông (3) trông mà thích mắt.

Chung quanh sập, bắc bốn ghế mây, bắt đầu từ phía hữu quan, thì có thầy đề rồi lần lượt đến thầy đối nhất, thầy thông nhì (4) sau hết, giáp phía tay tả ngài thì đến chánh tổng sở tại cùng ngồi hầu bài.

Ngoài kia tuy mưa gió âm ầm, dân phu rối rít, nhưng trong này xem chừng tĩnh mịch nghiêm trang lắm. Trừ quan phụ mẫu ra, mọi người không ai dám to tiếng. So với cái cảnh trăm họ đang vất vả lấm láp, gọi gió tắm mưa, như đàn sâu lũ kiến ở trên đê, thì ở trong đình rất là nhàn nhã đường bệ, nguy nga, náo quan ngồi trên, náo nha ngồi dưới, người nhà lính lệ khoanh tay sắp hàng nghi vệ trang nghiêm như thần như thánh. Thỉnh thoảng nghe tiếng quan phụ mẫu gọi: «Điều mày!» tiếng tên lính thưa: «Dạ!», tiếng thầy đề hỏi: «Bầm bốt?», tiếng quan lớn truyền: «Ừ!». Kể này: «Bát sách! ăn!», người kia «Thất văn (5)! phổng!» lúc mau lúc khoan, ung dung, êm ái; khi cười khi nói, vui vẻ dịu dàng. Thật là tôn kính xứng đáng với một vị phúc tinh...!»

Than ôi! Cứ như cách quan ngồi ung dung như vậy, mà hai bên tả hữu nha lại nghiêm trang, lính hầu rầm rập, thì đồ ai dám bảo rằng: gần đó có sự nguy hiểm to, sắp sinh ra

một cảnh nghìn sâu muôn thâm, trừ những kẻ lòng lang dạ thú còn ai nghĩ đến mà chẳng động tâm, thương xót đồng bào huyết mạch.

Khi đó, ván bài quan đã chờ rồi. Ngài xơi bát yến vừa xong, ngồi khểnh yuốt râu, rung đùi, mắt đang mãi trông đĩa nọc (6), bỗng nghe ngoài xa, tiếng kêu vang trời dậy đất. Mọi người đều giật nảy mình, duy quan vẫn điềm nhiên, chỉ lăm le chực người ta bốc trúng quân mình chờ mà hạ. Vì ngài sắp ú to.

Có người khê nói:

— Bầm, đề có khi võ!

Ngài cau mặt gắt rằng:

— Mặc kệ.

Rồi ngài xếp bài lại, quay gối dựa sang bên tay phải, nghiêng mình, bảo thầy đề lại:

— Có ăn (7) không thì bốc chứ!

Thầy đề vội vàng:

— Dạ, bầm bốt.

Vừa lúc đó, thì tiếng người kêu rầm rĩ, càng nghe càng lớn. Lại có tiếng ào ào như thác chảy xiết; rồi lại có tiếng gà, chó, trâu, bò kêu vang tứ phía.

Bấy giờ ai nấy ở trong đình, đều nôn nao sợ hãi.

Thốt nhiên, một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, tất tả xông vào, thở không ra lời:

— Bầm... quan lớn... Đề võ rồi!

Quan lớn đổ mắt tía tại, quay ra quát rằng:

— Đề võ rồi!... Đề võ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày! Có biết không!... Lính đâu! Sao bay dám để cho nó chạy xông xộc vào đây như vậy? Không còn phép tắc gì nữa à?

— Dạ, bầm...

— Đuổi cổ nó ra!

Ngài quay vào, hỏi thầy đề:

— Thầy bốc quân gì thế?

— Dạ, bầm con chưa bốc.

— Thì bốc đi chứ!

Thầy đề, tay run cầm cập, thò tay vào đĩa nọc, rút một con bài, lật ngửa, xuống rằng:

— Chi chi.

Quan lớn vỗ tay xuống sập kêu to:

— Đây rồi!... Thế chứ lại!

Rồi ngài vội vàng xóc bài, miệng vừa cười, vừa nói:

— Ủ, thông tôm (8), chi chi này (9)... Diều may...

Ấy, trong khi quan lớn ù vùn bài to như thế, thì khắp mọi nơi miền đó, nước tràn lênh láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng, lúa má ngập hết; kẻ sống không có chỗ ở, kẻ chết không có nơi chôn, lênh đênh mặt nước, chiếc bóng bơ vơ, tình cảnh thảm sầu, kể sao cho xiết!

PHẠM DUY TÔN
Nam Phong số 18: 1918

Chú thích:

(1) Sang hộ: thay thế giúp đỡ nhau.

(2) Cau đậu: cau khô không long hạt (hạt vẫn còn đậu lại), có nơi gọi là cau dính; tía: một thứ cây, rễ dùng để ăn với trâu.

(3) Tầm bông: tầm-xia răng, đầu chẻ như bông.

(4) Đội nhất thông nhì: ở nhà môn có nhiều đội trưởng (võ) và đứng lại (văn) giúp việc tri huyện, người chức lớn hơn gọi là đội nhất, thông nhất, thứ đến đội nhì, thông nhì.

(5) Bát sách, thất văn, chi chi: tên quân bài trong cỗ bài tổ tôm.

(6) Đĩa nọc: đĩa để những con bài còn lại để giở lần lượt trong khi đánh.

(7) Bốc, hạ, chờ, ăn, phóng: từ dùng trong khi chơi tài bàn và tổ tôm. Bốc: bắt quân bài trong đĩa nọc ra; chờ: bài đã đủ điều kiện, chờ bắt trúng một quân để cho thành phu hết là được ván; hạ: để tay bài xuống chiếu; ăn: bài đã vào phu xuất trình để lấy tiền; ăn: bắt quân bài của người khác đánh; phóng: bắt một quân bài lên để ghép vào một đôi sẵn có của mình.

(8) Thông tôm: một lối ù được tiền to hơn ù thường.

(9) Này: tiếng lóng để nói con bài bốc trong đĩa nọc ra đúng với sự mong muốn của mình.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân tích sự đối lập giữa hai cảnh được mô tả trong truyện ngắn này.

Tác giả đã khéo khai thác mâu thuẫn của sự việc để làm nổi bật tính bi kịch của câu chuyện như thế nào?

2. Nhận xét về tính chất hiện thực phê phán của tác phẩm.

TẢN ĐÀ

TIỂU SỬ

Tản Đà tên là Nguyễn Khắc Hiếu sinh năm 1888 ở làng Khê Thượng, huyện Ba Vi, Hà Nội, trên sông Đà, dưới chân núi Tản Viên (Ba Vi). Thuở nhỏ, ông học chữ Hán nhưng thi không đỗ.

Lặn lội một thời gian, ông quay sang nghề văn. Ông làm thơ, viết văn làm báo, xuất bản sách, đi khắp Bắc, Trung, Nam nhưng vẫn nghèo túng. Những năm cuối đời phải làm thêm nghề tương số đề kiếm ăn. Ông mất năm 1939 ở Hà Nội. Tác phẩm chính có: *Giấc mộng con*, *Giấc mộng lớn*, *Thề non nước*, *Khởi tình con*.

THỀ NON NƯỚC

Nước non nặng một lời thề.

Nước đi đi mãi, không về cùng non.

Nhớ lời «nguyện nước thề non».

Nước đi chưa lại, non còn đứng không.

Non cao những ngóng cùng trông.
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.

Xương mai (1) một năm hao gầy,

8 Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.

Trời tây ngả bóng tà dương,

Càng phơi vẽ ngọc nét vàng phơi pha.

Non cao tuổi vẫn chưa già,

12 [Non còn nhớ nước, nước mà quên non.]

Dù cho sông cạn đá mòn,

Còn non còn nước vẫn còn thề xưa.

Non cao đã biết hay chưa?

16 Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.

Nước non hội ngộ còn luôn,

Bảo cho non chớ có buồn làm chi.

Nước kia dù hãy còn đi,

20 Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.

Nghìn năm giao ước kết đôi.

Non non nước nước không quên lời thề.

TÂN ĐÀ NGUYỄN KHẮC HIẾU

Chú thích :

Bài thơ này rút ở truyện ngắn Thề non nước, kể lại cuộc gặp gỡ giữa một cô đầu tên là Vân Anh với một người khách đi nghe hát. Theo trong truyện, thì hai người đã cùng nhau làm bài thơ này đề lên một bức tranh sơn thủy.

Thề non nước, nguyện nước thề non : nước non tiêu biểu cho những cái bền vững như không bao giờ đổi dời, tiêu tan được, trai gái yêu nhau lấy non nước mà thề với nhau suốt đời gắn bó tấm lòng không bao giờ đổi dời, phai nhạt; do đó mới có những thành ngữ trên đây.

1. Xương mai : trên bức tranh nói trong truyện có vẽ cây mai cũng như dòng suối cạnh mai vốn gầy như xương; gầy nhưng thanh, nên

gọi là xương mai; cho nên, khi muốn nói với người mảnh dẻ, thanh nhã, người ta cũng dùng vóc mai, hình mai, xương mai. Ở đây vừa tả cây mai vừa lấy cảnh non tượng trưng cho con người đang chờ mong người bạn tình của mình.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Dưới hình thức những lời thề nguyện của đôi tình nhân, tác giả đã gửi gắm vào bài thơ này tâm sự gì của mình?

Tình cảm được biểu hiện trong bài thơ là tình cảm gì?

2. Tìm hiểu tính chất lãng mạn của bài thơ này (đề tài, cách dùng hình ảnh, nội dung tình cảm v.v...).

3. Em có suy nghĩ gì về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của bài thơ (nghệ thuật dùng từ, sử dụng ngữ điệu...).

Chương III – Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1930. 115

Khái quát về giai đoạn văn học 115

Phan Bội Châu 120

— Tiểu sử và thơ văn Phan Bội Châu 120

— Trùng Quang tâm sử 124

— Tổ mặt anh thư 124

— Bài ca chúc tết thanh niên 134

Đọc thêm về Phan Bội Châu 136

— Tiếng nói của người sắp chết 136

— Lưu biệt khi xuất dương 140

— Cảm tác trong nhà tù Quảng Đông 140

— Hải ngoại huyết thư 141

Đọc thêm về thơ Đông kinh nghĩa thực 144

— Chiều hôn nước 144

Nguyễn Ái Quốc 148

Bản án chế độ thực dân pháp : 147

— Thuế máu 147

— Ông Méc-lanh 153

— Những nhà khai hóa 154

— Việc bóc lột người bản xứ 156

— Công lí 158

— Nỗi khổ nhục của người dân bà bản xứ 160

— Cách mạng Nga với các dân tộc thuộc địa 161

Phạm Duy Tốn 163

— Sống chết mặc bay 163

Tản Đà : 167

— Thề non nước 167

Nhóm biên soạn chính lí : (năm 1979)

— NGUYỄN QUỐC TÚY

— ĐỖ QUANG LƯU

— NGUYỄN GIA PHONG

huongmaitruongxua.v

**VĂN HỌC 11 P.T.
TẬP MỘT**

In 45.600 bản,
khổ 14,5 x 20,5cm,
tại Nhà máy in Trần Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh.
Giấy phép số 12-KHTH, ngày
18-1-1988, của Cục xuất bản,
Bộ Thông tin.
In xong và nộp lưu chiểu
tháng 9 năm 1988.

Giá : 310đ